

第六十一課

世親教義三次入華及三派之異點

今日研究佛學者，言及世親之學說，輒連想及玄奘傳阿賴耶緣起說。但世親著述頗多，且承繼諸異論紛起，故不易斷定何者為得世親之正意。其阿賴耶說，能信為世親正統之說者，實由玄奘之勢力，玄奘以前之舊譯，殆皆為玄奘新譯所壓倒也。古來吾中國人，對於世親之學說，下種種見解：

(一) 法寶之俱舍論疏以涅槃論為世親最終之說，

(二) 淨土宗人以往生淨土論為世親盡理之說，

(三) 清涼之華嚴玄談以十地論為世親盡理之說，

(四) 真諦三藏傳以攝大乘論為世親最上說，

(五) 玄奘法師傳以唯識論為世親最上說。

言論紛紛，莫衷一是。其中最可注目者，為傳譯世親學說入中國者，前後有三次，今欲

詳知世親學說全體何如，當於下列諸師所譯中求之。又下列三次雖皆阿賴耶識為根本，而其義說則互有相違，其不同點，大致亦列於下：

第一次 (北魏) { 勒那摩提 __ 法華經論
 菩提流支 __ 深密，解脫等數種
 佛陀扇多 __ 十地論等

第二次(梁): 眞諦 __ 攝大乘論等十四種

第三次(唐): 玄奘 __ 成唯識論等數十種

三派異同 { 阿梨耶 { 地論派 __ 譯為無滅識，雖在差別迷妄中而不失眞如性想。
 攝論派 __ 譯為無滅識，為迷妄根本，雖誤認為我而體不滅失故。
 阿賴耶 __ 唯識派 __ 譯為藏識，全為迷妄之根本。
 阿梨耶 { 地論派 __ 用作同眞如，意義為清淨識。
 攝論派 __ 為眞妄和合，一面同眞如，一面同藏(起信論用此)。
 阿賴耶 __ 唯識派 __ 全為妄識，與眞如不一。

右三派，誰得世親真意今難明斷，但地論派之說最古，又不難見漸次而來之關係，蓋此等問題，須就龍樹說世親說如何相違而明之。史家謂此二菩薩，當時決無如後人所推想之衝突及反對，唯世親較龍樹稍對現象差別世界所緣起方面，加積極之解釋，僅補龍樹言所不足點而已。果然，則阿賴耶識，定其為緣起之理由，地論派以此清淨阿梨耶識，一轉而為現妄境界者。攝論派謂真如識曰菴摩羅識為現妄境界者，曰阿梨耶識。唯識派謂非真如本性，而單以為妄境開發之原理，名阿賴耶識。地論派之說，似自龍樹說僅一轉之單純教義，而可見其漸次妄境開發之緣起的說明，漸成委細之跡也。

無論孰得世親真意，對於世親所說之阿賴耶識，當讀世親佛說之解深密經及彌勒說之瑜伽師地論，世親之唯識三十頌等始能伸其大略。(按攝大乘論，其本論係無著造，釋論係世親造。)

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP NHẤT KHÓA

THẾ THÂN GIÁO NGHĨA TAM THỨ NHẬP HOA CẬP TAM PHÁI CHI DỊ ĐIỂM

Kim nhật nghiên cứu Phật học giả, ngôn cập Thế Thân chi học thuyết, triếp liên tưởng cập Huyền Trang truyền A-lại-da duyên khởi thuyết. Dẫn Thế Thân trừ thuật phả đa, tả thừa kế chư dị luận phân khởi, cố bất dị đoán định hà giả vi đắc Thế Thân chi chính ý. Kỳ A-lại-da thuyết, năng tín vi Thế Thân chính thống chi thuyết giả, thực do Huyền Trang chi thế lực, Huyền Trang dĩ tiền chi cựu dịch, đãi giai vi Huyền Trang tân dịch sở áp đảo dã. Cổ lai ngô Trung Quốc nhân, đối ư Thế Thân chi học thuyết, hạ chủng chủng kiến giải:

(Nhất) Pháp Bảo chi *Câu-xá luận* sơ dĩ *Niết-bàn luận* vi Thế Thân tối chung chi thuyết,

(Nhị) Tịnh Độ tông nhân dĩ *Vãng sinh Tịnh độ luận* vi Thế Thân tận lý chi thuyết,

(Tam) Thanh Lương chi *Hoa Nghiêm huyền đàm* dĩ *Thập địa luận* vi Thế Thân tận lý chi thuyết,

(Tứ) *Chân Đế Tam Tạng truyện* dĩ *Nhiếp Đại thừa luận* vi Thế Thân tối thượng thuyết,

(Ngũ) *Huyền Trang Pháp sư truyện dĩ Duy thức luận* vi Thế Thân tối thượng thuyết.

Ngôn luận phân phân, mạc trung nhất thị. Kỳ trung tối khả chú mục giả, vi truyền dịch Thế Thân học thuyết nhập Trung Quốc giả, tiền hậu hữu tam thứ, kim dục tương tri Thế Thân học thuyết toàn thể hà như, đương ư hạ liệt chư sở dịch trung câu chi. Hữu hạ liệt tam thứ tuy giai A-lại-da thức vi căn bản, nhi kỳ nghĩa thuyết tắc hồ hữu tương vi, kỳ bất đồng điểm, đại trí diệc liệt ư hạ:

- | | | |
|---|---|---|
| Đệ nhất thứ
(Bắc Ngụy) | { | Lặc-na-ma-đề – <i>Pháp Hoa kinh luận</i> |
| | | Bồ-đề-lưu-chi – <i>Thâm mật, Giải thoát
đẳng sở chủng</i> |
| | | Phật-đà-phiến-đa – <i>Thập địa luận đẳng</i> |
| Đệ nhị thứ (Lương): Chân Đế – <i>Nhiếp Đại thừa luận
đẳng thập tứ chủng</i> | | |
| Đệ tam thứ (Đường): Huyền Trang – <i>Thành duy thức luận
đẳng sở thập chủng</i> | | |

- Tam
phái
đi
đồng
- A-lê-da {
 - Địa Luận phái – Dịch vi Vô diệt thức, tuy tại sai biệt mê vọng trung nhi bất thất chân như tính tướng.
 - Nhiếp Luận phái – Dịch vi Vô diệt thức, vi mê vọng căn bản, tuy ngộ nhận vi ngã nhi thể bất diệt thất cố.
 - A-lại-da – Duy Thức phái – Dịch vi Tàng thức, toàn vi mê vọng chi căn bản.
 - A-lê-da {
 - Địa Luận phái – Dụng tác đồng chân như, ý nghĩa vi thanh tịnh thức.
 - Nhiếp Luận phái – Vi chân vọng hòa hợp, nhất diện đồng chân như, nhất diện đồng tàng (*Khởi tín luận dụng thử*).
 - A-lại-da – Duy Thức phái – Toàn vi vọng thức, dữ chân như bất nhất.

Hữu tam phái, thù đắc Thế Thân chân ý kim nan minh đoán, đăn Địa Luận phái chi thuyết tối cổ, hựu bất nan kiến tiêm thứ nhi lai chi quan hệ, cái thử đẳng vấn đề, tu tự Long Thọ thuyết Thế Thân thuyết như hà tương vi nhi minh chi. Sử gia vị thử nhị Bồ-tát, đương thời quyết vô như hậu nhân sở suy tưởng chi xung đột cập phản đối, duy Thế Thân giáo Long Thọ sảo đối hiện tượng sai biệt thế giới sở duyên khởi phương diện, gia tích cực chi giải thích, căn bổ Long Thọ ngôn sở bất túc điểm chi dĩ. Quả nhiên, tắc A-lại-da thức, định kỳ vi duyên khởi chi lý do, Địa Luận phái dĩ thử thanh tịnh A-lê-da thức, nhất chuyển nhi vi hiện vọng cảnh giới giả. Nhiếp Luận phái vị chân như thức viết Am-ma-la thức vi hiện vọng cảnh giới giả, viết A-lê-da thức. Duy Thức phái vị phi chân như bản tính, nhi đơn dĩ vi vọng cảnh khai phát chi nguyên lý, danh A-lại-da thức. Địa Luận phái chi thuyết, tự tự Long Thọ thuyết căn nhất chuyển chi đơn thuần giáo nghĩa, nhi khả kiến kỳ tiêm thử vọng cảnh khai phát chi duyên khởi đích thuyết minh, tiêm thành uy tế chi tích dã.

Vô luận thực đắc Thế Thân chân ý, đối ư Thế Thân sở thuyết chi A-lại-da thức, đương độc Thế Thân Phật thuyết chi *Giải thâm mật kinh* cập Di-lặc thuyết chi *Du-già-sư-địa luận*, Thế Thân chi *Duy thức tam thập tụng* đẳng thủy năng thân kỳ đại lược. (Án *Nhiếp Đại thừa luận*, kỳ bản luận hệ Vô Trước tạo, thích luận hệ Thế Thân tạo.)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 61

GIÁO NGHĨA THẾ THÂN BA LẦN TRUYỀN VÀO TRUNG HOA VÀ NHỮNG ĐIỂM DỊ BIỆT CỦA BA PHÁI

Giới nghiên cứu Phật học ngày nay, khi nói đến học thuyết của Thế Thân, liền liên tưởng đến Huyền Trang hoàng truyền thuyết A-lại-da duyên khởi. Nhưng Thế Thân trừ thuật rất nhiều, lại thừa kế các bộ luận khác nhau phiên tạp khởi xương, nên không dễ đoán định thuyết nào đạt được chính ý của Thế Thân. Thuyết A-lại-da này, có thể tin là thuyết chính thống của Thế Thân, thật do thế lực của Huyền Trang, các bản cựu dịch trước Huyền Trang gần như đều bị bản tân dịch của Huyền Trang áp đảo. Xưa nay người Trung Quốc, đối với học thuyết của Thế Thân, đưa ra nhiều kiến giải:

1. *Câu-xá luận sơ* của Pháp Bảo cho rằng *Niết-bàn luận* là thuyết sau cùng của Thế Thân,

2. Người thuộc tông Tịnh Độ cho rằng *Vãng sinh Tịnh độ luận* là thuyết rốt ráo nghĩa lý của Thế Thân,

3. *Hoa Nghiêm huyền đàm* của Thanh Lương⁽¹⁾ cho rằng *Thập địa luận* là thuyết rốt ráo nghĩa lý của Thế Thân,

⁽¹⁾ Tức Thanh Lương Quốc sư Trừng Quán (738 - 839).

4. *Chân Đế Tam Tạng* truyện cho rằng *Nhiếp Đại thừa luận* là thuyết tối thượng của Thế Thân,

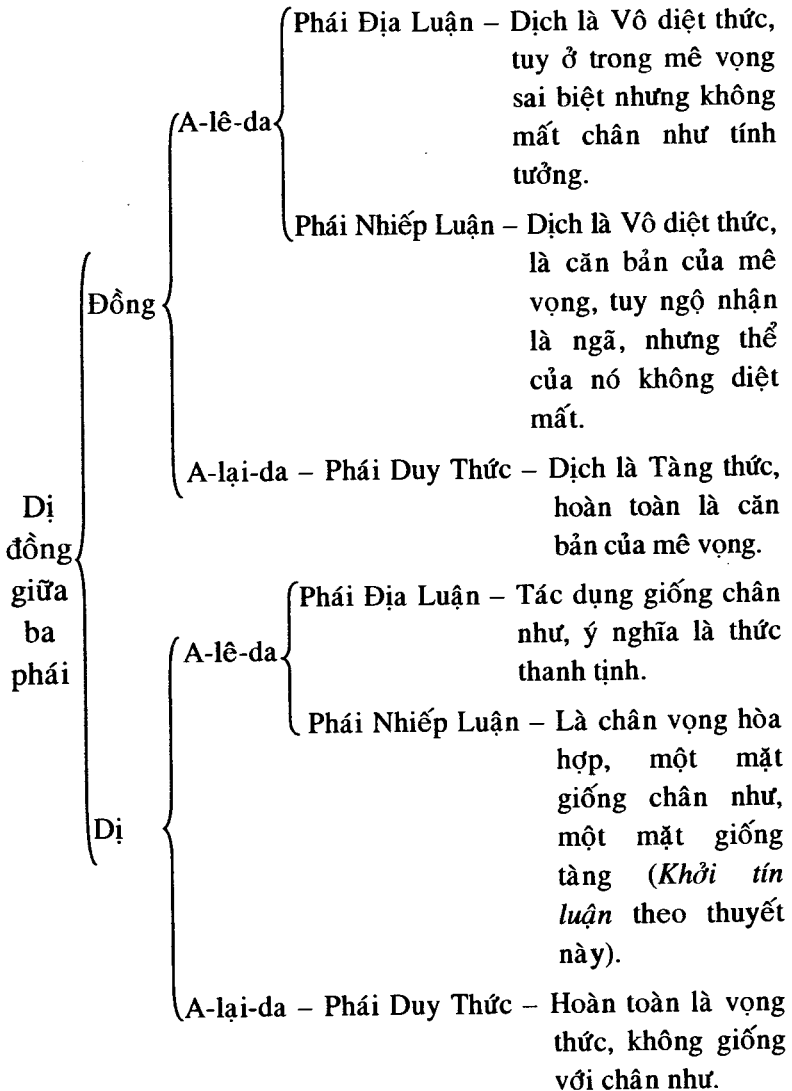
5. *Huyền Trang Pháp sư* truyện cho rằng *Duy thức luận* là thuyết tối thượng của Thế Thân.

Ngôn luận phân vân, không kiến giải nào đúng hẳn hoặc sai hẳn. Trong đó đáng chú ý nhất là việc truyền dịch học thuyết Thế Thân vào Trung Quốc, trước sau có ba lần, nay muốn biết rõ toàn bộ học thuyết Thế Thân như thế nào, phải tìm trong các dịch phẩm của các nhà nêu ra dưới đây. Lại nữa, ba lần nêu ra dưới đây tuy căn bản đều là A-lại-da thức, nhưng nghĩa thuyết thì có trái nhau, những điểm bất đồng ấy cũng nêu đại khái sau đây:

Lần thứ 1 (Bắc Ngụy)	{	Lặc-na-ma-đề – <i>Pháp Hoa kinh luận</i>
		Bồ-đề-lưu-chi – <i>Thâm mật, Giải thoát</i> v.v... mấy loại
		Phật-đà-phiến-đa – <i>Thập địa luận</i> v.v...

Lần thứ 2 (Lương): *Chân Đế – Nhiếp Đại thừa luận* v.v...
14 loại

Lần thứ 3 (Đường): *Huyền Trang – Thành duy thức luận*
v.v... mấy chục loại



Ba phái trên, phái nào đạt được chân ý của Thế Thân, nay khó mà đoán định cho rõ, nhưng thuyết của phái Địa Luận là xưa nhất, lại dễ dàng thấy mối quan hệ dần dần mà đến, bởi những vấn đề loại ấy, nên xét thuyết Long Thọ và thuyết Thế Thân trái ngược nhau như thế nào mà làm sáng tỏ. Các sử gia cho rằng hai vị Bồ-tát này, đương thời quyết không xung đột và phản đối nhau như người đời sau suy tưởng, có điều là Thế Thân so với Long Thọ, đối với phương diện duyên khởi thế giới hiện tượng sai biệt, phần nào thêm sự giải thích tích cực, chỉ bổ sung những điểm chưa đầy đủ trong học thuyết của Long Thọ mà thôi. Nếu quả như thế, thì thức A-lại-da, xác định nó là lý do duyên khởi, phái Địa Luận cho rằng đó là thức A-lê-da thanh tịnh, một lần chuyển biến mà thành cảnh giới hiện vọng. Phái Nhiếp Luận gọi thức chân như là thức Am-ma-la⁽²⁾, là cảnh giới hiện vọng, gọi là thức A-lê-da. Phái Duy Thức cho rằng đó không phải là bản tính chân như, mà chỉ cho là nguyên lý khai phát vọng cảnh, gọi là thức A-lại-da. Thuyết của phái Địa Luận có lẽ từ thuyết Long Thọ, chỉ chuyển biến giáo nghĩa đơn thuần, nhưng có thể thấy thuyết này dần dần thuyết minh duyên khởi khai phát vọng cảnh, dần thành dấu vết quanh co nhỏ nhặt.

Bất luận phái nào đạt được chân ý của Thế Thân,

(2) Thức Am-ma-la còn gọi là thức A-ma-la (Amala-vijnāna), dịch nghĩa là thức Thanh tịnh hoặc thức Vô cấu.

đối với thuyết A-lại-da thức mà Thế Thân nói, nên đọc Phật thuyết *Giải thâm mật kinh* và Di-lặc thuyết *Du-già-sư-địa luận* của Thế Thân, *Duy thức tam thập tụng* v.v... do Thế Thân soạn, mới có thể trần thuật đại lược học thuyết của Ngài. (Xét *Nhiếp Đại thừa luận*, bản luận gốc là Vô Trước soạn, bản luận chú thích là Thế Thân soạn.)

III. NGHĨA TỪ

壓 áp: 1. 由上而下加以重力 do thượng nhi hạ gia dĩ trọng lực (dùng sức nặng từ trên đè xuống - đè ép) 2. 以威權禁止或制止 dĩ uy quyền cấm chỉ hoặc chế chỉ (dùng uy quyền ngăn cấm hoặc đàn áp - áp chế, trấn áp) 3. 迫近 bách cận (đến gần bên, đến sát bên).

壓倒 áp đảo: 才能出衆, 勝過一切 tài năng xuất chúng, thắng quá nhất thiết (tài năng hơn người, vượt qua tất cả).

莫衷一是 mạc trung nhất thị: 無有一定之是非 vô hữu nhất định chi thị phi (không có sự đúng sai nhất định; không đúng hẳn hoặc sai hẳn).

注 chú: 1. 灌也 quán dã (rót nước vào) 2. 解書 giải thư (chú giải sách). Theo nghĩa này cũng viết chữ 註 chú. 3. 意所向也 ý sở hướng dã (nơi để ý vào).

注目 chú mục: 以目注視也 dĩ mục chú thị dã

(dùng mắt nhìn chăm chú vào).

委 *ủy*: 1. 積, 聚積 tích, tụ tích (chứa, chứa tụ lại) 2. 任, 付託 nhiệm, phó thác (giao phó cho, phó thác, ủy thác).

uy: 曲也 khúc dã (cong). Theo nghĩa này cũng đọc *ủy*.

伸 *thân*: 1. 展也, 直也, 屈者使直也 triển dã, trực dã, khuất giả sử trực dã (làm cho thẳng ra, vật gì cong mà làm cho thẳng ra - duỗi ra) 2. 陳述, 說明 trần thuật, thuyết minh (bày tỏ, nói cho rõ ra).

IV. NGỮ PHÁP

輒

輒 là phó từ, được dùng theo hai cách sau đây:

1. Biểu thị động tác hoặc hành vi sau xảy ra tiếp liền động tác hoặc hành vi trước.

Có thể dịch: liền, thì ... ngay, thì, lập tức. Thí dụ:

言及世親之學說, 輒連想及玄奘傳阿賴耶緣起說。(Đệ lục thập nhất khóa)

Triếp liền tưởng cập...: liền liền tưởng đến..., thì liền tưởng ngay đến...

世有愚人，於父母眷屬臨終時，輒爲悲痛哭泣，洗身換衣。只圖世人好看，不計貽害亡人。

Thế hữu ngu nhân, ư phụ mẫu quyến thuộc lâm chung thời, *triếp* vi bi thống khóc khắp, tẩy thân hoán y. Chỉ đồ thế nhân hảo khán, bất kế di hại vong nhân.

(Đời có người ngu muội, vào lúc cha mẹ quyến thuộc sắp mất, *liền* khóc lóc thảm thiết, lau rửa mình mẩy, thay quần áo. Chỉ cốt người đời nhìn cho đẹp mắt, không kể di hại cho người chết.)

恨深恩之莫報，悵請益之無由。輒取吾師遺著，昕夕披覽，熟讀而深思之，覺其中一字一句，皆昏衢之慧炬，苦海之慈航。

Hận thâm ân chi mạc báo, trướng thỉnh ích chi vô do. *Triếp* thủ ngô Sư di trữ, hân tịch phi lãm, thực độc nhi thâm tư chi, giác kỳ trung nhất tự nhất cú, giai hôn cù chi tuệ cự, khổ hải chi từ hàng.

(Hận ơn sâu không báo đáp, buồn xin chỉ dạy thêm chẳng biết do đâu. *Liền* lấy trữ tác của Thầy tôi để lại, sớm tối mở xem, đọc kỹ mà suy ngẫm sâu xa, thấy mỗi chữ mỗi câu trong đó đều là đuốc tuệ trên đường tối, thuyền từ trong biển khổ.)

2. Biểu thị cách thức của động tác hoặc tình huống không thay đổi.

Có thể dịch: đều, thì đều, luôn luôn, cũng vẫn. Thí dụ:

居常除齋粥菴衆外，便焚香註經。執筆輒竟日。

Cư thường trừ trai chúc lý chúng ngoại, tiện phần hương chú kinh. Chấp bút *triếp* cánh nhật.

([Thiền sư Thông Lý] theo lệ thường ngoài giờ thọ thực sáng và trưa đến chúng ra, liền đốt hương chú thích kinh. Hễ cầm bút *thì đều* suốt ngày.)

所至輒有興建。

Sở chí *triếp* hữu hưng kiến.

(Những nơi Sư đến [trụ trì] *đều* có chấn hưng xây dựng.)

孰

孰 là đại từ nghi vấn, dùng cho cả người lẫn sự vật, thông thường để hỏi người nào, vật nào trong hai hay nhiều người, vật. Tùy trường hợp, có thể dịch: ai, người nào, cái gì, vật gì, cái nào, việc nào.

孰 có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

1. Làm chủ ngữ

a. Hỏi về người

Thí dụ:

無論孰得世身真意[...] (Đệ lục thập nhất khóa)

非法身大士，孰克臻此？

Phi Pháp thân Đại sĩ, *thục* khắc trần thủ?

(Nếu không phải là Pháp thân Bồ-tát, *ai* có thể đạt đến chỗ đó?)

弟子孰為好學？

Đệ tử *thục* vi hiếu học?

(Trong số đệ tử của ông, *người nào* hiếu học?)

Chú ý: Cũng như chữ 誰, trước chữ 孰 có thể có trợ từ 其. Thí dụ:

不有妙覺，其孰能拯斯溺乎？

Bất hữu Diệu giác, kỳ *thục* năng chửng tư nịch hồ?

(Nếu chẳng có bậc Diệu giác, thì *ai* có thể cứu vớt kẻ chìm đắm này?)

b. Hỏi về vật

Thí dụ:

公怡然語舛夫曰：“此石與玉佛孰重？”

Công di nhiên ngữ dư phu viết: “Thử thạch dữ ngọc Phật *thục* trọng?”

(Ngài vui vẻ hỏi phu khiêng vác rằng: “Tảng đá này và tượng Phật bằng ngọc, *vật nào* nặng hơn?”)

秦與楚孰強？

Tần dữ Sở *thục* cường?

(Tần và Sở nước nào mạnh hơn?)

c. Hỏi về việc

Thí dụ:

戰與守與和孰利?

Chiến dữ thủ dữ hòa *thục* lợi?

(Đánh với giữ với hòa *việc* nào lợi?)

2. Làm tân ngữ cho động từ

Thí dụ:

孟子曰：“事孰爲大？—事親爲大。守孰爲大？—守身爲大。”

Mạnh Tử viết: “Sự *thục* vi đại? – Sự thân vi đại. Thủ *thục* vi đại? – Thủ thân vi đại.”

(Mạnh Tử nói: “Thờ *ai* là quan trọng? – Thờ cha mẹ là quan trọng. Giữ *cái* gì là quan trọng? – Giữ thân mình là quan trọng.”)

Câu trên có hai chữ *thục*, chữ *thục* trước là tân ngữ của động từ *sự*, chữ *thục* sau là tân ngữ của động từ *thủ*. “Thủ thân” là giữ mình cho khỏi mắc vào những việc bất nghĩa.

3. Làm tân ngữ của giới từ

Thục đứng trước giới từ mà nó làm tân ngữ. Thí dụ:

百姓不足，君孰與足？

Bách tính bất túc, quân *thục* dĩ túc?

(Nếu trăm họ không no đủ, thì nhà vua no đủ với ai?)

Thục: tâm ngữ của giới từ *dĩ*.

心孰為悲?

Tâm *thục* vị bi?

(Lòng vì ai mà buồn? Hoặç: Lòng buồn vì ai?)

Thục: đứng trước giới từ vị làm tâm ngữ giới từ.

何者

何者 là phức hợp hư từ, do hình dung từ nghi vấn 何 và đại từ 者 hợp thành. (Có ý kiến cho là do đại từ nghi vấn 何 và trợ từ 者 giả phức hợp mà thành⁽¹⁾.)

何者 được dùng như đại từ để hỏi về người hoặc sự vật. Tùy theo văn cảnh, có thể dịch: ai, người nào, vật nào, cái nào, cái gì, việc gì.

何者 có những cách dùng sau đây:

⁽¹⁾ Xem *Cổ đại Hán ngữ hư từ từ điển*, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, Sở Nghiên cứu ngôn ngữ, Phòng Nghiên cứu Hán ngữ cổ đại biên soạn, Bắc Kinh, Thương Vụ ấn thư quán, 1999, tr. 218.

1. Làm chủ ngữ

a. Chỉ người

Thí dụ:

昔異見王問婆羅提尊者曰：“何者是佛？”
尊者曰：“見性是佛。”

Tích Di Kiến Vương vấn Bà-la-đề Tôn giả viết:
“*Hà giả thị Phật?*” Tôn giả viết: “Kiến tính thị Phật.”

(Xưa Di Kiến Vương hỏi Tôn giả Bà-la-đề rằng:
“*Ai là Phật?*” Tôn giả đáp: “Thấy tính là Phật.”)

我欲識佛，何者即是？”

Ngã dục thức Phật, *hà giả* tức thị?

(Ta muốn biết Phật, *ai* là Phật?)

b. Chỉ sự vật

Thí dụ:

沙門問佛：“何者多力？何者最明？”

Sa-môn vấn Phật: “*Hà giả* đa lực? *Hà giả* tối
minh?”

(Một vị Sa-môn hỏi Phật: “*Điều* gì rất mạnh? *Điều*
gì rất sáng?”)

瓜豆蔬果之屬，何者宜高田？何者宜澤
地？何者早熟？何者晚成？

Qua đậu sớ quả chi thuộc, *hà giả* nghi cao điền? *hà*
giả nghi trạch địa? *hà giả* táo thực? *hà giả* văn thành?

(Các loài dưa, đậu, rau, quả, *loài nào* thích nghi với ruộng cao? *loài nào* thích nghi với đất lầy? *loài nào* chín sớm? *loài nào* kết trái muộn?)

2. Làm vị ngữ

Thí dụ:

問豺狼其何者?

Vấn sài lang kỳ hà giả?

(Hỏi tham tàn như chó sói là ai?)

Hà giả: vị ngữ của sài lang.

岸側有婦人洗藥，因問：“彼皆何者？”婦人指云：“中心牀坐，鬚鬢白者，徐君也。”

Ngạn trắc hữu phụ nhân tẩy dược, nhân vấn: “Bỉ giai hà giả?” Phụ nhân chỉ vân: “Trung tâm sàng tọa, tu mấn bạch giả, Từ quân dã.”

(Bên bờ có người đàn bà rửa thuốc, nhân hỏi: “Đó là những người nào?” Người đàn bà chỉ mà nói: “Người ngồi ở giữa giường, râu tóc bạc phơ là ông Từ.”)

3. Làm kiêm ngữ

Thí dụ:

故不易斷定何者為得世親之正意。(Đệ lục thập nhất khóa)

Hà giả là kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ *đoán định*, vừa làm chủ ngữ của hệ từ *vi*.

4. Dùng trong câu hỏi về việc lựa chọn người hoặc sự vật.

Thí dụ:

[則天]曰：“朕欲立太子，何者爲得？”

[Tác Thiên] viết: “Trẫm dực lập thái tử, *hà giả* vi đắc?”

([Tác Thiên] hỏi: “Trẫm muốn lập thái tử, *người nào* thì được?”)

夫萬民之飢與遠蠻不討，何者爲大？

Phù vạn dân chi cơ dữ viễn man bất thảo, *hà giả* vi đại?

(Muôn dân đói khổ và không đánh dẹp các nước man di ở xa, *việc nào* quan trọng?)

5. Dùng đặt câu hỏi để chờ câu tự trả lời tiếp liền sau.

Trường hợp này, nên hiểu *hà* là phó từ nghi vấn và *giả* là trợ từ.

Có thể dịch: vì sao thế, sao vậy. Thí dụ:

如欲念佛，即以下智爲先。何者？爲有注意故也。

Như dực niệm Phật, tức dĩ hạ trí vi tiên. *Hà giả?* Vị hữu chú ý cố dã.

(Như muốn niệm Phật, thì lấy bậc hạ trí làm đầu. *Vì sao thế?* Vì có sự chú ý.)

言者不必有德。何者？言之易而行之難也。

Ngôn giả bất tất hữu đức. *Hà giả?* Ngôn chi dị nhi hành chi nan dã.

(Người nói chưa chắc có đức. *Vì sao thế?* Vì nói thì dễ mà làm thì khó.)

風息波澄，垢除鏡徹。何者？

Phong tức ba trũng, cấu trừ kính triệt. *Hà giả?*

(Gió yên thì sóng lặng, bụi sạch thì gương trong. *Vì sao thế?*)

第六十二課

六朝時代之判教諸家

天台法華玄義中載天台以前判教者有十師，所謂“南地三師北地七師”是也。(師即家義)今列示於下：

(一) 笈師立頓教，漸教，不定教之三。

(二) 宗愛立頓教，有相教，無相教，同歸(法華)常住(涅槃)教之四。梁三大法師中之僧旻亦同此說。

(三) 慧次，僧柔等立頓教，有相教，無相教，不定教，抑揚同歸常住教之五。(抑揚者詳言褒貶抑揚教，呵抑小乘揚大乘如維摩經等)慧觀(道場寺)，法雲(光宅寺)，智藏(開善寺)亦同此說。(以上稱南地三師)

(四)(無人名，唯前課之南齊劉蛇判教與此說同)似前諸說，唯以漸教分人天，有相，無相，同歸，常住教之五，外加頓教為六。

(五) 北魏菩提流支以佛在世時，十二年前爲半字教，十二年後爲滿字教。(此唯分大小區別。)

(六) 光統律師立因緣，假名，誑相，常之四宗。(光統爲北地最可注目之學者。)

(七) 某學者(玄義中未舉其名，大概指護身寺自軌)於光統四宗上加法界宗(華嚴經)，置華嚴於涅槃上。

(八) 耆闍寺法凜於光統四宗上加真宗(法華)，圓宗(華嚴)之二爲六宗。

(九) 其他唯分大乘教爲有相大乘(如華嚴，瓔珞，大品等說十地之階級者)，無相大乘者(如楞伽，思益等經一切衆生皆涅槃相說無階級者)。

(十) 亦有說唯一音教者(謂唯一佛乘無二亦無三，故佛說唯一無種種區別，由聞者異解遂生種種區別之說。)

賢首五教章舉十家之說，與前多有不同，茲列於下(探玄記亦舉十家大同小異)：

(一) 菩提流支言一音教(謂如來一音同時報萬大，小並陳)。羅什亦言一音教(謂佛一音平等無二，機聞自殊，非陳大小)。

(二) 慧誕 (隋曇延弟子) 基楞伽經，立頓漸二教。曇無讖及真諦三藏，淨影寺慧遠皆同此說。

(三) 光統立漸，頓，圓三教。頓漸二教，就佛說上而分，圓教自教質上所觀之名也。(由此知光統有三教四宗之別。)

(四) 大衍寺曇隱 (光統弟子) 立因緣，假名，不真，真四宗。

(五) 護身寺自軌立五教。(如前課所述)

(六) 耆闍寺法凜立六教。(如前課所述)

(七) 天台立四教大致以藏，通，別，圓爲化法四教。又以頓，漸，不定，秘密爲化儀四教。

(八) 靜林寺法敏立釋迦教 (亦名屈曲教，亦名三乘教)，盧舍那教 (亦名一乘教) 之別。

(九) 光宅寺法雲立四教。雲基道場寺慧觀立頓漸二教 (漸有五種區別)，又說可合三乘與一乘爲四教云。

(十) (六朝以後) 唐玄奘三藏立有，空，中三教。(此出天台之後。)

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP NHỊ KHÓA

LỤC TRIỀU THỜI ĐẠI

CHI PHÁN GIÁO CHỦ GIA

Thiên Thai *Pháp Hoa huyền nghĩa* trung tái Thiên Thai dĩ tiền phán giáo giả hữu thập sư, sở vị “Nam địa tam sư Bắc địa thất sư” thị dã. (*Sư tức gia nghĩa*) Kim liệt thị ư hạ:

(Nhất) Cấp sư lập Đốn giáo, Tiệm giáo, Bất định giáo chi tam.

(Nhị) Tông Ái lập Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui (*Pháp Hoa*) thường trụ (*Niết-bàn*) giáo chi tứ. Lương tam Đại pháp sư trung chi Tăng Mân diệc đồng thử thuyết.

(Tam) Tuệ Thứ, Tăng Nhu đẳng lập Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Bất định giáo, Ưc dương đồng qui thường trụ giáo chi ngũ. (*Ưc dương* giả tướng ngôn Bao biếm ưc dương giáo, ha ưc Tiểu thừa dương Đại thừa như *Duy-ma kinh* đẳng) Tuệ Quán (Đạo Tràng tự), Pháp Vân (Quang Trạch tự), Trí Tạng (Khai Thiện tự) diệc đồng thử thuyết. (Dĩ thượng xưng Nam địa tam sư)

(Tứ) (Vô nhân danh, duy tiền khóa chi Nam Tề Lưu Cầu⁽¹⁾ phán giáo dữ thử thuyết đồng) Tự tiền chư

(1) Bản chữ Hán in là Lưu Xà. Chúng tôi sửa lại cho đúng là Lưu Cầu 虬.

thuyết, duy dĩ Tiệm giáo phân Nhân thiên, Hữu tướng, Vô tướng, Đồng qui, Thường trụ giáo chi ngũ, ngoại gia Đốn giáo vi lục.

(Ngũ) Bắc Ngụy Bồ-đề-lưu-chi dĩ Phật tại thế thời, thập nhị niên tiền vi Bán tự giáo, thập nhị niên hậu vi Mãn tự giáo. (Thử duy phân đại tiểu khu biệt.)

(Lục) Quang Thống Luật sư lập Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường chi tứ tông. (Quang Thống vi Bắc địa tối khả chú mục chi học giả.)

(Thất) Mỗ học giả (*Huyền nghĩa* trung vị cử kỳ danh, đại khái chỉ Hộ Thân tự Tự Quĩ) ư Quang Thống tứ tông thượng gia Pháp giới tông (*Hoa Nghiêm kinh*), trí *Hoa Nghiêm* ư Niết-bàn thượng.

(Bát) Kỳ-xà tự Pháp Lãm ư Quang Thống tứ tông thượng gia Chân tông (*Pháp Hoa*), Viên tông (*Hoa Nghiêm*) chi nhị vi lục tông.

(Cửu) Kỳ tha duy phân Đại thừa giáo vi Hữu tướng Đại thừa (như *Hoa Nghiêm*, *Anh lạc*, *Đại phẩm* đẳng thuyết Thập địa chi giai cấp giả), Vô tướng Đại thừa giả (như *Lãng-già*, *Tư ích* đẳng kinh nhất thiết chứng sinh giai Niết-bàn tướng thuyết vô giai cấp giả).

(Thập) Diệc hữu thuyết duy Nhất âm giáo giả (vị duy nhất Phật thừa vô nhị diệc vô tam, cố Phật thuyết duy nhất vô chủng chủng khu biệt, do văn giả dị giải toại sinh chủng chủng khu biệt chi thuyết).

Hiền Thủ *Ngũ giáo chương* cử thập gia chi thuyết, dữ tiền đa hữu bất đồng, tư liệt ư hạ (*Thám huyền ký*

diệc cử thập gia đại đồng tiểu dị):

(Nhất) Bồ-đề-lưu-chi ngôn Nhất âm giáo (vị Như Lai nhất âm đồng thời báo vạn Đại, Tiểu tịnh trần). La-thập diệc ngôn Nhất âm giáo (vị Phật nhất âm bình đẳng vô nhị, cơ văn tự thù, phi trần Đại Tiểu).

(Nhị) Tuệ Đản (Tùy Đàm Diên đệ tử) cơ *Lãng-già kinh*, lập Đốn Tiệm nhị giáo. Đàm Vô Sấm cập Chân Đế Tam Tạng, Tịnh Ảnh tự Tuệ Viễn giai đồng thử thuyết.

(Tam) Quang Thống lập Tiệm, Đốn, Viên tam giáo. Đốn Tiệm nhị giáo, tự Phật thuyết thượng nhị phân, Viên giáo tự giáo chất thượng sở quan chi danh dã. (Do thử tri Quang Thống hữu tam giáo tứ tông chi biệt.)

(Tứ) Đại Diễn tự Đàm Ấn (Quang Thống đệ tử) lập Nhân duyên, Giả danh, Bất chân, Chân tứ tông.

(Ngũ) Hộ Thân tự Tự Quĩ lập ngũ giáo. (như tiền khóa sở thuật)

(Lục) Kỳ-xà tự Pháp Lãm lập lục giáo. (như tiền khóa sở thuật)

(Thất) Thiên Thai lập tứ giáo đại trí dĩ Tạng, Thông, Biệt, Viên vi Hóa pháp tứ giáo. Hựu dĩ Đốn, Tiệm, Bất định, Bí mật vi Hóa nghi tứ giáo.

(Bát) Tinh Lâm tự Pháp Mẫn lập Thích-ca giáo (diệc danh Khuất khúc giáo, diệc danh Tam thừa giáo), Lô-xá-na giáo (diệc danh Nhất thừa giáo) chi biệt.

(Cửu) Quang Trạch tự Pháp Vân lập tứ giáo. Vân

cơ Đạo Tràn tự Tuệ Quán lập Đốn Tiệm nhị giáo (Tiệm hữu ngũ chủng khu biệt), hựu thuyết khả hợp Tam thừa dữ Nhất thừa vi tứ giáo vân.

(Thập) (Lục triều dĩ hậu) Đường Huyền Trang Tam Tạng lập Hữu, Không, Trung tam giáo. (Thử xuất Thiên Thai chi hậu.)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 62

CÁC NHÀ PHÁN GIÁO THỜI LỤC TRIỀU⁽¹⁾

Trong *Pháp Hoa huyền nghĩa* của Đại sư Thiên Thai⁽²⁾ chép trước thời Thiên Thai có mười nhà phán giáo, gọi “miền Nam ba nhà miền Bắc bảy nhà” là đó. (Sư tức nghĩa là nhà.) Nay nêu ra dưới đây:

1. Pháp sư Cấp lập ba giáo là Đốn giáo, Tiệm giáo, Bất định giáo.⁽³⁾

(1) Sáu triều đại Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần trước sau đóng đô ở Kiến Khang (Nam Kinh ngày nay), gọi chung là Lục triều.

(2) Đại sư Thiên Thai tức ngài Trí Khải, còn gọi là Đại sư Trí Giả.

(3) Đốn giáo: giáo pháp giúp chúng sinh mau chứng được quả Phật.

Tiệm giáo: giáo pháp tu theo thứ lớp tiến dần đến chứng quả.

Bất định giáo: giáo pháp mà người nghe thể ngộ khác nhau tùy theo năng lực của mỗi người.

2. Tông Ái lập bốn giáo là Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui (*Pháp Hoa*) thường trụ (*Niết-bàn*) giáo.⁽⁴⁾ Tăng Mân trong ba Đại pháp sư đời Lương⁽⁵⁾ cũng cùng thuyết này.

3. Tuệ Thứ (439 - 490), Tăng Nhu (431 - 494) v.v... lập năm giáo là Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Bất định giáo, Ưc dương đồng qui thường trụ giáo. (*Ưc dương* nói rõ là Bao biếm ước dương giáo, nghĩa là chê bai Tiểu thừa, khen ngợi Đại thừa, như kinh *Duy-ma* v.v...) Tuệ Quán (chùa Đạo Tràng), Pháp Vân (chùa Quang Trạch), Trí Tạng (458 - 522), chùa Khai Thiện) cũng cùng thuyết này. (Trên đây gọi là ba nhà miền Nam.)

4. (Không nói rõ tên, chỉ Lưu Cầu thời Nam Tề đề cập ở bài trước⁽⁶⁾ phán giáo giống với thuyết này) Giống các thuyết trước, nhưng lấy Tiệm giáo chia làm năm thời là Nhân thiên giáo⁽⁷⁾, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo, Thường trụ giáo, ngoài ra thêm

⁽⁴⁾ Hữu tướng giáo: giáo pháp thừa nhận có sự sai biệt giữa các sự vật tồn tại.

Vô tướng giáo: giáo pháp phủ nhận sự sai biệt giữa các sự vật tồn tại.

Đồng qui giáo: giáo lý xóa bỏ tam thừa qui về một Phật thừa.

Thường trụ giáo: giáo lý chủ trương Phật tính thường trụ.

⁽⁵⁾ Ba ngài Tăng Mân, Pháp Vân và Trí Tạng được tôn xưng là “Lương tam Đại pháp sư” (ba Đại pháp sư đời Lương).

⁽⁶⁾ Tức bài 60. Lưu Cầu có lập thuyết Ngũ thời giáo.

⁽⁷⁾ Nhân thiên giáo: giáo pháp dạy người ta tu tập để được sinh vào cõi người, cõi trời.

Đốn giáo thành sáu.

5. Bồ-đề-lưu-chi thời Bắc Ngụy lấy 12 năm đầu thời gian Phật tại thế làm Bán tự giáo, 12 năm sau làm Mãn tự giáo⁽⁸⁾. (Thuyết này chỉ phân biệt Đại thừa và Tiểu thừa.)

6. Luật sư Quang Thống lập bốn tông là Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuống tướng tông, Thường tông.⁽⁹⁾ (Quang Thống là học giả đáng chú ý nhất ở miền Bắc.)

7. Học giả mỗ (trong [*Pháp Hoa*] *huyền nghĩa* không nêu tên, chắc là chỉ Tự Quĩ ở chùa Hộ Thân) thêm Pháp giới tông⁽¹⁰⁾ (kinh *Hoa Nghiêm*) vào bốn tông của Quang Thống, xếp *Hoa Nghiêm* trên *Niết-bàn*.

⁽⁸⁾ Bán tự giáo chỉ 9 thể loại kinh của Thanh văn Tiểu thừa, Mãn tự giáo chỉ kinh *Phương đẳng* của Đại thừa.

⁽⁹⁾ Nhân duyên tông: chủ trương các pháp do nhân duyên giả hợp mà tồn tại, nhưng các yếu tố cấu thành sự tồn tại của nhân duyên thì thật có.

Giả danh tông: chủ trương các pháp đều hư giả và không có thực tính.

Cuống tướng tông: chủ trương các pháp như huyền tức không, tướng giả danh cũng không thật có.

Thường tông: chủ trương các pháp nương vào vọng tướng mà có, vọng tướng vốn vô thể, phải nương vào Chân mà khởi, Chân tức Như Lai tạng tính.

⁽¹⁰⁾ Pháp giới tông: chỉ pháp giới tự tại vô ngại nói trong kinh *Hoa Nghiêm*.

8. Pháp Lãm⁽¹¹⁾ chùa Kỳ-xà thêm hai là Chân tông (*Pháp Hoa*) và Viên tông (*Hoa Nghiêm*)⁽¹²⁾ vào bốn tông của Quang Thống thành sáu tông.

9. Ngoài ra có nhà chỉ chia Đại thừa giáo thành Hữu tướng Đại thừa (như *Hoa Nghiêm, Anh lạc, Đại phẩm* v.v... nói về giai vị Thập địa), Vô tướng Đại thừa (như các kinh *Lăng-già, Tư ích* nói tất cả chúng sinh đều có tướng Niết-bàn, không có giai vị).

10. Cũng có nhà lập thuyết chỉ Nhất âm giáo (nghĩa là chỉ một Phật thừa, không hai cũng không ba, vì Phật nói chỉ có một, không chia nhiều thuyết khác nhau, do người nghe hiểu khác nhau mới sinh ra những thuyết khác nhau).

Ngũ giáo chương của Hiền Thủ nêu thuyết của mười nhà, so với các thuyết nêu trên có nhiều điểm bất đồng, nay liệt ra dưới đây (*Thám huyền ký* cũng nêu mười nhà, [so với mười nhà trong *Ngũ giáo chương*] thì phần lớn giống nhau, chỉ khác nhau chút ít):

1. Bồ-đề-lưu-chi nói Nhất âm giáo (cho rằng Như Lai dùng một âm thanh để thuyết pháp mà đồng thời tất cả giáo pháp Đại, Tiểu thừa đều bày ra). La-thập cũng nói Nhất âm giáo (cho rằng âm thanh Phật dùng để diễn nói chánh pháp bình đẳng không hai, tùy theo căn cơ

⁽¹¹⁾ *PQĐTĐ*, tr. 2409 thượng, chép là An Lãm (507 - 583); *Tục Cao Tăng truyện* quyển 7 cũng chép là An Lãm.

⁽¹²⁾ Chân tông: chỉ lý chân không của các pháp nói trong kinh *Bát-nhã*.

Viên tông: lấy giáo nghĩa Đại thừa chân thực viên mãn làm chỉ thú.

của người nghe mà tự khác nhau, không phải Phật điển nói Đại, Tiểu thừa).

2. Tuệ Đản (đệ tử của Đàm Diên [516 - 588] đời Tùy) căn cứ vào kinh *Lãng-già* lập Đốn giáo và Tiệm giáo. Đàm Vô Sấm và Chân Đế Tam Tạng, Tuệ Viễn chùa Tịnh Ảnh đều cùng thuyết này.

3. Quang Thống lập Tiệm giáo, Đốn giáo, Viên giáo⁽¹³⁾. Đốn giáo và Tiệm giáo là theo lời Phật dạy mà chia, còn Viên giáo là tên gọi do xem xét giáo chất mà đặt. (Do đây biết Quang Thống có lập tam giáo tứ tông khác nhau.)

4. Đàm Ấn chùa Đại Diễn (đệ tử của Quang Thống) lập bốn tông là Nhân duyên tông, Giả danh tông, Bất chân tông, Chân tông.

5. Tự Quĩ chùa Hộ Thân lập năm giáo. (như đã nói ở đoạn trước)

6. Pháp Lãm chùa Kỳ-xà lập sáu giáo. (như đã nói ở đoạn trước)

7. Đại sư Thiên Thai lập bốn giáo, đại khái lấy Tạng, Thông, Biệt, Viên làm Hóa pháp tứ giáo. Lại lấy Đốn, Tiệm, Bất định, Bí mật làm Hóa nghi tứ giáo.

8. Pháp Mẫn (579 - 645) chùa Tĩnh Lâm lập giáo thuyết khác biệt là Thích-ca giáo (còn gọi Khuất khúc

(13) Viên giáo: vì những người đạt đến cảnh giới Phật mà nói các pháp môn tự tại của Như Lai. Kinh *Hoa Nghiêm* được cho là Viên giáo.

giáo, cũng gọi Tam thừa giáo), Lô-xá-na giáo (còn gọi Nhất thừa giáo).

9. Pháp Vân chùa Quang Trạch lập bốn giáo. Vân dựa vào Tuệ Quán chùa Đạo Tràng lập hai giáo là Đốn và Tiệm (Tiệm giáo có phân biệt năm loại), lại nói có thể hợp Tam thừa với Nhất thừa thành bốn giáo.

10. (Sau thời Lục triều) Huyền Trang Tam Tạng đời Đường lập ba giáo là Hữu giáo, Không giáo, Trung giáo.⁽¹⁴⁾ (Thuyết này xuất hiện sau Thiên Thai.)

III. NGHĨA TỪ

判教 *phán giáo*: 即依教說之形式, 方法, 順序, 內容, 意義等, 而分類教說之體系, 以明佛陀之真意 tức y giáo thuyết chi hình thức, phương pháp, thuận tự, nội dung, ý nghĩa đẳng, nhi phân loại giáo thuyết chi thể hệ, dĩ minh Phật-đà chi chân ý (tức y cứ hình thức, phương pháp, thứ tự, nội dung, ý nghĩa của giáo thuyết mà phân loại hệ thống của giáo thuyết, để làm sáng tỏ chân ý của đức Phật).

⁽¹⁴⁾ Hữu giáo: Đức Phật giảng pháp Tứ đế, nói về ý chỉ “ngã không pháp hữu”.

Không giáo: Đức Phật giảng kinh *Bát-nhã*..., nói về ý chỉ “các pháp đều không”.

Trung giáo (còn gọi Trung đạo giáo): Đức Phật giảng kinh *Thâm mật*..., phá chấp Hữu chấp Không.

家 *gia*: 有專門之學問者曰家，如言科學家，哲學家 *hữu chuyên môn chi học vấn giả viết gia*, như ngôn khoa học gia, triết học gia (người có học vấn chuyên môn gọi là *gia*, như nói khoa học gia, triết học gia [= nhà khoa học, nhà triết học]).

抑 *úc*: 1. 按，向下壓，與揚相對 án, hướng hạ áp, dữ *duang* tương đối (đè xuống, đối lại với chữ *duang*) 2. 壓逼也，遏止也 áp bức dã, át chỉ dã (đè nén, ngăn cấm, ức chế).

揚 *duang*: 1. 飛舉也 phi cử dã (bay lên, bốc lên) 2. 舉起也 cử khởi dã (cất lên, đưa lên) 3. 顯也 hiển dã (làm cho rõ rệt, tỏ rõ ra) 4. 稱頌 xưng tụng (khen ngợi).

呵 *ha*: 1. 怒責也 nộ trách dã (quở trách, trách mắng) 2. 笑聲也 tiếu thanh dã (tiếng cười ha ha).

某 *mỗ*: 1. 代替不明確指出之時間，事物，處所或人 đại thế bất minh xác chỉ xuất chi thời gian, sự vật, xứ sở hoặc nhân (thay thế cho thời gian, sự vật, nơi chốn hoặc người nào đó không chỉ ra rõ ràng đích xác - mỗ, nọ, nào đó, như: 某月某日 *mỗ nguyệt mỗ nhật* [= ngày *mỗ* tháng *mỗ*, ngày *nọ* tháng *nọ*], 某事 *mỗ sự* [= sự việc nào đó], 某翁 *mỗ ông* [= ông *mỗ*, ông X], 永有某氏者 *Vĩnh hữu mỗ thị giả* [= Vĩnh Châu có một bà *nọ*]) 2. 謙稱，常用在對話或書信中，相當於我 khiêm xưng, thường dụng tại đối thoại hoặc

thư tín trung, tương đương ư *ngã* (từ xưng hô khiêm tốn, thường dùng trong đối thoại hoặc thư từ, tương đương với *ngã* - tôi, mỗi tôi, như: 啟咨上士, 某為生死大事, 無常迅速 Khải tư Thượng Sĩ, *mỗ* vi sinh tử đại sự, vô thường tấn tốc [= Bạch Thượng Sĩ, *tôi* cho rằng sinh tử là việc lớn, vô thường mau chóng.]

IV. NGŨ PHÁP

SO SÁNH TỐI THƯỢNG ĐẲNG

(tiếp theo)

Khi nói về cách dùng giới từ 於 trong câu so sánh (phần ngữ pháp bài 24) và cách dùng đại từ 莫 (phần ngữ pháp bài 55), chúng tôi đã đề cập cách so sánh tối thượng đẳng (bậc hơn tuyệt đối). Ở đây xin nói thêm vài cách so sánh tối thượng đẳng khác.

1. Dùng 第一 + danh từ

Thí dụ:

第一功賜國姓。

Đệ nhất công tứ quốc tính.

(Hạng có công *bậc nhất* được ban quốc tính⁽¹⁾.)

⁽¹⁾ Quốc tính là họ của vua, quốc tính nói ở câu này là họ Lê của Lê Thái Tổ. Tứ quốc tính là cho đổi sang họ của vua, như Nguyễn Trãi được đổi thành Lê Trãi.

天下第一奇山

Thiên hạ *đệ nhất kỳ sơn*

(Ngọn núi kỳ vĩ *bậc nhất* trong thiên hạ⁽²⁾)

南海第一崗

Nam Hải *đệ nhất động*

(Động đẹp *bậc nhất* ở Nam Hải⁽³⁾)

2. Dùng 極 + hình dung từ + 無比

Cực ... vô tỷ : hết sức ... không gì bằng. Thí dụ:

此之罪過極大無比。

Thử chi tội quá *cực đại vô tỷ*.

(Tội lỗi ấy *hết sức* lớn *không gì bằng*.)

3. Dùng phó từ 最

Cách dùng này thường gặp hơn cả và cũng đa dạng hơn hai cách trên.

a. 最 + hình dung từ / động từ

Thí dụ:

但地論派之說最古。(Đệ lục thập nhị khóa)

摩訶般若波羅蜜，最尊最上最第一。

Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, *tối tôn tối thượng tối đệ nhất*.

⁽²⁾ Hoàng Sơn của Trung Quốc.

⁽³⁾ Động Hương Tích của nước ta.

(Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật là *tối tôn tối thượng tối đệ nhất*.)

話頭很多，如“萬法歸一，一歸何處？”，“父母未生前，如何是我本來面目？”等等，但以“念佛是誰？”為最普通。

Thoại đầu ngân đa, như “Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ?”, “Phụ mẫu vị sinh tiền, như hà thị ngã bản lai diện mục?” đả đả đả đả, dẫn dĩ “Niệm Phật thị thù?” vi *tối phổ thông*.

(Thoại đầu rất nhiều, như “Vạn pháp qui về một, một qui về đâu?”, “Trước khi cha mẹ chưa sinh, bản lai diện mục của ta như thế nào?” v.v..., song “Niệm Phật là ai?” được cho là *phổ thông nhất*.)

b. So sánh trong phạm vi từ tổ

So sánh trong phạm vi từ tổ, tức từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

- Từ tổ “hình dung từ / động từ + 者”. Thí dụ:

其中最可注目者為傳譯世親學說入中國者[...] (Đệ lục thập nhất khóa)

“*Tối khả chú mục giả*”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

中國最初傳定學者為安世高。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

“*Tối sơ truyền định học giả*”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

而其影響最大者，惟羅什，真諦，玄奘，不空四人。(Đệ tứ thập nhị khóa)

“*Tối đại giả*”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

最上根者與言禪，上根者與言教，重分析者與言唯識，普通者與言淨土。

Tối thượng căn giả dĩ ngôn Thiên, thượng căn giả dĩ ngôn Giáo, trọng phân tích giả dĩ ngôn Duy thức, phổ thông giả dĩ ngôn Tịnh độ.

(Với hạng người có căn khí *tối thượng đẳng* thì nói Thiên, với hạng người có căn khí *thượng đẳng* thì nói Giáo, với hạng người chú trọng phân tích thì nói Duy thức, với hạng người thường thì nói Tịnh độ.)

“*Tối thượng căn giả*”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

- Từ tổ “gia từ + 之 + đoan từ”. Thí dụ:

惟我釋子，以成道利生爲最上報恩之事。

Duy ngã Thích tử, dĩ thành đạo lợi sinh vi *tối thượng báo ân chi sự*.

(Phật tử chúng ta lấy thành đạo và lợi ích cho chúng sinh làm sự báo ơn cao *nhất*.)

“*Tối thượng báo ân chi sự*”: từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ” có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

c. 最 比 對 與 莫

Cách so sánh này có hai kết cấu:

- 最 ... 者, 莫過 ... Thí dụ:

世之最可珍重者, 莫過精神; 世之最可愛惜者, 莫過光陰。

Thế chi tối khả trân trọng giả, mạc quá tinh thần; thế chi tối khả ái tích giả, mạc quá quang âm.

(Điều đáng trân trọng nhất trên đời, không gì hơn tinh thần; điều đáng quý nhất trên đời, không gì hơn thời giờ.)

- 最 ... 者, 莫如 ... Thí dụ:

天下之最強者, 莫如群力。

Thiên hạ chi tối cường giả, mạc như quần lực.

(Điều mạnh nhất trong thiên hạ, không gì bằng sức hợp quần.)

第六十三課

天台教義之淵源

天台智者大師以前，如前課所言，既有種種判釋，其中一致者，多為頓，漸，不定三種之區別，此屬化機上區別。依時之順序中，頓教為華嚴經，漸教極致為涅槃經，諸說殆同。唯漸教中有分三時者，或分四時五時等。其五時說，出羅什門下慧觀（前課南三中之僧柔，慧次說出此）。其餘合三時四時等之說，其順序概與天台五時一致。唯慧觀以為有相，無相，抑揚者，天台以為阿含（有相），方等（抑揚），般若（無相）而已。以抑揚為方等之寬廣名稱，除般若，法華，涅槃外，其餘諸經，名為彈訶之教，解釋之意同抑揚。前人置於不定教中，經典亦入於是。且以不定為可能入於頓漸之特別教，佛不思議力，聞者異解，故天台以不定為秘密不定，顯露不定之二者也。又慧觀以涅槃經為漸教極致。於是天台定涅槃為追說追泯之經。佛臨入寂，重舉由小入大之全體，更泯此等諸說，悉入法華一乘，即定為與法華同味之教者。由是知天台化儀之說，可謂基於慧

觀，光宅之說而一變者也。

天台化法四教(自性質上區別教者)始自光統四教，次有自軌五教，法凜六教等，天台四教，似以此等諸說，參以慧觀說而成者。慧觀爲三一區別(前課之法雲四教恐亦基於慧觀)，以三乘分爲三乘別教(有相教)，三乘通教(無相教)。而天台以爲大乘通教，大乘別教，即分藏，通，別，之三；更合法華，涅槃而設圓教於其上者耶？天台藏，通，別，圓之順序，有似光統因緣，假名，誑相，常四宗處。由是觀之，天台因光統說，斟酌他家，設化儀，化法二大區別而集諸家判教之大成者，明矣。以上言判教之淵源，以下言傳授之系統。

詳當日羅什所傳，非全屬般若，是傳法華教義於曇影，慧觀，以故羅什系南來成空宗轉成禪宗。一面在北方成四論，後轉南方成天台宗。天台初祖爲北齊慧文禪師。慧師因大智度論中“三智一心中得”之文，及中論三諦偈而悟中道之理，故知天台確爲羅什系。慧文雖無著述行世，而由弟子南岳慧思傳可以知其概。思生於梁天監九年，陳光大二年入南岳，居住十年而寂。天台智者十八出家，二十三歲於光州大蘇山爲慧思弟子，後十五年入天台居國清寺，爲吾中國佛教大放異彩之偉人。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP TAM KHÓA

THIÊN THAI GIÁO NGHĨA

CHI UYÊN NGUYÊN

Thiên Thai Trí Giả Đại sư dĩ tiền, như tiền khóa sở ngôn, ký hữu chủng chủng phán thích, kỳ trung nhất trí giả, đa vi Đốn, Tiệm, Bất định tam chủng chi khu biệt, thử thuộc hóa cơ thượng khu biệt. Y thời chi thuận tự trung, Đốn giáo vi *Hoa Nghiêm kinh*, Tiệm giáo cực trí vi *Niết-bàn kinh*, chư thuyết đái đồng. Duy Tiệm giáo trung hữu phân tam thời giả, hoặc phân tứ thời ngũ thời đẳng. Kỳ ngũ thời thuyết, xuất La-thập môn hạ Tuệ Quán (tiền khóa Nam tam trung chi Tăng Nhu, Tuệ Thứ thuyết xuất thử). Kỳ dư hợp tam thời tứ thời đẳng chi thuyết, kỳ thuận tự khái dữ Thiên Thai ngũ thời nhất trí. Duy Tuệ Quán dĩ vi Hữu tướng, Vô tướng, Úc dương giả, Thiên Thai dĩ vi *A-hàm* (Hữu tướng), *Phương đẳng* (Úc dương), *Bát-nhã* (Vô tướng) nhi dĩ. Dĩ Úc dương vi *Phương đẳng* chi khoan quảng danh xưng, trừ *Bát-nhã*, *Pháp Hoa*, *Niết-bàn* ngoại, kỳ dư chư kinh, danh vi Đản ha chi giáo, giải thích chi ý đồng Úc dương. Tiền nhân trí ư Bất định giáo trung, kinh điển diệc nhập ư thị. Thả dĩ Bất định vi khả năng nhập ư Đốn Tiệm chi đặc biệt giáo, Phật bất tư nghị lực, văn giả dị giải, cố Thiên Thai dĩ Bất định vi Bí mật bất định, Hiển lộ bất định chi nhị giả dã. Hựu Tuệ Quán dĩ *Niết-bàn kinh* vi Tiệm giáo cực trí. Ư thị Thiên Thai định *Niết-*

bàn vi truy thuyết truy dẫn (mẫn) chi kinh. Phật lâm nhập tịch, trùng cử do tiểu nhập đại chi toàn thể, cánh dẫn thủ đẳng chư thuyết, tất nhập *Pháp Hoa* nhất thừa, tức định vi dĩ *Pháp Hoa* đồng vị chi giáo giả dã. Do thị tri Thiên Thai Hóa nghi chi thuyết, khả vị cơ ư Tuệ Quán, Quang Trạch chi thuyết nhi nhất biến giả dã.

Thiên Thai Hóa pháp tứ giáo (tự tính chất thượng khu biệt giáo giả) thủy tự Quang Thống tứ giáo, thứ hữu Tự Quĩ ngũ giáo, Pháp Lãm lục giáo đẳng, Thiên Thai tứ giáo, tự dĩ thủ đẳng chư thuyết, tham dĩ Tuệ Quán thuyết nhi thành giả. Tuệ Quán vi Tam Nhất khu biệt (tiền khóa chi Pháp Vân tứ giáo khủng diệt cơ ư Tuệ Quán), dĩ Tam thừa phân vi Tam thừa biệt giáo (Hữu tướng giáo), Tam thừa thông giáo (Vô tướng giáo). Nhi Thiên Thai dĩ vi Đại thừa thông giáo, Đại thừa biệt giáo, tức phân Tạng, Thông, Biệt chi tam; cánh hợp *Pháp Hoa*, *Niết-bàn* nhi thiết Viên giáo ư kỳ thượng giả da? Thiên Thai Tạng, Thông, Biệt, Viên chi thuận tự, hữu tự Quang Thống Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường tứ tông xứ. Do thị quan chi, Thiên Thai nhân Quang Thống thuyết, châm chước tha gia, thiết Hóa nghi, Hóa pháp nhị đại khu biệt nhi tập chư gia phán giáo chi đại thành giả, minh hĩ. Dĩ thượng ngôn phán giáo chi uyên nguyên, dĩ hạ ngôn truyền thọ chi hệ thống.

Tường đương nhật La-thập sở truyền, phi toàn thuộc *Bát-nhã*, thị truyền *Pháp Hoa* giáo nghĩa ư Đàm Ảnh, Tuệ Quán, dĩ cố La-thập hệ Nam lai thành Không

tông chuyển thành Thiên tông. Nhất diện tại Bắc phương thành Tứ Luận, hậu chuyển Nam phương thành Thiên Thai tông. Thiên Thai Sơ Tổ vi Bắc Tề Tuệ Văn Thiền sư. Tuệ Sư nhân *Đại trí độ luận* trung “Tam trí nhất tâm trung đắc” chi văn, cập *Trung luận* Tam đế kệ nhi ngộ trung đạo chi lý, cố tri Thiên Thai xác vi La-thập hệ. Tuệ Văn tuy vô trú thuật hành thế, nhi do đệ tử Nam Nhạc Tuệ Tư truyền trung khả dĩ tri kỳ khái. Tư sinh ư Lương Thiên Giám cửu niên, Trần Quang Đại nhị niên nhập Nam Nhạc, cư trú thập niên nhi tịch. Thiên Thai Trí Giả thập bát xuất gia, nhị thập tam tuế ư Quang Châu Đại Tô sơn vi Tuệ Tư đệ tử, hậu thập ngũ niên nhập Thiên Thai cư Quốc Thanh tự, vi ngô Trung Quốc Phật giáo đại phóng dị thái chi vĩ nhân.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 63

NGUỒN GỐC GIÁO NGHĨA TÔNG THIÊN THAI

Trước thời Đại sư Thiên Thai Trí Giả, như nói ở bài trước, đã có rất nhiều phái giáo, trong đó nhất trí nhiều là khu biệt thành ba loại Đốn, Tiệm, Bất định, đây là sự khu biệt thuộc về giáo hóa và căn cơ. Theo thứ tự thời gian, Đốn giáo là kinh *Hoa Nghiêm*, tột cùng Tiệm giáo là kinh *Niết-bàn*, các thuyết hầu như giống

nhau. Riêng trong Tiệm giáo, có thuyết chia thành ba thời, hoặc chia thành bốn thời, năm thời. Phán thuyết năm thời xuất phát từ đệ tử của La-thập là Tuệ Quán (thuyết của Tăng Nhu, Tuệ Thứ trong ba nhà phán giáo miền Nam nói ở bài trước xuất xứ ở đây). Ngoài ra thuyết hợp ba thời bốn thời, thứ tự của nó đại khái cũng nhất trí với năm thời của Thiên Thai. Có điều Tuệ Quán cho là Hữu tướng, Vô tướng, Ưc dương, thì Thiên Thai cho là A-hàm (Hữu tướng), *Phương đẳng* (Ưc dương), *Bát-nhã* (Vô tướng) mà thôi. Lấy Ưc dương làm tên gọi sự rộng lớn của *Phương đẳng*, ngoài *Bát-nhã*, *Pháp Hoa*, *Niết-bàn* ra, các kinh còn lại gọi là Đản ha giáo⁽¹⁾, ý nghĩa giải thích giống Ưc dương. Các nhà phán giáo trước xếp vào trong Bất định giáo, kinh điển cũng đưa vào đó. Lại cho Bất định là giáo pháp đặc biệt có khả năng vào Đốn Tiệm, Phật lực không thể nghĩ bàn, người nghe hiểu khác nhau, nên Thiên Thai lấy Bất định chia làm hai là Bí mật bất định và Hiển lộ bất định. Lại nữa, Tuệ Quán lấy kinh *Niết-bàn* làm tột cùng của Tiệm giáo. Vì thế Thiên Thai định *Niết-bàn* là kinh truy thuyết truy dẫn⁽²⁾. Khi Phật sắp nhập diệt, nhiều lần nêu cái toàn thể do nhỏ nhập vào lớn, lại xóa bỏ các thuyết ấy, nhập tất cả vào *Pháp Hoa* nhất thừa, tức định là giáo

(1) Theo *PQDTĐ*, tr. 1133 trung, đản ha là “đản ha thiên giáo” hoặc “ha trách Tiểu thừa”, đều có nghĩa là chê trách giáo pháp Tiểu thừa (Tạng giáo) nông cạn, thiên chấp.

(2) Truy thuyết là phế bỏ các hội trước thời *Pháp Hoa* mà lập thuyết Tứ giáo. Truy dẫn là sau hội *Pháp Hoa* thì bàn về lý Phật tính thường trụ để xóa bỏ Tứ giáo sai biệt mà trở về Nhất thực.

thuyết cùng một vị với *Pháp Hoa*⁽³⁾. Do đó biết thuyết Hóa nghi của Thiên Thai, có thể nói là dựa trên thuyết của Tuệ Quán, Quang Trạch mà biến cải.

Hóa pháp tứ giáo (giáo thuyết dựa vào tính chất mà khu biệt) của Thiên Thai bắt đầu từ thuyết tứ giáo của Quang Thống, sau đó có các thuyết ngũ giáo của Tự Quĩ, lục giáo của Pháp Lãm, tứ giáo của Thiên Thai có lẽ lấy các thuyết này tham khảo với thuyết của Tuệ Quán mà thành. Tuệ Quán khu biệt Tam thừa và Nhất thừa (thuyết tứ giáo của Pháp Vân nói ở bài trước có lẽ cũng dựa vào Tuệ Quán), lấy Tam thừa chia thành Tam thừa biệt giáo (Hữu tướng giáo) và Tam thừa thông giáo (Vô tướng giáo). Còn Thiên Thai thì cho là Đại thừa thông giáo, Đại thừa biệt giáo, tức chia thành ba là Tạng, Thông, Biệt; lại hợp *Pháp Hoa, Niết-bàn* mà lập Viên giáo thêm vào ba giáo trên chẳng? Thứ tự Tạng, Thông, Biệt, Viên của Thiên Thai có chỗ giống bốn tông Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường của Quang Thống. Do đó mà xét, Thiên Thai nhân thuyết của Quang Thống, châm chước các nhà khác, để lập hai khu biệt lớn là Hóa nghi và Hóa pháp mà

⁽³⁾ Từ con bò vắt ra nhũ (sữa), từ nhũ có lạc (sữa đặc), từ lạc có sinh tô, từ sinh tô có thực tô, từ thực tô có đề hồ (vị thơm ngon tuyệt hảo), đó gọi là ngũ vị.

Đại sư Thiên Thai Trí Khải căn cứ theo thứ tự thời gian thuyết giáo của đức Phật mà lập thành ngũ thời giáo, lại phối hợp với ngũ vị nói trên để dụ cho sự phát sinh dần dần của năm thời giáo: 1. *Hoa Nghiêm* thời (Nhũ vị) 2. *Lộc Uyển* thời (Lạc vị) 3. *Phương đẳng* thời (Sinh tô vị) 4. *Bát-nhã* thời (Thực tô vị) 5. *Pháp Hoa Niết-bàn* thời (Đề hồ vị).

đại thành tập hợp thuyết của các nhà phán giáo, điều đó thật rõ ràng. Trên đây nói về nguồn gốc phán giáo của tông Thiên Thai, ở dưới sẽ đề cập hệ thống truyền thọ.

Xem rõ sở truyền lúc bấy giờ của La-thập, không phải toàn thuộc *Bát-nhã*, mà còn truyền giáo nghĩa *Pháp Hoa* cho Đàm Ảnh, Tuệ Quán, vì thế pháp hệ La-thập đến phương Nam thành Không tông, rồi chuyển thành Thiên tông. Mặt khác ở phương Bắc thành tông Tứ Luận, sau chuyển đến phương Nam thành tông Thiên Thai. Sơ Tổ tông Thiên Thai là Thiền sư Tuệ Văn thời Bắc Tề⁽⁴⁾. Tuệ Sư nhân câu “Tam trí nhất tâm trung đắc”⁽⁵⁾ trong *Luận Đại trí độ* và bài kệ nói về Tam đế⁽⁶⁾ trong *Trung luận* mà ngộ lý trung đạo, vì thế biết tông Thiên Thai đúng là thuộc hệ phái La-thập. Tuệ Văn tuy không có trứ thuật lưu hành ở đời, nhưng qua truyện của đệ tử là Nam Nhạc Tuệ Tư, có thể biết đại khái về Sư. Tư sinh năm Thiên Giám 9 (510) đời Lương⁽⁷⁾, năm Quang Đại 2 (568) đời Trần vào núi Nam Nhạc, ở đó 10 năm thì thị

⁽⁴⁾ Có thuyết cho Tổ thứ nhất của tông Thiên Thai là Bồ-tát Long Thọ, Thiền sư Tuệ Văn là Tổ thứ hai, Nam Nhạc Tuệ Tư là Tam Tổ, Thiên Thai Trí Khải là Tứ Tổ.

⁽⁵⁾ Ở trong một tâm mà chứng đắc Tam trí. Tam trí là chân trí (trí quán chiếu lý không của chân đế), tục trí (trí quán chiếu các pháp sai biệt của tục đế) và trung đạo trí (không thiên về hai bên chân và tục). Tam trí tương ứng với Tam đế.

⁽⁶⁾ Tam đế: không đế (tức chân đế), giả đế (còn gọi là tục đế, hữu đế) và trung đế (phi chân phi tục, phi không phi hữu).

⁽⁷⁾ Theo *PQĐTĐ*, tr. 6035 hạ, Nam Nhạc Tuệ Tư sinh năm 515, thị tịch năm 577.

tịch. Đại sư Thiên Thai Trí Giả 18 tuổi xuất gia, 23 tuổi làm đệ tử Tuệ Tư ở núi Đại Tô tại Quang Châu, 15 năm sau vào núi Thiên Thai, ở chùa Quốc Thanh, là một bậc vĩ nhân tỏa sáng sắc thái đặc dị của Phật giáo Trung Quốc.

III. NGHĨA TỪ

彈 *dàn*: 1. 以弓發丸也 dĩ cung phát hoàn dã (dùng cái cung mà bắn đạn) 2. 擊也 kích dã (đánh) 3. 劾也 hặc dã (chỉ trích điều lỗi).

đạn: 1. 彈弓 đạn cung (cái cung bắn đạn) 2. 彈丸 đạn hoàn (viên đạn).

訶 *ha*: 1. 大言而怒也 đại ngôn nhi nộ dã (lớn tiếng mà tức giận - quát mắng) 2. 責譴, 有訶止意 trách khiển, hữu ha chỉ ý (quở trách, có ý quát bảo thôi).

彈訶 *dàn ha*: 訶責 ha trách (quở trách).

泯 *dãn* (*mãn*): 滅也, 盡也 diệt dã, tận dã (tiêu diệt, hết).

斟 *châm*: 酌也 chước dã (rót rượu).

酌 *chước*: 斟酒 châm tửu (rót rượu).

斟酌 *châm chước*: 凡事度量其可否而取捨之曰斟酌 phàm sự độ lượng kỳ khả phủ nhi thủ xả chi viết *châm chước* (phàm việc cân nhắc nên chăng mà lấy hay bỏ gọi là *châm chước*).

IV. NGỮ PHÁP

PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO KẾT CẤU

Căn cứ vào kết cấu, có thể chia câu thành ba loại: câu đơn, câu có vị ngữ phức và câu phức.

1. Câu đơn (單句 đơn cú)

Câu đơn là loại câu gồm có một hay nhiều chủ ngữ, nhưng chỉ có một vị ngữ mà thôi. Thành phần vị ngữ có thể có thêm tân ngữ, biểu ngữ, trạng ngữ hoặc bổ ngữ.

a. Câu có một chủ ngữ

Thí dụ:

吾行矣。

Ngô hành hĩ.

(Ta đi nhé.)

Đây là một câu rất đơn giản, chỉ có đại từ *ngô* (Lục Tổ tự xưng) làm chủ ngữ và động từ *hành* làm vị ngữ, *hĩ* là trợ từ đứng ở cuối câu.

天台初祖 | 爲北齊慧文禪師。 (Đệ lục thập tam khóa)

Thiên Thai Sơ Tổ: chủ ngữ.

Vi: hệ từ làm vị ngữ. Thành phần vị ngữ có thêm *Tuệ Văn Thiên sư* là biểu ngữ, *Bắc Tề* làm định ngữ cho *Tuệ Văn Thiên sư*.

唐玄奘三藏 | 立有空中三教。(Đệ lục thập nhị khóa)

Huyền Trang Tam Tạng: chủ ngữ. *Đường* làm định ngữ cho *Huyền Trang Tam Tạng*.

Lập: động từ làm vị ngữ, có *Hữu, Không, Trung tam giáo* làm tân ngữ.

b. Câu có hai chủ ngữ trở lên

Hai chủ ngữ trở lên có chung một vị ngữ. Trường hợp này được gọi là chủ ngữ phức hay chủ ngữ liên hợp. Thí dụ:

北周閔帝明帝 | 在位不久。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

Đây là câu đơn có hai chủ ngữ *Mãn Đế, Minh Đế. Bắc Chu* làm định ngữ cho hai danh từ riêng này.

Tại: động từ làm vị ngữ, có *vị* là bổ ngữ chỉ nơi chốn và *bất cửu* là bổ ngữ chỉ thời gian.

Giữa các chủ ngữ có thể có liên từ 及 hoặc 與 nối liền. Thí dụ:

曇無讖及真諦三藏, 淨影寺慧遠 | 皆同此說。(Đệ lục thập nhị khóa)

Câu này có ba chủ ngữ là *Đàm Vô Sám, Chân Đế Tam Tạng* và *Tuệ Viễn* (*Tịnh Ảnh tự* làm định ngữ cho *Tuệ Viễn*), giữa các chủ ngữ có dùng liên từ *cập* nối liền.

魏王及公子 | 患之。

Ngụy Vương cập công tử hoạn chi.

(Ngụy Vương và công tử [Vô Ky] lo sợ việc ấy.)

Giữa hai chủ ngữ *Ngụy Vương*, *công tử* có liên từ *cập* nối liền.

唯我與爾 | 有是夫。

Duy ngã dĩ nhĩ hữu thị phù.

(Chỉ có ta [Khổng Tử] và người [Nhan Uyên] được như vậy thôi.)

Giữa hai chủ ngữ *ngã*, *nhĩ* có liên từ *dĩ* nối liền.

c. Câu có tân ngữ liên hợp

Tân ngữ liên hợp là hai tân ngữ trở lên cùng bình đẳng về chức năng ngữ pháp. Thí dụ:

夫子知度與禮矣。

Phu tử tri độ dĩ lễ hĩ.

(Phu tử [tức Tử Sản] thật là người biết pháp độ và lễ nghĩa.)

Độ và *lễ* là hai tân ngữ bình đẳng về chức năng ngữ pháp (đều là tân ngữ trực tiếp của động từ *tri*), ở giữa có liên từ *dĩ* nối liền, được gọi là tân ngữ liên hợp.

d. Câu có tân ngữ là kết cấu chủ vị

Thí dụ:

太武本不知佛學爲何物。(Đệ ngũ thập khóa)

Phật học vi hà vật là kết cấu chủ vị, làm tân ngữ

của động từ *tri*.

此可見孔子暗示釋尊與彼同時出現也。
(Đệ tứ thập nhất khóa)

Khổng Tử ám thị... xuất hiện là kết cấu chủ vị, làm tân ngữ của động từ *kiến*.

đ. Câu có song tân ngữ

Song tân ngữ là một tân ngữ trực tiếp và một tân ngữ gián tiếp (không bình đẳng về chức năng ngữ pháp) (xem Tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp ở phần ngữ pháp bài 67).

2. Câu vị ngữ phức (複謂語句 phức vị ngữ cú)

Câu có hai vị ngữ trở lên cùng chung chủ ngữ gọi là câu vị ngữ phức. Thí dụ:

思 | 生於梁天監九年, | 陳光大二年入南岳, | 居住十年 | 而寂。 (Đệ lục thập tam khóa)

Tư chủ ngữ.

Sinh ư ... cứu niên: vị ngữ 1.

Trần ... Nam Nhạc: vị ngữ 2.

Cư trú thập niên: vị ngữ 3.

[*nhĩ*] tịch: vị ngữ 4.

天台智者 | 十八出家, | 二十三歲於光州大蘇山為慧思弟子, | 後十五年入天台 | 居國清寺, | 為吾中國佛教大放異彩之偉人。 (Đệ lục thập tam khóa)

Trí Giả: chủ ngữ. *Thiên Thai* làm định ngữ cho *Trí Giả*.

Thập bát xuất gia: vị ngữ 1.

Nhị thập tam tuế ... đệ tử: vị ngữ 2.

Hậu ... Thiên Thai: vị ngữ 3.

Cư Quốc Thanh tự: vị ngữ 4.

Vĩ ngô Trung Quốc ... vĩ nhân: vị ngữ 5.

Giữa các vị ngữ có thể có liên từ 而 nối liền. Thí dụ:

君子尊賢 | 而 | 容衆。

Quân tử tôn hiền nhi dung chúng.

(Người quân tử tôn trọng bậc hiền đức mà bao dung kẻ tầm thường.)

Liên từ *nhi* nối hai vị ngữ *tôn hiền, dung chúng*.

故君子隆師 | 而 | 親友。

Cố quân tử long sư nhi thân hữu.

(Cho nên người quân tử tôn trọng thầy mà yêu mến bạn.)

Liên từ *nhi* nối hai vị ngữ *long sư, thân hữu*.

(còn tiếp)

第六十四課

念佛宗之淵源

念佛之淵源，出於佛說淨土三經，人固共知，此無說明之必要。今所詳者，述歷代先德之如何弘揚也。

印度龍樹世親已述如前，茲言傳入中國者，首先爲漢時之安世高，支婁迦讖；曹魏時之康僧鎧，帛延；吳之支謙；西晉之竺法護；東晉時之竺法力，羅什，覺賢；宋之曇良耶舍等；此皆僅與傳譯者，而吾中國之弘揚者，首先由道安之區別淨土，穢土，謂悉由心現。弟子慧遠創廬山蓮社，謂口稱佛名，心專念佛，則成無我無心，所謂無想離念，契合真如之理，而往生淨土之事成就，古來謂爲理事雙修念佛也。當時遠之同契，有慧永，慧持，道生，曇順，僧叡，曇恆，道曷，曇詵，道敬，佛陀耶舍，覺賢，劉程之，張野，周續之，張全，宗炳，雷次宗等十七人。

高僧傳對於稍後道安之竺法曠有“每以法華爲會三之旨，無量壽爲淨土之因，有衆則講，無衆則誦。”此蓋高僧傳所載最初之念佛者。此外尚有曇摩密多專精禪業，亦修觀佛法云。譯觀經者曇良耶舍兼明三藏，每一禪觀，七日不起。元嘉初來建康譯藥王藥上觀與觀無量壽，謂“此二經是轉障之秘術，淨土之洪因”，所至學者爲羣云。其後北魏菩提流支有淨土論之譯，著淨土論疏者曇鸞棄仙經而修淨業者也。又前課所述淨影寺惠遠，亦有無量壽，觀無量壽二經之疏。天台智者大師四種三昧中明常行三昧，即此念佛三昧。真諦譯之攝大乘論中，亦說阿彌陀佛；起信論中，亦明西方極樂世界。陳時道綽著安樂集，唐吉藏有觀無量壽經時皆稱疏。唐善導大師爲念佛專家，長安道俗無不爲其所化，以故今日老幼男女，無論何時皆稱阿彌陀佛名號者，實善導大師之力也。此後念佛古德尤多。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP TỨ KHÓA

NIỆM PHẬT TÔNG CHI UYÊN NGUYÊN

Niệm Phật chi uyên nguyên, xuất ư Phật thuyết Tịnh độ tam kinh, nhân cố cộng tri, thử vô thuyết minh chi tất yếu. Kim sở tường giả, thuật lịch đại tiên đức chi như hà hoàng dương dã.

Ấn Độ Long Thọ, Thế Thân dĩ thuật như tiên, tư ngôn truyền nhập Trung Quốc giả, thủ tiên vi Hán thời chi An Thế Cao, Chi-lâu-ca-sám; Tào Ngụy thời chi Khang Tăng Khải, Bạch Diên; Ngô chi Chi Khiêm; Tây Tấn chi Trúc Pháp Hộ; Đông Tấn thời chi Trúc Pháp Lực, La-thập, Giác Hiền; Tống chi Cương-lương-da-xá đẳng; thử giai căn dự truyền dịch giả, nhi ngô Trung Quốc chi hoàng dương giả, thủ tiên do Đạo An chi khu biệt Tịnh độ, Uế độ, vị tất do tâm hiện. Đệ tử Tuệ Viễn sáng Lô Sơn Liên xã, vị khẩu xưng Phật danh, tâm chuyên niệm Phật, tắc thành vô ngã vô tâm, sở vị vô tướng ly niệm, kế hợp chân như chi lý, nhi vãng sinh Tịnh độ chi sự thành tựu, cổ lai vị vi lý sự song tu niệm Phật dã. Đường thời Viễn chi đồng kế, hữu Tuệ Vĩnh, Tuệ Trì, Đạo Sinh, Đàm Thuận, Tăng Duệ, Đàm Hằng, Đạo Bính, Đàm Sần, Đạo Kính, Phật-đà-da-xá, Giác Hiền, Lưu Trình Chi, Trương Dã, Chu Tục Chi, Trương Toàn, Tông Bính, Lôi Thứ Tông đẳng thập thất nhân.

Cao Tăng truyện đối ư sảo hậu Đạo An chi Trúc Pháp Khoáng hữu “mỗi dĩ *Pháp Hoa* vi hội tam chi chỉ, *Vô lượng thọ* vi Tịnh độ chi nhân, hữu chúng tắc giảng, vô chúng tắc tụng.” Thử cái *Cao Tăng truyện* sở tái tối sơ chi niệm Phật giả. Thử ngoại thượng hữu Đàm-ma-mật-đa chuyên tinh thiền nghiệp, diệc tu quán Phật pháp vân. Dịch *Quán kinh* giả Cương-lương-da-xá kiêm minh tam tạng, mỗi nhất thiền quán, thất nhật bất khởi. Nguyên Gia sơ lai Kiến Khang dịch *Dược Vương Dược Thượng quán* dĩ *Quán vô lượng thọ*, vị “thử nhị kinh thị chuyển chương chi bí thuật, Tịnh độ chi hồng nhân”, sở chí học giả vi quần vân. Kỳ hậu Bắc Ngụy Bồ-đề-lưu-chi hữu *Tịnh độ luận* chi dịch, trừ *Tịnh độ luận* sơ giả Đàm Loan khí tiên kinh nhi tu Tịnh nghiệp giả dã. Hựu tiền khóa sở thuật Tịnh Ảnh tự Huệ Viễn, diệc hữu *Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ* nhị kinh chi số. Thiên Thai Trí Giả Đại sư tứ chủng tam-muội trung minh Thường hành tam-muội, tức thử Niệm Phật tam-muội. Chân Đế dịch chi *Nhiếp Đại thừa luận* trung, diệc thuyết A-di-đà Phật; *Khởi tín luận* trung, diệc minh Tây phương Cực Lạc thế giới. Trần thời Đạo Xước trừ *An lạc tập*, Đường Cát Tạng hữu *Quán vô lượng thọ kinh* thời giai xưng số. Đường Thiệu Đạo Đại sư vi niệm Phật chuyên gia, Trường An đạo tục vô bất vi kỳ sở hóa, dĩ cố kim nhật lão ấu nam nữ, vô luận hà thời giai xưng A-di-đà Phật danh hiệu giả, thực Thiệu Đạo Đại sư chi lực dã. Thử hậu Niệm Phật cổ đức vu đa.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 64

NGUỒN GỐC TÔNG NIỆM PHẬT

Nguồn gốc của tông Niệm Phật⁽¹⁾ phát xuất từ ba bộ kinh nói về Tịnh độ⁽²⁾ do đức Phật thuyết giảng, mọi người vốn đều biết, không cần thiết thuyết minh ở đây. Nay điều cần nói rõ là thuật lại các bậc tiên đức trải qua các đời đã hoàng dương như thế nào.

Các ngài Long Thọ, Thế Thân người Ấn Độ như đã thuật ở trước, nay nói các vị truyền vào Trung Quốc, đầu tiên là An Thế Cao, Chi-lâu-ca-sấm thời Hán; Khang Tăng Khải, Bạch Diên thời Tào Ngụy; Chi Khiêm thời Ngô; Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn; Trúc Pháp Lục, La-thập, Giác Hiền thời Đông Tấn; Cương-lương-da-xá (Kālayāsās, 383 - 442) thời Lưu Tống; đó đều chỉ là những vị tham dự vào việc truyền dịch, còn những vị hoàng dương của Trung Quốc, đầu tiên do Đạo An khu biệt Tịnh độ và Uế độ⁽³⁾, cho rằng tất cả đều do tâm hiện. Đệ tử là Tuệ Viễn sáng lập Liên xã ở Lô Sơn, cho rằng miêng xưng danh hiệu

⁽¹⁾ Tông Niệm Phật còn gọi tông Tịnh Độ, chủ trương xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà cầu vãng sinh Cực Lạc.

⁽²⁾ Tịnh độ tam kinh: *Vô lượng thọ kinh* (Phật nói ở núi Kỳ-xà-quật), *Quán vô lượng thọ kinh* (Phật nói ở thành Vương-xá), *A-di-đà kinh* (Phật nói ở Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên).

⁽³⁾ Uế độ còn gọi Uế sát, Uế quốc, là cõi nước uế trước bất tịnh, chỉ thế giới Ta-bà, nơi cư trú của phàm phu.

Phật, tâm chuyên tưởng niệm Phật, thì thành vô ngã vô tâm, đó gọi là không khởi tâm tưởng, lia tất cả niệm lự, khế hợp với lý chân như, mà sự vắng sinh Tịnh độ thành tựu, xưa nay gọi đó là lý sự song tu niệm Phật. Đương thời cùng chí hướng với Viễn có 17 vị là Tuệ Vĩnh, Tuệ Trì (337 - 412), Đạo Sinh, Đàm Thuận, Tăng Duệ, Đàm Hằng, Đạo Bính (365 - 435), Đàm Sần, Đạo Kính, Phật-đà-da-xá, Giác Hiền, Lưu Trình Chi, Trương Dã, Chu Tục Chi, Trương Toàn, Tông Bính, Lôi Thứ Tông.

Cao Tăng truyện đối với Trúc Pháp Khoáng, xuất hiện sau Đạo An một chút, có viết “thường lấy *Pháp Hoa* làm tông chỉ hội tam qui nhất (hợp ba về một), lấy *Vô lượng thọ* làm nhân của Tịnh độ, có chúng thì giảng, không chúng thì tụng niệm”. Đây có lẽ là người chủ trương niệm Phật trước nhất chép trong *Cao Tăng truyện*. Ngoài ra còn có Đàm-ma-mật-đa (Dharma-mitra, 356 - 442) chuyên tinh thiền nghiệp, cũng tu pháp quán Phật. Người dịch *Quán kinh*⁽⁴⁾ là Cương-lương-da-xá thông hiểu cả ba tạng, mỗi lần thiền quán, bảy ngày chưa xả. Đầu niên hiệu Nguyên Gia (424 - 453), Sư đến Kiến Khang dịch *Dược Vương Dược Thượng quán* và *Quán vô lượng thọ*, cho rằng “hai kinh này là bí thuật chuyển chướng ngại, nhân lớn của Tịnh độ”, người đến học với Sư rất đông. Sau đó Bồ-đề-lưu-chi thời Bắc Ngụy có dịch *Tịnh độ luận*⁽⁵⁾, người soạn *Tịnh độ luận sơ* là Đàm Loan (476 -

(4) *Quán kinh* là gọi tắt *Quán vô lượng thọ kinh*.

(5) *Tịnh độ luận* gọi đủ là *Vãng sinh Tịnh độ luận*.

542) bỏ kinh tiên mà tu Tịnh độ. Lại Huệ Viễn chùa Tịnh Ảnh thuật ở bài trước, cũng có chú sớ hai kinh *Vô lượng thọ*, *Quán vô lượng thọ*. Đại sư Thiên Thai Trí Giả trong bốn thứ tam-muội⁽⁶⁾ nói rõ Thường hành tam-muội⁽⁷⁾, tức đây là Niệm Phật tam-muội. Trong *Nhiếp Đại thừa luận* do Chân Đế dịch cũng nói Phật A-di-đà, trong *Khởi tín luận* cũng nói rõ thế giới Tây phương Cực Lạc. Khi Đạo Xước (562 - 645) thời Trần soạn *An lạc tập*, Cát Tạng đời Đường có kinh *Quán vô lượng thọ* đều nói có chú sớ. Đại sư Thiện Đạo (613 - 681) đời Đường là người chuyên hành trì niệm Phật, người xuất gia và tại gia ở Trường An không ai không được Sư giáo hóa, vì thế ngày nay già trẻ nam nữ bất luận lúc nào cũng đều xưng danh hiệu Phật A-di-đà, thật do công sức của Đại sư Thiện Đạo. Từ đó về sau các bậc cổ đức tông Niệm Phật càng nhiều.

III. NGHĨA TỪ

先德 *tiên đức*: 1. 先輩之有德者 *tiên bối chi hữu đức giả* (những bậc tiền bối có đức hạnh) 2. 謂治民之道，以德爲先也 *vị trị dân chi đạo, dĩ đức vi*

⁽⁶⁾ Bốn thứ tam-muội: 1. Thường tọa tam-muội 2. Thường hành tam-muội 3. Bán hành bán tọa tam-muội 4. Phi hành phi tọa tam-muội.

⁽⁷⁾ Thường hành tam-muội: trong thời gian 90 ngày, hành giả ở trong đạo tràng, thường đi nhiễu quanh tượng Phật, miệng xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà, tâm cũng tưởng niệm Phật A-di-đà, không hề ngừng nghỉ. Cứ siêng năng như thế, trong lúc thiền định hành giả sẽ thấy chư Phật trong 10 phương hiện ra trước mặt mình.

tiên dã (có nghĩa là đạo trị dân lấy đức làm đầu).

穢 *uế*: 1. 田中雜草也 điền trung tạp thảo dã (cỏ dại trong ruộng lúa), 蕪也 vu dã (cỏ rậm) 2. 惡也 ác dã (điều xấu) 3. 污穢 ô uế (dơ bẩn, bất tịnh).

穢土 *uế độ*: 謂衆生所居污濁之國土也, 對佛所居之淨土而言 vị chúng sinh sở cư ô trước (trọc) chi quốc độ dã, đối Phật sở cư chi Tịnh độ chi ngôn (gọi cõi nước ô trước mà chúng sinh ở, đối lại với cõi nước thanh tịnh là nơi ở của Phật mà nói).

社 *xã*: 1. 土地之神也 thổ địa chi thần dã (thần đất) 2. 祭后土也 tế hậu thổ dã (lễ tế thần đất) 3. 二十五家爲一社 nhị thập ngũ gia vi nhất xã (25 nhà là một xã - làng xã) 4. 同志會集之所亦曰社, 如詩社 đồng chí hội tập chi sở diệc viết xã, như thi xã (chỗ những người cùng chí hướng hội họp cũng gọi là xã, như thi xã [= nhiều thi sĩ họp lại thành một nhóm để làm thơ xướng họa với nhau]).

蓮社 *Liên xã*: 即白蓮社 tức Bạch Liên xã (tức là Bạch Liên xã).

白蓮社 *Bạch Liên xã*: 晉慧遠法師在廬山虎溪東林寺集縑素百二十三人, 建誓於彌陀佛像前, 同修西方淨業; 以寺植白蓮, 故名白蓮社, 亦稱蓮社 Tấn Huệ Viễn Pháp Sư tại Lô Sơn Hồ Khê Đông Lâm tự tập truy tố bách nhị thập tam nhân, kiến thệ ư Di-đà Phật tượng tiền, đồng tu Tây phương

tịnh nghiệp; dĩ tự thực bạch liên, cố danh Bạch Liên xã, diệc xưng Liên xã (Pháp sư Tuệ Viễn đời Tấn tập hợp xuất gia tại gia gồm 123 người ở chùa Đông Lâm tại Hồ Khê, Lô Sơn, lập thế trước tượng Phật Di-đà, đồng tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh Tây phương; vì chùa trồng sen trắng, nên lấy tên Bạch Liên xã, cũng gọi là Liên xã).

術 *thuật*: 1. 藝, 技能 nghệ, kỹ năng (nghề, kỹ năng) 2. 法也 pháp dã (phương pháp).

洪 *hồng*: 1. 大水也 đại thủy dã (nước lụt lớn) 2. 大也 đại dã (lớn).

古德 *cổ đức*: 對古昔有德高僧之尊稱 đối cổ tích hữu đức cao tăng chi tôn xưng (từ tôn xưng đối với các bậc cao tăng thạc đức thời xưa).

IV. NGỮ PHÁP

則 - 必 - 悉

Ba chữ 則, 必 và 悉 có âm đọc giống hoặc gần giống nhau, nên người học thường nhầm lẫn chữ này với chữ kia. Vì vậy ở đây lần lượt đề cập cả ba chữ để phân biệt rõ.

1. 則 Tác

a. Liên từ

Chữ 則 chủ yếu được dùng làm liên từ, biểu thị

nhiều ý nghĩa khác nhau.

- Biểu thị hai việc có quan hệ duyên do, nhân quả.

Thí dụ:

有衆則講，無衆則誦。(Đệ lục thập tứ khóa)

- Đi gián cách sau những chữ 果，若，如，苟 biểu thị giả thiết.

Hai cách dùng nói trên có liên quan mật thiết với nhau, và đã được đề cập ở phần ngữ pháp bài 16.

Xin dẫn thêm một thí dụ:

住處有三寶則善根增長。

Trú xứ hữu Tam bảo *tức* thiện căn tăng trưởng.

(Nơi ở có Tam bảo *thì* thiện căn tăng trưởng.)

Trong câu trên, liên từ *tức* nối hai việc có quan hệ nhân quả. “Trú xứ hữu Tam bảo” là nhân, “thiện căn tăng trưởng” là quả. Chỉ cần thêm chữ 若 (= nếu) vào đầu câu, thì nó sẽ trở thành câu giả thiết:

若住處有三寶則善根增長。

(*Nếu* nơi ở có Tam bảo *thì* thiện căn tăng trưởng.)

- Biểu thị hai việc có quan hệ về thời gian. Thí dụ:

雨止則天已晚。

Vũ chỉ *tức* thiên dĩ vãn.

(Mưa tạnh *thì* trời đã chiều.)

- Biểu thị quan hệ chuyển chiết.

Có thể dịch: lại, thì lại, nhưng lại. Thí dụ:

欲速則不達。

Dục tốc *tắc* bất đạt.

(Muốn gấp *thì* lại không đạt.)

b. Hệ từ

Có thể dịch: là. Thí dụ:

此則寡人之過也。

Thử *tắc* quả nhân chi quá dã.

(Đó là lỗi của quả nhân⁽¹⁾.)

c. Phó từ

Tùy trường hợp mà dịch. Thí dụ:

- Mà lại

匪東方則明，

月出之光。

Phỉ đông phương *tắc* minh,

Nguyệt xuất chi quang.

(Chẳng phải phương đông [mặt trời mọc] *mà* lại sáng. [Đó là] ánh sáng của mặt trăng mọc.)

- Có thể

鳥則擇木，木豈能擇鳥？

Điều *tắc* trạch mộc, mộc khởi năng trạch điều？

⁽¹⁾ Quả nhân có nghĩa là “quả đức chi nhân” (= người ít đức), từ khiêm xưng của ông vua, do đó có thể giữ nguyên không dịch, hoặc dịch là ta, trẫm.

(Chim có thể chọn cây [mà đậu], cây sao có thể chọn chim?)

- Liên

我受苦時，佛則拔濟我。

Ngã thọ khổ thời, Phật *tác* bạt tế ngã.

(Lúc ta thọ khổ, Phật *liên* cứu vớt ta.)

2. 必 Tất

Chữ 必 chủ yếu được dùng làm phó từ, biểu thị sự tất yếu, cần thiết, chắc chắn.

a. Phó từ

- Biểu thị tất yếu. Tùy trường hợp, có thể dịch: ắt, ắt hẳn, tất, chắc chắn, bắt buộc phải. Thí dụ:

去殺之事，必勉行之。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

前因必感後果，後果必有前因。

Tiền nhân *tất* cảm hậu quả, hậu quả *tất* hữu tiền nhân.

(Nhân trước *ắt* cảm quả sau, quả sau *ắt* có nhân trước.)

- 必 liên dụng với 定, biểu thị sự tất yếu mạnh mẽ hơn. *Tất định*: chắc chắn, nhất định sẽ, nhất định phải. Thí dụ:

凡利人利物者，子孫必定賢善發達。

Phàm lợi nhân lợi vật giả, tử tôn *tất định* hiền thiện phát đạt.

(Phàm kẻ làm lợi ích cho người cho vật, con cháu *nhất định* sẽ hiền thiện phát đạt.)

- 必 dùng với 要 biểu thị sự cần thiết. *Tất yếu*: cần thiết, cần phải, tất yếu. Thí dụ:

此無說明之必要。(Đệ lục thập tứ khóa)

- 必 dùng với 不 biểu thị sự không cần thiết. *Bất tất*: không cần phải, cần gì phải. Thí dụ:

不必又復行皈依禮，方為皈依。

Bất tất hựu phục hành qui y lễ, phương vi qui y.

(*Không cần phải* làm lễ qui y lại nữa, mới là qui y.)

- 必 dùng với 未，非 biểu thị ý không chắc.

• *Vị tất*: chưa chắc. Thí dụ:

積金以遺子孫，子孫未必能守。

Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn *vị tất* năng thủ.

(Chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu *chưa chắc* giữ được.)

• *Phi tất*: không chắc, chưa chắc, không nhất định phải, không hẳn. Thí dụ:

信然，則龍樹系妙空之說，非必於羅什以後所行也。(Đệ tứ thập tứ khóa)

願行菩薩行，求無上道者，非必出家而後可行，在家亦無不可。

Nguyện hành Bồ-tát hạnh, cầu Vô thượng đạo giả,

phi tất xuất gia nhi hậu khả hành, tại gia diệc vô bất khả.

(Người nguyện thực hành hạnh Bồ-tát, cầu đạo Vô thượng, *không nhất định phải* xuất gia thì mới thực hành được, tại gia cũng chẳng có gì là không được.)

b. Liên từ

Biểu thị giả thiết, có thể dịch: nếu. Thí dụ:

必能行大道，何用在深山？

Tất năng hành đại đạo, hà dụng tại thâm sơn?

(Nếu có thể thi hành đạo lớn, thì cần gì ở chốn rừng sâu?)

3. 悉 Tất

悉 là phó từ, biểu thị sự bao quát toàn thể.

a. Biểu thị nhiều người hoặc nhiều sự vật cùng có một tính chất, trạng thái nào đó, hoặc cùng làm một động tác, hành vi nào đó.

Có thể dịch: đều. Thí dụ:

上述悉為南人。(Đệ lục thập khóa)

當遠公初結社時，即有一百二十三人，悉屬法門龍象，儒宗山斗。

Đương Viễn công sơ kết xã thời, tức hữu nhất bách nhị thập tam nhân, *tất* thuộc pháp môn long tượng, nho tông sơn đầu.

(Vào lúc ngài Tuệ Viễn mới lập Liên xã, đã có

ngay 123 người, *đều* là những bậc pháp môn long tượng, nho gia sơn đầu⁽¹⁾.)

b. Biểu thị toàn bộ

Có thể dịch: hết, hết thấy, tất cả. Thí dụ:

首先由道安之區別淨土穢土，謂悉由心現。(Đệ lục thập tứ khóa)

更泯此等諸說，悉入法華一乘。(Đệ lục thập tam khóa)

吾人一舉一動，天地鬼神，諸佛菩薩，無不悉知悉見。

Ngô nhân nhất cử nhất động, thiên địa quỷ thần, chư Phật Bồ-tát, vô bất *tất* tri *tất* kiến.

(Nhất cử nhất động của chúng ta, trời đất quỷ thần, chư Phật và Bồ-tát, không việc gì không biết *hết*, thấy *hết*.)

c. 悉皆 *Tất giai*

Tất giai là phức hợp hư từ do hai phó từ *tất* và *giai* đồng nghĩa liên dụng mà tổ hợp thành. Có thể dịch: tất cả, tất cả đều. Thí dụ:

大衆聞說，了然見性。悉皆禮拜。

⁽¹⁾ Long tượng: những con voi mạnh khỏe nhất trong loài voi, chỉ những vị cao tăng có đầy đủ đức độ và thiền định.

Sơn đầu: Thái sơn và Bắc đầu, chỉ người được thiên hạ cảnh ngưỡng.

Đại chúng văn thuyết, liễu nhiên kiến tính. *Tất giai* lễ bái.

(Đại chúng nghe nói, thấy rõ tự tính. *Tất cả đều* lễ bái.)

一切諸法，悉皆如夢。

Nhất thiết chư pháp, *tất giai* như mộng.

(Hết thảy các pháp, *tất cả đều* như mộng.)

d. 悉心 *Tất tâm*

Có thể dịch: hết lòng, dốc lòng. Thí dụ:

公到雲門，仍以明空比丘爲當家，然事無鉅細，必親自檢點，悉心擘劃。

Công đáo Vân Môn, nhưng dĩ Minh Không Tỳ-kheo vi đương gia, nhiên sự vô cự tế, tất thân tự kiểm điểm, *tất tâm* phách hoạch.

(Ngài [Hư Vân] đến chùa Vân Môn, vẫn dùng Tỳ-kheo Minh Không làm quản lý, nhưng việc không kể lớn nhỏ, ắt đích thân tự xem xét, *hết lòng* trừ liệu sắp đặt.)

4. 則 dùng với 必

Tất làm liên từ, *tất* làm phó từ, hoặc dùng liên nhau, hoặc dùng gián cách.

a. Dùng liên nhau

Thí dụ:

若求性靈真要，則必以佛理爲指南。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

Tắc: liên từ, nối hai phân cú có quan hệ giả thiết.

Tất: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho *đĩ ... vi*.

[...] 又復至誠念佛，及念觀音，則必可速癒。

[...] Hựu phục chí thành niệm Phật, cập niệm Quan Âm, *tắc tất* khả tốc dĩ.

[...] Lại chí thành niệm Phật và niệm Bồ-tát Quan Âm, *thì ắt* có thể mau lành bệnh.

Tắc: liên từ, biểu thị hai việc có quan hệ nhân quả.

Tất: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho *khả*.

b. Dùng gián cách (*tắc ... tất*)

Thí dụ:

其業已成，則將來必定要受地獄餓鬼畜生之三途惡報也。

Kỳ nghiệp dĩ thành, *tắc* tương lai *tất định* yếu thọ địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh chi tam đồ ác báo dã.

(Những nghiệp ấy đã thành, *thì* tương lai *nhất định phải* chịu ác báo vào ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.)

Tắc: liên từ, nối hai việc có quan hệ nhân quả.

Tất định: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho *yếu thọ*.

若大通家，則禪淨雙修，而必以淨土為主。

Nhược đại thông gia, *tắc* Thiên Tịnh song tu, nhi *tất* dĩ Tịnh Độ vi chủ.

(Nếu là người rất thông đạt, *thì* Thiên Tịnh song tu, nhưng *cần phải* lấy Tịnh Độ làm chính.)

Tắc: liên từ, nối hai việc có quan hệ giả thiết.

Tất: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho *dĩ* ... vi.

5. 則 dùng với 悉

Tắc làm liên từ, *tất* làm phó từ. Thí dụ:

己若自知，則天地鬼神佛菩薩等，無不悉知之而悉見之矣。

Kỷ nhược tự tri, *tắc* thiên địa quỷ thần Phật Bồ-tát đẳng, vô bất *tất* tri chi nhi *tất* kiến chi hĩ.

(Nếu mình tự biết, *thì* trời đất, quỷ thần, Phật và Bồ-tát, không việc gì không biết *hết* và thấy *hết*.)

Tắc: liên từ, nối hai việc có quan hệ giả thiết.

Tất: cả hai chữ *tất* đều là phó từ biểu thị toàn bộ, chữ *tất* trước tu sức cho động từ *tri*, chữ *tất* sau tu sức cho động từ *kiến*.

6. 必 dùng với 則

Tất ... *tắc* (= nếu ... thì ...) là cách thức cố định do liên từ *tất* và liên từ *tắc* trước sau hô ứng cấu thành. Thí dụ:

必以賢，則去疾不肖。

Tất dĩ hiền, *tắc* Khứ Tật bất tiếu.

(Nếu chọn người hiền, *thì* Khứ Tật này chẳng hiền.)

第六十五課

唐初佛法及玄奘遊印

隋煬帝失德，羣盜蜂起，有唐承命，四維廓清，佛法際此亦呈一異彩。當武德二年，詔依佛制於正五九月及月之十齋日禁行刑屠釣，永爲國式。

時玄奘出家已六年矣。玄奘法師俗姓陳，偃師人，兄長捷先出家。師年十三，亦入洛陽淨土寺出家，就景慧聽涅槃經，於嚴法師受攝大乘論，令名夙著。武德元年與兄入長安，尋赴成都，就道基，寶遷二師學攝論，毘曇，就震法師聽講發智論。五年受具足戒，又習律部；既而往荊州講攝論，毘曇；往相州謁慧休；住趙州受成實於道深；尋入長安，就道岳學俱舍論。時有法常，僧辯二大德，名冠上京，偏講攝大乘論，師又就聽之。然以誌師各宗異途，聖典亦有隱晦，不知所從，乃欲西遊以明之，表請不許。

師不爲屈，貞觀三年（即民元前一二八二年）八月，上萬里孤遊之途，備嘗艱辛，經西蕃諸國，一百有三十，沿途危險，鳥道難通，攀岩援石，鑿壁爲梯，途中被盜，縛而欲烹者屢屢。至貞觀七年始達印度，於彼旅行求學，東西奔馳，達十年之久，梵文經典，通達者多。時戒賢座下二千餘衆，師列上首，由是聲譽遠揚，戒日王尊敬尤殷。貞觀十七年回國，仍由天山南路。十九年抵長安，太宗勅文武官僚，迎於數十里外，羣衆歡迎如遇彌勒下生，至不得前進，停於別館。

後將所賞回經典譯出，成千三百餘卷。實古今絕比之大翻譯家，大冒險家也。弟子三千，達者百數，盛比孔子。門下以窺基，圓測，普光，神泰，法寶，靖邁等爲首，而以窺基爲正系，現今流行之唯識論十卷即奘與窺基所糅成者也。基又作述記等，卷數百餘，部二十二。窺基又曰慈恩，蓋住慈恩寺也。中國弘法相唯識者，由來盛行，但至玄奘，窺基乃大成焉。

玄奘寂於高宗麟德元年，廢朝三日，斂以金棺銀槨，五下御扎，褒恤喪事，會葬者百餘萬人，所以今人莫不知有唐僧也。

唐初佛法之傳播外地，貞觀十五年初有文成公主傳入西藏。日人來華學佛者，隋時僅有小野妹子為始，至此時則有道照，智通，智達等許多人來唐從奘，基學。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP NGŨ KHÓA

ĐƯỜNG SƠ PHẬT PHÁP

CẬP HUYỀN TRANG DU ẨM

Tùy Dượng Đế thất đức, quần đạo phong khởi, Hữu Đường thừa mệnh, tứ duy khuyếch thanh, Phật pháp tế thử diệc trình nhất dị thái. Đương Vũ Đức nhị niên, chiếu y Phật chế ư chính ngũ cửu nguyệt cập nguyệt chi thập trai nhật cấm hành hình đồ điếu, vĩnh vi quốc thức.

Thời Huyền Trang xuất gia dĩ lục niên hĩ. Huyền Trang Pháp sư tục tính Trần, Yển Sư nhân, huynh Trường Tiệp tiên xuất gia. Sư niên thập tam, diệc nhập Lạc Dương Tịnh Độ tự xuất gia, tự Cảnh Tuệ thính *Niết-bàn kinh*, ư Nghiêm Pháp sư thọ *Nhiếp Đại thừa luận*, lệnh danh túc trứ. Vũ Đức nguyên niên dĩ huynh nhập Trường An, tầm phó Thành Đô, tự Đạo Cơ, Bảo Thiên nhị Sư học *Nhiếp luận*, *Tỳ-đàm*, tự Chấn Pháp sư

thính giảng *Phát trí luận*. Ngũ niên thọ cụ túc giới, hựu tập luật bộ; ký nhi vãng Kinh Châu giảng *Nhiếp luận*, *Tỳ-dàm*; vãng Tương Châu yết Tuệ Hư; trú Triệu Châu thọ *Thành thật* ư Đạo Thâm; tâm nhập Trường An, tự Đạo Nhạc học *Câu-xá luận*. Thời hữu Pháp Thường, Tăng Biện nhị Đại đức, danh quán thượng kinh, thiên giảng *Nhiếp Đại thừa luận*, Sư hựu tự thính chi. Nhiên dĩ chư⁽¹⁾ Sư các tông dị đồ, thánh điển diệc hữu ẩn hối, bất tri sở tùng, nãi dục Tây du dĩ minh chi, biểu thỉnh bất hứa.

Sư bất vi khuất, Trinh Quán tam niên (tức Dân nguyên tiền nhất nhị bát nhị niên) bát nguyệt, thượng vạn lý cô du chi đồ, bị thương gian tân, kinh tây phiên chư quốc, nhất bách hựu tam thập, duyên đồ nguy hiểm, điểu đạo nan thông, luyện nham viên thạch, tạc bích vi thể, đồ trung bị đạo, phược nhi dục phanh giả lữ lữ. Chí Trinh Quán thất niên thủy đạt Ấn Độ, ư bỉ lữ hành cầu học, đông tây bôn trì, đạt thập niên chi cửu, Phạn văn kinh điển, thông đạt giả đa. Thời Giới Hiền tòa hạ nhị thiên dư chúng, Sư liệt thượng thủ, do thị thanh dự viễn dương, Giới Nhật Vương tôn kính vưu ân. Trinh Quán thập thất niên hồi quốc, nhưng do Thiên Sơn nam lộ. Thập cửu niên để Trường An, Thái Tông sắc văn võ quan liêu nghinh ư sở thập lý ngoại, quần chúng hoan

(1) Bản chữ Hán in sai là 誌師 *chí Sư*, chúng tôi theo văn cảnh mà sửa chữ *chí* thành chữ 諸 *chư*. Phải là “chư Sư” mới có nghĩa.

nginh như ngô Di-lặc hạ sinh, chí bất đắc tiền tiến, đĩnh ư biệt quán.

Hậu tương sở tê hồi kinh điển dịch xuất, thành thiên tam bách dư quyển. Thực cổ kim tuyệt tỷ chi đại phiên dịch gia, đại mạo hiểm gia dã. Đệ tử tam thiên, đạt giả bách số, thịnh tỷ Khổng Tử. Môn hạ dĩ Khuy Cơ, Viên Trắc, Phổ Quang, Thần Thái, Pháp Bảo, Tĩnh Mai đẳng vi thủ, nhi dĩ Khuy Cơ vi chính hệ, hiện kim lưu hành chi *Duy thức luận* thập quyển tức Trang dữ Khuy Cơ sở nhữ thành giả dã. Cơ hựu tác thuật ký đẳng, quyển số bách dư, bộ nhị thập nhị. Khuy Cơ hựu viết Từ Ân, cái trụ Từ Ân tự dã. Trung Quốc hoàng Pháp Tướng Duy Thức giả, do lai thịnh hành, dẫn chí Huyền Trang, Khuy Cơ nãi đại thành yên.

Huyền Trang tịch ư Cao Tông Lân Đức nguyên niên, phế triều tam nhật, liệm dĩ kim quan ngân quách, ngũ hạ ngự trát, bao tuất tang sự, hội táng giả bách dư vạn nhân, sở dĩ kim nhân mạc bất tri hữu Đường Tăng dã.

Đường sơ Phật pháp chi truyền bá ngoại địa, Trinh Quán thập ngũ niên sơ hữu Văn Thành công chúa truyền nhập Tây Tạng. Nhật nhân lai Hoa học Phật giả, Tỳ thời cần hữu Tiểu Dã Muội Tử vi thủy, chí thử thời tắc hữu Đạo Chiếu, Trí Thông, Trí Đạt đẳng đa nhân lai Đường tòng Trang, Cơ học.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 65

PHẬT PHÁP THỜI SƠ ĐƯỜNG VÀ HUYỀN TRANG ĐI SANG ẤN ĐỘ

Tùy Dương Đế (601 - 617) thất đức, các nhóm trộm cướp nổi lên như ong, nhà Đường thừa mệnh trời, dẹp yên bốn phương, Phật pháp gặp thời thế ấy cũng bày ra một sắc thái đặc dị. Vào năm Vũ Đức 2 (619), [Cao Tổ] ra lệnh theo Phật chế vào tháng giêng, tháng 5, tháng 9 và 10 ngày trai mỗi tháng cấm hành hình, giết súc vật, đánh bắt cá, vĩnh viễn là quốc pháp.

Lúc bấy giờ Huyền Trang xuất gia đã 6 năm rồi. Pháp sư Huyền Trang họ Trần, người huyện Yển Sư (tỉnh Hà Nam), người anh là Trường Tiệp xuất gia trước. Năm 13 tuổi, Sư cũng vào chùa Tịnh Độ ở Lạc Dương xuất gia, theo Cảnh Tuệ nghe giảng kinh *Niết-bàn*, thọ học *Nhiếp Đại thừa luận* với Pháp sư Nghiêm, lúc đó Sư đã sớm nổi tiếng. Vũ Đức năm đầu (618), Sư cùng người anh vào Trường An, rồi đến Thành Đô, theo hai Sư Đạo Cơ (? - 637), Bảo Thiên học *Nhiếp luận*, *Tỳ-đàm*, theo Pháp sư Chấn nghe giảng *Phát trí luận*. Năm Vũ Đức 5 (622), thọ giới cụ túc, lại học luật bộ; sau đó đi Kinh Châu giảng *Nhiếp luận*, *Tỳ-đàm*; đi Tương Châu tham yết Tuệ Hưu (548 - ?); dừng lại Triệu Châu học *Thành thật luận* với Đạo Thâm; rồi vào Trường An, theo Đạo

Nhạc (568 - 636) học *Câu-xá luận*. Thời đó có hai Đại đức Pháp Thường (567 - 645), Tăng Biện (568 - 642) danh tiếng trùm khắp kinh đô, chuyên giảng *Nhiếp Đại thừa luận*, Sư lại theo hai vị này nghe giảng. Nhưng vì các Sư mỗi tông đường lối khác nhau, thánh điển cũng có chỗ sâu kín, không biết theo ai, bởi vậy muốn đi sang Tây Trúc để mong được sáng tỏ, dâng biểu xin đi nhưng triều đình không cho.

Sư không chịu khuất phục, tháng 8 năm Trinh Quán 3 (629) (tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1282 năm), một mình dẫn bước trên con đường vạn dặm, nếm đủ mọi gian khổ, đi qua 130 nước ở phía tây, đường đi hiểm nguy, chỉ chim bay mới qua được, buộc dây vịn đá, đục vách núi làm thang, dọc đường nhiều lần bị bọn cướp bắt trói định làm thịt nấu ăn. Đến năm Trinh Quán 7 (633) mới đến Ấn Độ, ở đó Sư đi các nơi cầu học, bôn tẩu đông tây, lâu đến 10 năm, thông hiểu nhiều kinh điển tiếng Phạn. Bấy giờ dưới tòa của Giới Hiền⁽¹⁾ hơn hai ngàn đồ chúng, Sư đứng vào hàng thượng thủ, do đó danh tiếng truyền xa. Giới Nhật Vương⁽²⁾ rất mực tôn

⁽¹⁾ Giới Hiền (Silabhadra): Đại luận sư Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ VI - VII, trụ trì chùa Na-lan-đà, hoàng truyền giáo nghĩa Duy thức.

⁽²⁾ Giới Nhật Vương (Silāditya): Quốc vương nước Yết-nhã-cúc-xà (Kanyakubja) ở Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ VII. Trong thời gian Pháp sư Huyền Trang du học ở đó, nhà vua cử hành Đại hội Vô-già, thỉnh Ngài thuyết giảng giáo nghĩa Đại thừa.

kính. Năm Trinh Quán 17 (643), Sư về nước, vẫn do con đường phía nam Thiên Sơn⁽³⁾. Năm 19 (645) về đến Trường An, Thái Tông ra lệnh các quan văn võ đón rước Sư ngoài mấy chục dặm, quần chúng hoan nghinh như gặp Di-lặc hạ sinh, đông đến nỗi không tiến lên được, phải dừng lại ở biệt quán⁽⁴⁾.

Sau Sư đem các kinh điển mang về dịch ra, được hơn 1300 quyển. Thật là nhà đại phiên dịch, nhà đại mạo hiểm xưa nay không ai sánh kịp. Đệ tử ba ngàn, số người thông đạt lên đến cả trăm, thịnh ngang với Khổng Tử⁽⁵⁾. Đứng đầu môn đồ là Khuy Cơ (632 - 682), Viên Trắc (613 - 696), Phổ Quang, Thần Thái, Pháp Bảo, Tĩnh Mai, mà Khuy Cơ được cho là chính hệ, *Duy thức luận* 10 quyển lưu hành hiện nay là bộ luận do Huyền Trang và Khuy Cơ đồng biên soạn. Cơ lại soạn thuật ký v.v..., hơn trăm quyển, 22 bộ. Khuy Cơ còn gọi là Từ Ân, vì trụ trì chùa Từ Ân. Việc hoằng truyền Pháp Tướng Duy Thức ở Trung Quốc, trước giờ thịnh hành, nhưng đến Huyền Trang, Khuy Cơ mới đại thành.

Huyền Trang thị tịch vào Lâm Đức năm đầu (664) đời Cao Tông, nhà vua bãi triều ba ngày, liệm bằng

(3) Núi Thiên Sơn chia ngang tỉnh Tân Cương, con đường mặt núi phía bắc gọi là Thiên Sơn bắc lộ, con đường mặt núi phía nam gọi là Thiên Sơn nam lộ.

(4) Biệt quán: chỗ vua tạm nghỉ khi đi ra ngoài kinh đô.

(5) Khổng Tử có ba ngàn học trò, 72 người trong số đó được liệt vào bậc hiền gọi là “thất thập nhị hiền”.

quan vàng quách bạc, năm lần gửi ngự trát, chu cấp việc tang, đến dự lễ mai táng hơn trăm vạn người, vì thế ngày nay chẳng ai không biết có Đường Tăng.

Việc truyền bá Phật pháp ra nước ngoài vào đầu đời Đường, năm Trinh Quán 15 (641) trước tiên có công chúa Văn Thành truyền vào Tây Tạng. Người Nhật đến Trung Hoa học Phật pháp, đời Tùy chỉ có Tiểu Dã Muội Tử là người đầu tiên, đến thời này thì có nhiều người như Đạo Chiếu, Trí Thông, Trí Đạt v.v... đến Đường (tức Trung Quốc) theo học với Huyền Trang và Khuy Cơ.

III. NGHĨA TỪ

有 *hữu*: 助詞用在名詞前，如虞曰有虞，唐曰有唐 trợ từ dụng tại danh từ tiền, như Ngu viết Hữu Ngu, Đường viết Hữu Đường (trợ từ dùng trước danh từ, như nhà Ngu gọi là Hữu Ngu, nhà Đường gọi là Hữu Đường).

有 *hữu*: 用在整數與零數之間，相當於又 dụng tại chính số dữ linh số chi gian, tương đương 又 *hữu* (dùng ở giữa số tròn và số lẻ, tương đương với chữ 又 [= lại] - không dịch, như 一百有三十 nhất bách *hữu* tam thập [= 130], “nhất bách” là chính số, “tam thập” là linh số).

四維 *tứ duy*: 1. 謂禮義廉恥為治國之四綱

也 vị lễ nghĩa liêm sỉ vi trị quốc chi tứ cương dã (gọi lễ, nghĩa, liêm, sỉ là bốn giềng mối của việc trị nước - bốn giềng mối) 2. 東西南北四隅也 đông tây nam bắc tứ ngung dã (bốn phương đông, tây, nam, bắc).

廓 *khuếch*: 1. 大也 đại dã (lớn) 2. 空也 không dã (rỗng không, trống không).

廓清 *khuếch thanh*: 掃蕩無遺 tảo đãng vô di (quét sạch không để lại thứ gì - quét sạch, dẹp hết).

尋 *tâm*: 隨即 tùy tức (liền, ngay, lập tức), 不久 bất cửu (chẳng bao lâu, rồi).

上京 *thượng kinh*: 京都之通稱 kinh đô chi thông xưng (gọi chung kinh đô).

晦 *hối*: 1. 月盡也 nguyệt tận dã (ngày nguyệt tận, ngày cuối tháng âm lịch) 2. 夜也 dạ dã (đêm), 昏也 hôn dã (tối) 3. 微也 vi dã (kín).

隱晦 *ẩn hối*: 不顯著 bất hiển trứ (không rõ ràng).

鳥道 *diểu đạo*: 謂峻險之處，僅有飛鳥之道也 vị tuấn hiểm chi xứ, cảo hữu phi điểu chi đạo dã (gọi nơi cheo leo hiểm trở, chỉ có đường chim bay).

攀 *luyên*: 係也 hệ dã (buộc, ràng buộc với nhau).

luyên: 拳曲不能伸也 quyền khúc bất năng thân dã (nắm tay cong lại không duỗi ra được - co quắp).

援 *viên*: 1. 牽引也 khiên dẫn dã (dẫn, kéo) 2. 引

證 dẫn chứng (viện dẫn, dẫn chứng). Theo nghĩa này cũng đọc *viện*.

viện: 救助 cứu trợ (cứu giúp).

鑿 *tạc*: 1. 穿木也 xuyên mộc dã (đục gỗ) 2. 凡穿物皆曰鑿 phàm xuyên vật giai viết *tạc* (phàm đục các vật đều gọi là *tạc*) 3. 穿木之器也 xuyên mộc chi khí dã (đồ dùng để đục gỗ - cái đục).

縛 *phược*: 束也 thúc dã (bó, buộc), 以繩纏繞之也 dĩ thằng triền nhiều chi dã (dùng dây quấn quanh một vật gì (bó, buộc, ràng buộc)).

烹 *phanh*: 煮也 chủ dã (nấu).

屢屢 *lũ lũ*: 常常 thường thường (thường, thường hay, luôn luôn, nhiều lần).

賚 *tê*: 齋俗字 *tê* tục tự (tục tự của chữ 齋 *tê*) (xem nghĩa của chữ này ở bài 41).

棺 *quan*: 斂尸之具也 liễm thi chi cụ dã (đồ vật để liễm xác chết - cái áo quan, cái hòm).

槨(椁) *quách*: 外棺也 ngoại quan dã (cái áo quan ở bên ngoài - cái quách để bọc ngoài áo quan).

恤 *tuất*: 1. 憂也 ưu dã (buồn rầu) 2. 救也, 賑也 cứu dã, chẩn dã (cứu giúp) 3. 顧也 cố dã (đoái nghĩ tới).

IV. NGŨ PHÁP

尋

PHÓ TỪ

Phó từ 尋 dùng trước động từ, biểu thị thời gian việc sau xảy ra cách việc trước không lâu. Có thể dịch: chẳng bao lâu, rồi.

Ở Đệ lục thập ngũ khóa, phó từ *tâm* được dùng hai lần:

武德元年與兄入長安，尋赴成都。

Tâm biểu thị thời gian việc sau “phó Thành Đô” xảy ra cách việc trước “nhập Trường An” không lâu.

往相州謁慧休；住趙州受成實於道深；尋入長安。

Tâm biểu thị thời gian việc sau “nhập Trường An” xảy ra cách việc trước “trú Triệu Châu thọ *Thành thật* ư Đạo Tâm” không lâu.

Một thí dụ khác:

南陽劉子驥，高尚士也，聞之，欣然親往，未果，尋病終。

Nam Dương Lưu Tử Ký, cao thượng sĩ dã, văn chi, hân nhiên thân vãng, vị quả, *tâm* bệnh chung.

(Ông Lưu Tử Ký ở quận Nam Dương, là bậc cao sĩ, nghe kể chuyện, hân hoan tự đi tìm nơi đó, chưa tìm thấy, rồi bị bệnh mà mất.)

既而

既而 là phức hợp hư từ, do phó từ **既** và liên từ **而** tổ hợp mà thành. Dùng làm phó từ, đứng trước vị ngữ hoặc đứng đầu câu, biểu thị một việc xuất hiện không lâu sau một việc đã xảy ra trước. Có thể dịch: không bao lâu sau thì, ít lâu sau thì, rồi thì, sau đó, về sau.

1. Đứng trước vị ngữ

Thí dụ:

五年受具足戒，又習律部，既而往荊州講攝論，毘曇。(Đệ lục thập ngũ khóa)

楚成王以商臣爲太子，既而又欲置公子職。

Sở Thành Vương dĩ Thương Thần vi thái tử, *ký nhi* hựu dục trí công tử Chức.

(Sở Thành Vương chọn Thương Thần làm thái tử, ít lâu sau lại muốn lập công tử Chức.)

2. Đứng đầu câu

Thí dụ:

遂寘姜氏于城潁，而誓之曰：“不及黃泉，無相見也。”既而悔之。

Toại trí Khương thị vu Thành Dĩnh, nhi thệ chi viết: “Bất cập hoàng tuyền, vô tương kiến dã.” *Ký nhi hối chi.*

(Thế rồi [Trịnh Trang Công] an trí bà Vũ Khương ở Thành Dĩnh, và thề rằng: “Không xuống suối vàng, không gặp lại nữa.” *Không lâu sau lại hối hận.*)

就

1. Động từ

Động từ 就 thường dùng với hai nghĩa sau đây:

a. Đến, đi đến, tiếp cận

Với nghĩa này, theo sau 就 là một danh từ chỉ người hoặc nơi chốn nhằm đi tới, muốn tiếp cận. Sau danh từ này có thể có động từ để chỉ mục đích của việc đi đến hoặc tiếp cận ấy.

就 + danh từ chỉ người / nơi chốn + động từ (nếu có)

- *Tựu* + danh từ chỉ người

Trong Hệ lục thập ngũ khóa có năm lần dùng theo cách này:

就	danh từ chỉ người	động từ + tân ngữ
就 就 就 就 就	景慧 道基寶遷二師 震法師 道岳 [法常, 僧辯 二大德]	聽涅槃經。 學攝論, 毘曇。 聽講發智論。 學俱舍論。 聽之。

(1)

(1) “Pháp Thường, Tăng Biện nhị Đại đức” tỉnh lược vì đã có ở trước, nên *tựu* và *thính chi* đi liền nhau. Đại từ *chi* chỉ *Nhiếp Đại thừa luận*.

- *Tựu* + danh từ chỉ nơi chốn

就	danh từ chỉ nơi chốn	
就	座	(1)
就	死地	(2)
就	礪	(3)
就	木	(4)
就	位	(5)

(1) 師就座，一啟口，即滔滔不絕。

Sư *tựu* tòa, nhất khẩu khẩu, tức thao thao bất tuyệt.

(Sư lên tòa, vừa mở miệng, liền thao thao bất tuyệt.)

(2) 王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉？

Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi *tựu* tử địa, tắc ngư dương hà trách yên?

(Nhà vua nếu thương xót con vật ấy vô tội mà phải đi đến chỗ chết, thì sao còn lựa chọn giữa [giết] trâu và [giết] dê?)

(3) 金就礪則利。

Kim *tựu* lệ tắc lợi.

(Gươm dao mài [*tiếp cận* đá mài] thì sắc bén.)

(4) 我二十五年矣，又如是而嫁，則就木焉。

Ngã nhị thập ngũ niên hĩ, hựu như thị nhi giá, tắc *tựu* mộc yên.

(Thiếp đã 25 tuổi rồi, lại như thế [đợi 25 năm nữa] mới lấy chồng, thì vào hòm thối.)

(5) 皇后還便坐，公主以下乃就位。

Hoàng hậu hoàn tiện tọa, công chúa dĩ hạ nãi *tựu* vị.

(Hoàng hậu trở lại liền ngồi, từ công chúa trở xuống mới *đứng* vào chỗ của mình.)

b. Nên, xong, thành tựu

Thí dụ:

三窟已就。

Tam quật dĩ *tựu*.

(Ba cái hang đã đào *xong*.)

河海不擇細流，故能就其深。

Hà hải bất trạch tế lưu, cố năng *tựu* kỳ thâm.

(Sông biển không chê dòng nước nhỏ, nên mới có thể *thành* sâu.)

2. Giới từ

Có mấy nghĩa thường gặp sau đây:

a. Theo

Thí dụ:

就佛說上而分 (Đệ lục thập nhị khóa)

就此等諸說考之 (Đệ tứ thập tứ khóa)

b. Tại, ở

Thí dụ:

就後山上起小屋。

Tựu hậu sơn thượng khởi tiểu ốc.

(Ở núi sau dựng lên ngôi nhà nhỏ.)

3. Phó từ

Biểu thị động tác phát sinh ngay. Có thể dịch: ngay, liền. Thí dụ:

每以所悟，就正於虛師。

Mỗi dĩ sở ngộ, *tự* chính ư Hư Sư.

(Mỗi khi [Sư] ngộ được điều gì, *liền* đem chất chính với Pháp sư Hư.)

要去就去，要來就來。

Yếu khứ *tự* khứ, yếu lai *tự* lai.

(Muốn đi *liền* đi, muốn đến *liền* đến.)

第六十六課

唐高宗時之佛法同時競興

高宗時之佛法，於玄奘之唯識外，各宗亦同時高唱，茲述於下：

(一) 律宗

是時弘四分律者有三家：

(甲) 終南山道宣律師，著行事鈔等四十餘卷，融會大乘小乘，立為圓宗戒體，以唯識義解衆律，此蓋道宣曾助玄奘譯場之所致。曰南山宗。

(乙) 法礪曾研究成實論者，唱戒體非色非心，曰相部宗。

(丙) 懷素曾從玄奘學俱舍，婆沙，主張戒體為色法，曰東塔宗。

此三宗，久後僅南山宗流傳至今。(道宣寂玄奘後三年。)

(二) 禪宗

五祖弘忍傳法於惠能，亦在高宗咸亨三年。惠能本一目不識丁之嶺南樵夫，舂米纔八月，遂出“菩提本無樹，明鏡亦非台，本來無一物，何處惹塵埃？”之偈語，受佛正法眼藏。此非過去之菩提深種，焉能如是之速，而能使花開五葉，為禪宗絕無僅有之偉人哉？（與惠能同門之神秀先出偈曰“身似菩提樹，心如明鏡台，時時勤拂拭，勿使惹塵埃。”此偈劣於惠能者，故但為傍系傳於北方。）

(三) 念佛宗

善導亦於此時高唱念佛法門於長安。寫彌陀經十萬餘卷，畫淨土圖三百餘壁。其寂之年，亦在高宗永隆二年。

(四) 華嚴宗

賢首原名法藏，生於玄奘歸國前二年，後玄奘譯經時，藏曾於譯場當筆受，證義，潤文之任，因見解異而出。高宗崩，武后稱制，嗣又改國號周，遣使至于闐迎實叉難陀來譯八十華嚴。時武后請藏講之，講至賢首品，武后頗有所感，因之賜藏號賢首大師。賢首判教，大異玄奘，且貶唯識為大乘終教。此可見其不容於玄奘譯場之由來也。賢疏華嚴至二十餘卷遂

寂，時在睿宗先天二年。

(五) 義淨三藏之求法天竺，往自高宗咸亨二年，歸是武后聖曆元年，旅印二十五年，經三十餘國，歸來譯出經論五十六部，二百三十卷，別出南海寄歸傳三卷，與玄奘之西域記，世稱爲觀印之雙眼鏡。若義，奘二師者，真可謂爲求法不憚艱辛之模範也。

(六) 天台之寒山，拾得，豐干三非常僧，亦現於此時。當台州刺史閻丘胤問豐干曰：“天台有何賢士？”干曰：“寒山文殊，遁跡國清。拾得普賢，狀如貧子。”胤至國清禮二人。二人喝曰：“豐干饒舌，彌陀不識，禮我何爲？”即把手大笑，走入寒山，更不歸寺。胤乃錄二人之詩歌三百首傳於世。此或傳之失實，然其詩歌現存，超絕尋常，非文人學子所能僞造者也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP LỤC KHÓA

ĐƯỜNG CAO TÔNG THỜI CHI PHẬT PHÁP ĐỒNG THỜI CẠNH HÙNG

Cao Tông thời chi Phật pháp, ư Huyền Trang chi Duy Thức ngoại, các tông diệc đồng thời cao xướng, tư thuật ư hạ:

(Nhất) Luật tông

Thị thời hoàng *Tứ phần luật* giả hữu tam gia:

(Giáp) Chung Nam sơn Đạo Tuyên Luật sư, trừ *Hành sự sao* đẳng tứ thập dư quyển, dung hội Đại thừa Tiểu thừa, lập vi Viên tông giới thể, dĩ Duy thức nghĩa giải chúng luật, thử cái Đạo Tuyên tăng trợ Huyền Trang dịch trường chi sở trí. Viết Nam Sơn tông.

(Ất) Pháp Lệ tăng nghiên cứu *Thành thật luận* giả, xướng giới thể phi sắc phi tâm, viết Tướng Bộ tông.

(Bính) Hoài Tố tăng tòng Huyền Trang học *Câu-xá*, *Bà-sa*, chủ trương giới thể vi sắc pháp, viết Đông Tháp tông.

Thử tam tông, cửu hậu căn Nam Sơn tông lưu truyền chí kim. (Đạo Tuyên tịch Huyền Trang hậu tam niên.)

(Nhị) Thiên tông

Ngũ Tổ Hoàng Nhãn truyền pháp ư Huệ Năng, diệc tại Cao Tông Hàm Hanh tam niên. Huệ Năng bản nhất mục bất thức định chi Lĩnh Nam tiểu phụ, thung mẽ tài bát nguyệt, toại xuất “Bồ-đề bản vô thụ – Minh kính diệc phi đài – Bản lai vô nhất vật – Hà xứ nhạ trần ai?” chi kệ ngữ, thọ Phật chánh pháp nhãn tạng. Thử phi quá khứ chi Bồ-đề thâm chủng, yên năng như thị chi tốc, nhi năng sử hoa khai ngũ diệp, vi Thiên tông tuyệt vô căn hữu chi vĩ nhân tai? (Dữ Huệ Năng đồng môn chi Thần Tú tiên xuất kệ viết “Thân tự bồ-đề thụ – Tâm như minh kính đài – Thời thời căn phát thức – Vật sử nhạ

trần ai.” Thử kệ liệt ư Huệ Năng giả, cố dẫn vi bàng hệ truyền ư Bắc phương.)

(Tam) Niệm Phật tông

Thiền Đạo diệc ư thử thời cao xướng Niệm Phật pháp môn ư Trường An. Tả *Di-đà kinh* thập vạn dư quyển, họa Tịnh độ đồ tam bách dư bích. Kỳ tịch chi niên, diệc tại Cao Tông Vĩnh Long nhị niên.

(Tứ) Hoa Nghiêm tông

Hiền Thủ nguyên danh Pháp Tạng, sinh ư Huyền Trang qui quốc tiền nhị niên, hậu Huyền Trang dịch kinh thời, Tạng tăng ư dịch trường đương bút thọ, chứng nghĩa, nhuận văn chi nhiệm, nhân kiến giải dị nhi xuất. Cao Tông băng, Vũ Hậu xưng chế, tự hựu cải quốc hiệu Chu, khiển sứ chí Vu Điền nghinh Thật-xoa-nan-đà lai dịch bát thập *Hoa Nghiêm*. Thời Vũ Hậu thỉnh Tạng giảng chi, giảng chí *Hiền Thủ phẩm*, Vũ Hậu phả hữu sở cảm, nhân chi tứ Tạng hiệu Hiền Thủ Đại sư. Hiền Thủ phán giáo, đại dị Huyền Trang, thả biếm Duy Thức vi Đại thừa chung giáo. Thử khả kiến kỳ bất dung ư Huyền Trang dịch trường chi do lai dã. Hiền số *Hoa Nghiêm* chí nhị thập dư quyển toại tịch, thời tại Duệ Tông Tiên Thiên nhị niên.

(Ngũ) Nghĩa Tịnh Tam Tạng chi cầu pháp Thiên Trúc, vãng tự Cao Tông Hàm Hanh nhị niên, qui thị Vũ Hậu Thánh Lịch nguyên niên, lữ Ấn nhị thập ngũ niên, kinh tam thập dư quốc, qui lai dịch xuất kinh luận ngũ thập lục bộ, nhị bách tam thập quyển, biệt xuất *Nam Hải ký qui truyện* tam quyển, dữ Huyền Trang chi *Tây*

Vực ký, thế xưng vị quan Ấn chi song nhân kính. Nhược Nghĩa, Trang nhị Sư giả, chân khả vị vi cầu pháp bất đạn gian tâm chi mô phạm dã.

(Lục) Thiên Thai chi Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Can tam phi thường tăng, diệc hiện ư thử thời. Đương Thai Châu Thứ sử Lư Khâu Dận vấn Phong Can viết: “Thiên Thai hữu hà hiền sĩ?” Can viết: “Hàn Sơn Văn Thù, độn tích Quốc Thanh. Thập Đắc Phổ Hiền, trạng như bần tử.” Dận chí Quốc Thanh lễ nhị nhân. Nhị nhân hát viết: “Phong Can nhiều thiệt, Di-đà bất thức, lễ ngã hà vi?” Tức bả thủ đại tiểu, tẩu nhập Hàn Sơn, cánh bất qui tự. Dận nãi lục nhị nhân chi thi ca tam bách thủ truyền ư thế. Thử hoặc truyền chi thất thực, nhiên kỳ thi ca hiện tồn, siêu tuyệt tầm thường, phi văn nhân học tử sở năng ngụ tạo giả dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 66

PHẬT PHÁP ĐỜI ĐƯỜNG CAO TÔNG ĐỒNG THỜI ĐUA NHAU HƯNG KHỞI

Phật pháp đời Đường Cao Tông (650 - 683), ngoài tông Duy Thức của Huyền Trang, các tông khác cũng đồng thời hưng khởi, nay thuật dưới đây:

1. Luật tông

Người hoàng truyền *Tứ phần luật* thời này có ba nhà:

a. Luật sư Đạo Tuyên (596 - 667) ở núi Chung Nam soạn *Hành sự sao* v.v... hơn 40 quyển, dung hợp cả Đại thừa và Tiểu thừa, lập làm giới thể⁽¹⁾ của Viên tông, dùng giáo nghĩa Duy Thức giải thích các luật, sở dĩ như vậy là vì Đạo Tuyên từng giúp việc phiên dịch tại dịch trường của Huyền Trang. Hệ phái của Sư gọi là Nam Sơn tông.

b. Pháp Lệ (569 - 635) từng nghiên cứu *Thành thật luận*, đề xướng thuyết giới thể chẳng phải sắc chẳng phải tâm, gọi là Tướng Bộ tông.

c. Hoài Tố (634 - 707) từng theo Huyền Trang học *Câu-xá*, *Bà-sa*, chủ trương giới thể là sắc pháp, gọi là Đông Tháp tông.

Ba tông này, lâu dài về sau chỉ Nam Sơn tông còn lưu truyền đến nay. (Đạo Tuyên thị tịch sau Huyền Trang 3 năm.)

2. Thiên tông

Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (602 - 675) truyền pháp cho Huệ Năng (638 - 713) cũng vào đời Cao Tông, năm Hàm Hanh 3 (672). Huệ Năng vốn là người đốn củi không biết chữ ở Lĩnh Nam, vào chùa giã gạo chỉ mới 8 tháng, rồi đưa ra bài kệ:

*Bồ-đề vốn không cây
Gương sáng chẳng phải đài*

⁽¹⁾ Giới thể: thể tính của giới, chỉ công năng ngăn ngừa những điều sai quấy phát sinh nơi tâm hành giả sau khi thọ giới, cũng là ý chỉ phụng trì và niềm tin đối với giới pháp.

*Xưa nay không một vật
Chỗ nào nhiễm trần ai?*

được thọ nhận Phật chánh pháp nhân tạng. Nếu không phải đã gieo trồng sâu dày chủng tử Bồ-đề trong quá khứ, thì sao có thể nhanh chóng như thế, và sao có thể khiến một hoa nở năm cánh⁽²⁾, thành bậc vĩ nhân hiếm có của Thiền tông? (Thần Tú [605 - 706], đồng môn với Huệ Năng, trước đó đưa ra bài kệ rằng:

*Thân tựa cây bồ-đề
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi bặm.*

Bài kệ này kém hơn bài của Huệ Năng, nên Thần Tú chỉ là nhánh bên truyền ở phương Bắc.)

3. Niệm Phật tông

Thiền Đạo cũng cao xướng pháp môn Niệm Phật ở Trường An vào thời này. Sư chép hơn 10 vạn quyển kinh *Di-đà*, vẽ hơn 300 bức bích họa Tịnh độ. Năm Sư thị tịch cũng vào đời Cao Tông, năm Vĩnh Long 2 (681).

4. Hoa Nghiêm tông

Hiền Thủ nguyên tên Pháp Tạng, sinh trước khi

⁽²⁾ Bài kệ truyền pháp của Sơ Tổ Thiền tông Bồ-đề-đạt-ma có câu “Nhất hoa khai ngũ diệp” (Một hoa nở năm cánh). Năm cánh chỉ năm đời của Thiền tông. Nhất hoa: Sơ Tổ. Ngũ diệp: Nhị Tổ Tuệ Khả, Tam Tổ Tăng Xán, Tứ Tổ Đạo Tín, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, Lục Tổ Huệ Năng.

Huyền Trang về nước hai năm (643), sau này khi Huyền Trang dịch kinh, Tạng từng giữ nhiệm vụ bút thọ⁽³⁾, chứng nghĩa⁽⁴⁾, nhuận văn trong dịch trường, vì kiến giải bất đồng mà ra ngoài. Cao Tông băng, Vũ Hậu hành xử công việc của thiên tử, rồi lên ngôi vua, lại đổi tên nước là Chu, sai sứ đến nước Vu Điền nghinh thỉnh Thật-xoa-nan-đà (Sikṣānanda, 652 - 710) về dịch kinh *Hoa Nghiêm* 80 quyển. Lúc bấy giờ Vũ Hậu thỉnh Tạng giảng kinh ấy, giảng đến phẩm *Hiền Thủ*, Vũ Hậu có nhiều cảm ngộ, nhân đó ban cho Tạng hiệu Đại sư Hiền Thủ. Hiền Thủ phán giáo rất khác với Huyền Trang, lại chê Duy Thức là Đại thừa chung giáo. Điều này có thể thấy lý do Sư không dung hợp ở dịch trường của Huyền Trang. Hiền chú sớ *Hoa Nghiêm* được hơn 20 quyển thì thị tịch, bấy giờ là năm Tiên Thiên 2 đời Duệ Tông⁽⁵⁾.

5. Nghĩa Tịnh Tam Tạng (635 - 713) cầu pháp Thiên Trúc, đi từ năm Hàm Hanh 2 (671) đời Cao Tông, trở về là Thánh Lịch năm đầu (696) đời Vũ Hậu, ở lại Ấn Độ 25 năm, đi qua hơn 30 nước, sau khi về dịch được 56 bộ kinh luận, gồm 230 quyển, lại trừ thuật *Nam Hải ký qui truyện* 3 quyển, cùng với *Tây Vực ký* của Huyền

(3) Bút thọ: chức vụ ở dịch trường, đảm nhiệm việc nghe lời dịch từ Phạn văn ra Hán văn của dịch chủ, rồi ghi lại bằng Hán văn.

(4) Chứng nghĩa: chức vụ ở dịch trường, đảm nhiệm việc chứng minh văn nghĩa của Phạn văn.

(5) Tiên Thiên là niên hiệu đầu tiên của Đường Huyền Tông, không phải là của Duệ Tông. Đại sư Hiền Thủ thị tịch vào tháng 11 Tiên Thiên năm đầu (712) đời Huyền Tông.

Trang được người đời gọi là “cặp kính để nhìn xem Ấn Độ”. Như hai Đại sư Nghĩa Tịnh và Huyền Trang thật có thể gọi là bậc mô phạm cầu pháp không ngại gian khổ.

6. Ba vị tăng phi thường Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Can của tông Thiên Thai cũng xuất hiện vào thời này. Thứ sử Thái Châu lúc bấy giờ là Lưu Khâu Dận hỏi Phong Can rằng: “Ở Thiên Thai có vị hiền sĩ nào?” Can đáp: “Hàn Sơn là Văn-thù hóa thân, ẩn tích ở Quốc Thanh. Thập Đắc là Phổ Hiền hóa thân, hình trạng lam lũ.” Dận đến chùa Quốc Thanh lễ hai người. Hai người quát rằng: “Phong Can lảm lời, Di-đà đó mà không biết, lễ ta làm gì?” Rồi nắm tay nhau cười ha hả, chạy vào Hàn Sơn, không trở về chùa nữa. Dận bèn sư tập thi ca của hai người được 300 bài lưu truyền ở đời. Chuyện ấy có thể truyền không đúng sự thật, nhưng thi ca của hai người hiện còn, vượt hẳn tầm thường, không phải hàng văn nhân học giả có thể ngụy tạo được.

III. NGHĨA TỪ

融 *dung*: 1. 和也 hòa dã (hòa hợp) 2. 通也 thông dã (lưu thông, dung thông) 3. 大明也 đại minh dã (sáng rực).

融會 *dung hội*: 1. 融合 dung hợp (hòa hợp với nhau) 2. 融合衆說而理會之 dung hợp chúng thuyết nhi lý hội chi (dung hợp các thuyết để hiểu cho rõ ràng.)

目不識丁 *mục bất thức đĩnh*: cũng nói 不識一丁 不識字也 目不識丁 (không biết chữ).

樵 *tiêu*: 1. 取薪也, 採柴也 取薪 dã, thái sài dã (kiếm củi, đốn củi) 2. 樵夫之簡稱 *tiêu phu chi giản xưng* (gọi tắt của *tiêu phu* - người kiếm củi).

舂 *thung*: 1. 搗米也 搗 mễ dã (giã gạo) 2. 凡搗皆可謂之舂 *phàm đảo giai khả vị chi thung* (phàm đâm, giã đều có thể gọi là *thung* - đâm, giã).

纒 *tài*: 僅也 纒 dã (chỉ, mới chỉ).

台 *đài*: cũng viết 臺. 1. 觀四方而高者也 *quan tứ phương nhi cao giả dã* (chỗ nhìn ra bốn hướng mà cao - cái đài) 2. 土築之高壇 *thổ trúc chi cao đàn* (cái đàn cao đắp bằng đất).

鏡台 *kính đài*: 用以乘鏡奩者 *dụng dĩ thừa kính liêm giả* (vật dùng để đỡ lấy hộp gương - đài gương).

惹 *nhạ*: 引著也, 招引也 引 trước dã, chiêu dẫn dã (rước lấy, dắt dẫn).

絕無僅有 *tuyệt vô cấn hữu*: 極少 cực thiếu (rất ít có, hiếm có).

拂拭 *phất thức*: (*phất*: quét, phủi; *thức*: lau chùi) 除去塵埃 trừ khử trần ai (quét phủi, lau chùi bụi bặm).

旅 *lữ*: 寄居也 ký cư dã (ở trọ), 客寄也 khách ký dã (ở nơi đất khách).

憚 *đạn*: 1. 畏難也 úy nan dã (sợ khó) 2. 懼也 cụ dã (sợ, kiêng sợ).

模範 *mô phạm*: 1. 製器之母型也 chế khí chi mẫu hình dã (khuôn mẫu để chế tạo đồ dùng) 2. 人與事之堪爲法式者 nhân dữ sự chi kham vi pháp thức giả (người và việc có thể làm khuôn phép).

遁 *độn*: 1. 逃也 đào dã (lẩn trốn) 2. 隱去也 ẩn khứ dã (trốn đời).

喝 *hát*: 1. 呼也 hô dã (hô, gọi to), 訶也 ha dã (hét) 2. 飲也 ẩm dã (uống).

饒舌 *nhieu thiệt*: 謂多言也 vị đa ngôn dã (nhiều lời, lảm mồm).

IV. NGỮ PHÁP

焉

ĐẠI TỪ - PHÓ TỪ

Ở phần ngữ pháp bài 36 đã đề cập chữ 焉 trợ từ, ở đây nói cách dùng chữ 焉 đại từ và phó từ.

1. Đại từ

a. Thay cho người hoặc sự vật, đứng sau động từ làm tân ngữ.

Trường hợp này, 焉 được dùng như đại từ 之.

- Thay cho người. Thí dụ:

衆惡之，必察焉；衆好之，必察焉。

Chúng ố chi, tất sát yên; chúng hiếu chi, tất sát yên.

(Mọi người ghét một người nào, cần xét người ấy [có thật đáng ghét chẳng]; mọi người ưa thích một người nào, cần xét người ấy [có thật đáng ưa thích chẳng].)

Đại từ yên thứ nhất thay cho chúng ố chi, đại từ yên thứ hai thay cho chúng hiếu chi, cả hai đều là tân ngữ của hai động từ sát.

見賢思齊焉。

Kiến hiền tư tề yên.

(Thấy người hiền đức, nghĩ cách làm sao cho bằng người ấy.)

Đại từ yên thay cho hiền, tân ngữ của động từ tề.

- Thay cho sự vật. Thí dụ:

既悟焉，則即事是理。

Ký ngộ yên, tắc tức sự thị lý.

(Đã ngộ điều ấy, thì ngay nơi sự là lý.)

Yên: đại từ, chỉ “lý sự viên dung” nói ở đoạn văn trước, tân ngữ của động từ ngộ.

b. 焉 làm kiêm từ

焉 = 於是，於此 (= tại đó, ở đó)

Đại từ *yên* cũng đứng sau động từ, nhưng không phải làm tân ngữ như ở trường hợp (a) trên đây, mà làm bổ ngữ chỉ nơi chốn. Dùng như đại từ 之 làm kiêm từ.
Thí dụ:

乃折赴終南山，於章嘉五台後山獅子巖地方，結茅居焉。

Nãi chiết phó Chung Nam sơn, ư Chương Gia Ngũ Đài hậu sơn Sư Tử Nham địa phương, kết mao cư *yên*.

(Bèn rẽ đến núi Chung Nam, chỗ núi sau Sư Tử Nham của Chương Gia Ngũ Đài, làm nhà tranh mà ở *tại đó*.)

乃焚香禱曰：“香煙指處，師所歸焉。”

Nãi phân hương đảo viết: “Hương yên chỉ xứ, Sư sở qui *yên*.”

(Bèn đốt hương cầu khẩn rằng: “Khói hương chỉ nơi nào thì [chân thân của] Sư về *tại đó*”.)

東敗於齊，長子死焉。

Đông bại ư Tề, trưởng tử tử *yên*.

(Phía đông bị Tề đánh bại, con trưởng chết *ở đó*.)

c. 焉 chỉ người, vật, việc nói ở trước

焉 = 於 + danh từ / từ tổ có tính danh từ

- Chỉ người

雖天縱之聖，尚須賢母賢妻以輔助其道德，況其下焉者乎？

Tuy thiên túng chi thánh, thượng tu hiền mẫu hiền thê dĩ phụ trợ kỳ đạo đức, huống kỳ hạ yên giả hồ?

(Dù bậc tài trí đạo đức rất cao, vẫn phải cần mẹ hiền vợ hiền để giúp đỡ về đạo đức, huống gì là hạng người ở dưới [bậc ấy]?)

Yên = *ư* “thiên túng chi thánh” (từ tổ có tính danh từ).

- Chỉ vật

晉國天下莫強焉。

Tấn quốc thiên hạ mạc cường yên.

(Nước Tấn, trong thiên hạ không nước nào mạnh hơn.)

Mạc cường yên = *mạc cường ư Tấn*.

昔者吾舅死於虎，吾夫又死焉，今吾子又死焉。

Tích giả ngô cữu tử ư hổ, ngô phu hựu tử yên, kim ngô tử hựu tử yên.

(Trước kia cha chồng tôi chết vì cọp, chồng tôi lại chết vì cọp, nay con tôi lại chết vì cọp.)

Tử yên = *tử ư hổ*.

- Chỉ việc

所謂自利利他，善莫大焉。

Sở vị tự lợi lợi tha, thiện mạc đại yên.

(Điều gọi là tự lợi lợi tha, không điều thiện nào lớn hơn.)

Thiện mạc đại yên = thiện mạc đại ư tự lợi lợi tha.

d. 焉 có nghĩa là 於斯 (= ở đây)

Dùng trong kết cấu:

今有 + danh từ + 焉

để biểu thị ý giả sử. Thí dụ:

今有人焉，姦雄氣焰足以塗炭於人而反不敢爲者，以有地獄報應。

Kim hữu nhân yên, gian hùng khí diễm túc dĩ đồ than ư nhân nhi phản bất cảm vi giả, dĩ hữu địa ngục báo ứng.

(Giả sử có người [Hoặc: Nay có người ở đây] gian hùng khí thế hung dữ, có thể làm cho người ta khốn khổ, mà trái lại không dám làm, vì có địa ngục báo ứng.)

đ. Đại từ nghi vấn

- Thay cho người

Làm tân ngữ, đứng trước động từ. Có thể dịch: ai.

Thí dụ:

莊公病，將死，謂季子曰：“寡人即不起此病，吾將焉致乎魯國？”

Trang Công bệnh, tương tử, vị Quý Tử viết: “Quả nhân tức bất khởi thử bệnh, ngô tương yên trí hồ Lỗ quốc?”

(Trang Công bệnh, sắp mất, hỏi Quý Tử rằng: “Quả nhân nếu không qua khỏi bệnh này, thì ta sẽ giao nước Lỗ cho ai?”)

- Thay cho sự vật

• Làm tân ngữ, đứng trước động từ. Có thể dịch: gì. Thí dụ:

世與我而相遺，復駕言兮焉求？

Thế dữ ngã nhi tương di, phục giá ngôn hề yên cầu?

(Đời với ta đã bỏ nhau, còn đi đâu mà cầu gì?)

Chữ *ngôn* trong câu này là trợ từ, vô nghĩa.

• Làm vị ngữ cho một câu ngắn, đứng trước chủ ngữ, chủ ngữ là “sở + động từ”, tạo thành câu ngắn có kết cấu:

焉 + 所 + động từ

堯舜禹湯文武焉所從事？

Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Vũ *yên sở* tùng sự?

(Công việc các vua Nghiêu, Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang, Văn và Vũ nhà Chu làm là gì?)

2. Phó từ

焉 biểu thị phản cật. Có hai nghĩa:

a. Sao, làm sao

未覩佛經，此理焉知焉覺？

Vị đồ Phật kinh, thử lý yên tri yên giác?

(Chưa xem kinh Phật, lý ấy *sao* biết *sao* hay?)

Sau 焉 thường dùng các trợ động từ như 得 (= được, có thể), 敢 (= dám), 可 (= có thể, được), 可以 (= có thể), 能 (= có thể), 足 (= đáng, có thể), 足以 (= đủ để). Thí dụ:

此非過去之菩提深種，焉能如是之速 [...]

(Đệ lục thập lục khóa)

尼曰：“字尚不識，焉能會義？”

Ni viết: “Tự thượng bất thức, yên năng hội nghĩa?”

(Ni cô hỏi: “Chữ còn không biết, *sao có thể* hiểu nghĩa?”)

今朕焉可不以先聖之任爲己之任，我佛之教爲己之教哉？

Kim trẫm yên khả bất dĩ tiên thánh chi nhiệm vi kỷ chi nhiệm, ngã Phật chi giáo vi kỷ chi giáo tai?

(Nay trẫm [Trần Thái Tông] *sao có thể* không lấy trách nhiệm của các bậc tiên thánh làm trách nhiệm của mình, lấy giáo pháp của đức Phật làm giáo pháp của mình?)

和尚誠言，焉敢不信？

Hòa thượng thành ngôn, *yên cảm* bất tín?

(Lời nói chân thành của Hòa thượng, *sao dám* không tin?)

b. Đâu, ở đâu, chỗ nào

天下之父歸之，其子焉往？

Thiên hạ chi phụ qui chi, kỳ tử *yên* vãng?

(Những người cha trong thiên hạ về với ông ấy [Văn Vương], thì con của họ còn đi *đâu*?)

以君之力，曾不能損魁父之丘；且焉置土石？

Dĩ quân chi lực, tăng bất năng tổn Khôi Phụ chi khâu; thả *yên* trí thổ thạch?

(Với sức của ông [Ngu Công], thì gò Khôi Phụ còn không thể phá nổi; vả lại [dời núi thì] đất đá đem đổ ở *đâu*?)

哉

哉 là trợ từ ngữ khí, thường đứng ở cuối câu.

1. Biểu thị ngữ khí nghi vấn

Có thể dịch: không, chẳng, ư; hoặc tùy câu mà dịch. Thí dụ:

不識此語誠然乎哉？

Bất thức thử ngữ thành nhiên hồ *tai*?

(Chẳng biết lời nói ấy có xác thực không?)

悠悠蒼天，此何人哉？

Du du thương thiên, thử hà nhân *tai*?

(Trời xanh thăm thẳm, đó là người nào vậy?)

2. Biểu thị ngữ khí phản vấn

a. Dùng gián cách sau các vấn từ 焉，安，何，
豈，寧 và liên từ 况.

Có thể dịch: sao, ư; hoặc không dịch.

- 焉…哉？

焉能如是之速 [...] 偉人哉？ (Đệ lục thập lục khóa)

嗟乎！君子焉可侮哉？寡人自取病耳。

Ta hô! Quân tử *yên* khả vũ *tai*? Quả nhân tự thủ bệnh nhĩ.

(Ôi! Người quân tử *sao* có thể khinh nhờn được ư? Quả nhân tự chuốc lấy nhục thôi.)

- 安…哉？

今天下欲迎陛下歸之，則陛下安得不歸哉？

Kim thiên hạ dục nghinh bệ hạ qui chi, tắc bệ hạ an đắc bất qui *tai*?

(Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ trở về, thì bệ hạ *sao* có thể không về được?)

- 何...哉?

Thường dùng kết cấu *hà* + động từ + *tai*.

捨此別修，非狂即痴。復何言哉?

Xả thử biệt tu, phi cuồng tức si. Phục *hà* ngôn *tai*?

(Bỏ phép tu này [pháp môn Niệm Phật] mà tu cách khác, nếu không phải điên cuồng thì là ngu si. Còn nói gì nữa?)

- 豈...哉?

羅什之力豈淺鮮哉? (Đệ tứ thập tam khóa)

豈不念，光陰易往，而道業難成哉?

Khởi bất niệm, quang âm dị vãng, nhi đạo nghiệp nan thành *tai*?

(*Há* không nghĩ: thời gian dễ qua, mà đạo nghiệp khó thành *sao*?)

- 寧...哉?

寧有枉己而能直人者哉?

Ninh hữu uống kỷ nhi năng trực nhân giả *tai*?

(*Sao* có kẻ bản thân mình cong vạy mà lại có thể làm cho người khác ngay thẳng *ư*?)

- 況...哉?

受而復破尚名比丘，況全受一切淨戒，而又堅持者哉?

Thọ nhi phục phá thượng danh tỳ-kheo, *huống* toàn thọ nhất thiết tịnh giới, nhi hựu kiên trì giả *tai?*

(Thọ giới rồi lại phá còn gọi là tỳ-kheo, *huống* gì người thọ tất cả tịnh giới, mà lại giữ vững?)

b. Dùng trong kết cấu 不亦...哉? (= chẳng phải là ... sao?, không phải là ... ư?).

Cũng như kết cấu 不亦...乎? Thí dụ:

不如退處山林，旁求佛教，以明生死之大事，又以報劬勞之德，不亦美哉?

Bất như thoái xử sơn lâm, bàng cầu Phật giáo, dĩ minh sinh tử chi đại sự, hựu dĩ báo cù lao chi đức, *bất diệc mỹ tai?*

(Chi bằng lui về ở chốn núi rừng, tìm học Phật pháp để hiểu rõ việc lớn sinh tử, lại để báo đáp công ơn sinh thành khó nhọc của cha mẹ, *chẳng phải là tốt sao?*)

c. Dùng liền sau vấn từ 何

吾之不及人也，何哉?

Ngô chi bất cập nhân dã, *hà tai?*

(Ta mà không bằng người là vì sao?)

3. Biểu thị ngữ khí cảm thán

Có thể dịch: thay; hoặc tùy câu mà dịch.

a. Đứng ở cuối câu

阿伽陀藥，萬病總治，此而不知，可痛惜哉！

A-già-đà được, vạn bệnh tổng trị, thử nhi bất tri, khả thống tích *tai*!

(Vị thuốc A-già-đà chữa lành vạn thứ bệnh, điều này mà không biết, thật đáng tiếc *thay*!)

Ý câu này muốn so sánh pháp môn Tịnh Độ với vị thuốc phổ trị A-già-đà (Agada).

b. Đứng giữa câu

大矣哉，淨土法門之爲教也！

Đại hĩ *tai*, Tịnh Độ pháp môn chi vi giáo dã!

(Pháp môn Tịnh Độ giáo hóa rộng lớn vậy *thay*!)

Câu trên đặt theo cách đảo trang. Vị ngữ “đại hĩ *tai*” được đưa ra trước, vì chủ ngữ “Tịnh Độ pháp môn chi vi giáo” quá dài, và cũng để nhấn mạnh vào lời cảm thán. Thử so sánh với câu:

工之利大矣哉！

Công chi lợi đại hĩ *tai*!

(Lợi ích của công nghiệp lớn [vậy] *thay*!)

Trong câu này, chủ ngữ “công chi lợi” không dài, nên câu đặt theo cách bình thường.

c. 哉 rất thường dùng theo cách đảo trang, ngay cả khi chủ ngữ không dài.

vị ngữ	chủ ngữ	也 (nếu có)	
信哉	斯言!		(1)
然哉	是言	也!	(2)
賢哉	回	也!	(3)
孝哉	閔子騫!		(4)

(1) Tín *tai* tư ngôn!

(Lời nói ấy thật *thay*!)

(2) Nhiên *tai* thị ngôn dã!

(Lời nói ấy đúng *thay*!)

(3) Hiền *tai* Hồi dã!

([Nhan] Hồi hiền đức *thay*!)

(4) Hiếu *tai* Mẫn Tử Khiên!

(Mẫn Tử Khiên hiếu *thay*!)

Nếu đặt câu theo cách bình thường thì:

Tư ngôn tín *tai*!

Thị ngôn nhiên *tai*! (bỏ trợ từ *dã*)

Hồi dã hiền *tai*! (đặt trợ từ *dã* sau chủ ngữ *Hồi* cho câu văn dễ nghe)

Mẫn Tử Khiên hiếu *tai*!

第六十七課

唐玄宗時盛弘密教

玄宗無智，初從姚崇奏，沙汰僧尼二萬人返俗，既而天竺善無畏來傳密教，帝又飾內道場居之，尊爲教主，時在開元四年。越四年，金剛智及不空又來傳密，如是密教大行。沙門一行等盡力疏大日經達六十萬言，傳之日本。按密教來華，西晉時之帛尸黎密多羅，東晉時之羅什及曇無蘭，陳時之闍那崛多等，皆有翻譯，然未傳授，故有若無也。迄三大士(善無畏，金剛智，不空)來，始築壇傳授。此宗與信神權者，如水乳合，故施行之速，一日千里。今錄日本史家之評論如下，以資研究。

印度佛教史云：“自佛入滅九百年頃，佛教中有著婆羅門之裝者，所謂秘密佛教是。曰秘密佛教者，其起原歸於龍樹菩薩開南天竺之鐵塔，取秘密經，弘布於世，傳其弟子龍智，此密教之傳說如此。要之佛教帶秘密的傾向，由來甚早，其有見爲顯著之典者，在佛入滅千年前後。至佛寂二千三百年之間，已達於最高

之點，由此而輸入支那焉。如斯密教化之佛教，大概佛教爲婆羅教所吸入，所謂佛教之面目，亦已消滅矣。”

中華佛教史云：“密教爲祈禱宗，尚實勝理，故中華密教之教理組織，說明甚難。蓋一方觀之，較似簡單，可謂儀式爲密教之主眼，故不離佛教根本教義。但實際儀式作法或禮拜合法，則得佛助，易能成佛，且有利益，此即爲祈禱宗之所以。密教特色在事天神，理上以大實在爲根柢，但中華密教來時，唯關於諸佛菩薩之供養，真言，似雜然而傳，無大系統。因而此等諸佛菩薩天神等，皆認爲實在，信爲供養作法合式，則皆來集聽人請願，故密教最重儀式。此宗所奉天神，自婆羅門教轉來者頗多，因之其禮拜供養之儀式，屢入婆羅門教風不少。故密教經外尚有儀軌。儀軌者基於其經所說，而示禮拜供養之儀式，此即密教與他教異點也。”

高僧傳載善無畏爲中印王子，年十三登王位，尋讓位於兄，詣那蘭陀寺，遇龍智年七百歲遂從受密法而入唐傳布。金剛智亦於那蘭陀寺出家。年三十一往南天竺從龍智學七年乃入支那。不空北印人，隨叔住東海，從金剛智學，後回印請經入唐，譯出七十七部云。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP THẤT KHÓA

ĐƯỜNG HUYỀN TÔNG THỜI THỊNH HOÀNG MẬT GIÁO

Huyền Tông vô trí, sơ tùng Diêu Sùng tấu, sa thải tăng ni nhị vạn nhân phản tục, ký nhi Thiên Trúc Thiện Vô Úy lai truyền Mật giáo, đế hựu sức Nội đạo tràng cư chi, tôn vi Giáo chủ, thời tại Khai Nguyên tứ niên. Việt tứ niên, Kim Cang Trí cập Bất Không hựu lai truyền Mật, như thị Mật giáo đại hành. Sa-môn Nhất Hạnh đẳng tận lực số *Đại Nhật kinh* đạt lục thập vạn ngôn, truyền chi Nhật Bản. Ấn Mật giáo lai Hoa, Tây Tấn thời chi Bạch-thi-lê-mật-đa-la, Đông Tấn thời chi La-thập cập Đàm Vô Lan, Trần thời chi Xà-na-quật-đa đẳng, giai hữu phiên dịch, nhiên vị truyền thọ, cố hữu nhược vô dã. Ngật tam Đại sĩ (Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí, Bất Không) lai, thủy trúc đàn truyền thọ. Thử tông dữ tín thần quyền giả, như thủy nhũ hợp, cố thi hành chi tốc, nhất nhật thiên lý. Kim lục Nhật Bản sử gia chi bình luận như hạ, dĩ tư nghiên cứu.

Ấn Độ Phật giáo sử vân: “Tự Phật nhập diệt cửu bách niên khoảnh, Phật giáo trung hữu trước Bà-la-môn chi trang giả, sở vị bí mật Phật giáo thị. Viết bí mật Phật giáo giả, kỳ khởi nguyên qui ư Long Thọ Bồ-tát khai Nam Thiên Trúc chi thiết tháp, thủ bí mật kinh, hoằng bố ư thế, truyền kỳ đệ tử Long Trí, thử Mật giáo chi truyền

thuyết như thử. Yếu chi Phật giáo đái bí mật đích khuynh hướng, do lai thậm táo, kỳ hữu kiến vi hiển trứ chi điển giả, tại Phật nhập diệt thiên niên tiền hậu. Chí Phật tịch nhị thiên tam bách niên chi gian, dĩ đạt ư tối cao chi điểm, do thử nhi du nhập Chi-na yên. Như tư Mật giáo hóa chi Phật giáo, đại khái Phật giáo vi Bà-la giáo sở hấp nhập, sở vị Phật giáo chi diện mục, diệc dĩ tiêu diệt hĩ.”

Trung Hoa Phật giáo sử vân: “Mật giáo vi kỳ đảo tông, thượng thực thắng lý, cố Trung Hoa Mật giáo chi giáo lý tổ chức, thuyết minh thậm nan. Cái nhất phương quan chi, giáo tự giản đơn, khả vị nghi thức vi Mật giáo chi chủ nhãn, cố bất ly Phật giáo căn bản giáo nghĩa. Dẫn thực tế nghi thức tác pháp hoặc lễ bái hợp pháp, tặc đắc Phật trợ, dị năng thành Phật, thả hữu lợi ích, thử tức vi kỳ đảo tông chi sở dĩ. Mật giáo đặc sắc tại sự thiên thần, lý thượng dĩ đại thực tại vi căn để, dẫn Trung Hoa Mật giáo lai thời, duy quan ư chư Phật Bồ-tát chi cúng dường, chân ngôn, tự tạp nhiên nhi truyền, vô đại hệ thống. Nhân nhi thử đẳng chư Phật Bồ-tát thiên thần đẳng, giai nhận vi thực tại, tín vi cúng dường tác pháp hợp thức, tặc giai lai tập thính nhân thỉnh nguyện, cố Mật giáo tối trọng nghi thức. Thử tông sở phụng thiên thần, tự Bà-la-môn giáo chuyển lai giả phả đa, nhân chi kỳ lễ bái cúng dường chi nghi thức, sán nhập Bà-la-môn giáo phong bất thiếu. Cố Mật giáo kinh ngoại thượng hữu nghi quỹ. Nghi quỹ giả cơ ư kỳ kinh sở thuyết, nhi thị lễ bái cúng dường chi nghi thức, thử tức Mật giáo dữ tha giáo dị điểm dã.”

Cao Tăng truyện tái Thiện Vô Úy vi Trung Ấn

vương tử, niên thập tam đăng vương vị, tằm nhượng vị ư huynh, nghệ Na-lan-đà tự, ngộ Long Trí niên thất bách tuế toại tùng thọ Mật pháp nhi nhập Đường truyền bố. Kim Cang Trí diệc ư Na-lan-đà tự xuất gia. Niên tam thập nhất vãng Nam Thiên Trúc tùng Long Trí học thất niên nãi nhập Chi-na. Bất Không Bắc Ấn nhân, tùy thúc trú Đông Hải, tùng Kim Cang Trí học, hậu hồi Ấn thỉnh kinh nhập Đường, dịch xuất thất thập thất bộ vân.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 67

MẬT GIÁO HOẰNG TRUYỀN MẠNH THỜI ĐƯỜNG HUYỀN TÔNG

Huyền Tông (712 - 756) không sáng suốt, ban đầu nghe theo lời tâu của Diêu Sùng⁽¹⁾, sa thải tăng ni hai vạn người hoàn tục, sau đó Thiện Vô Úy (Subhakarasiṃha, 637 - 735) người Thiên Trúc đến truyền Mật giáo, nhà vua lại truyền cho ở Nội đạo tràng⁽²⁾, tôn làm Giáo chủ, bấy giờ là vào năm Khai Nguyên 4 (716). Sau đó bốn năm, Kim Cang Trí (Vajrabodhi, 671 - 741)⁽³⁾ và

(1) Diêu Sùng là tướng quốc thời Đường Huyền Tông.

(2) Nội đạo tràng: Đạo tràng được thiết lập trong cung vua.

(3) Năm sinh, năm mất ghi ở đây là theo *PQĐTĐ*. Theo *Trung Quốc Phật giáo đại quan*, sách đã dẫn, tập thượng, tr. 521, thì Kim Cang Trí sinh năm 677, thị tịch năm 740.

Bất Không lại đến truyền Mật giáo, như thế Mật giáo thịnh hành. Sa-môn Nhất Hạnh (683 - 727) v.v... tận lực chú sớ *Đại Nhật kinh* đến 60 vạn lời, truyền sang Nhật Bản. Xét Mật giáo đến Trung Quốc, Bạch-thi-lê-mật-đa-la thời Tây Tấn, La-thập và Đàm Vô Lan (Dharmarakṣa) thời Đông Tấn, Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 523 - 600) thời Trần đều có phiên dịch, nhưng chưa truyền thọ, nên có mà như không. Đến khi ba Đại sĩ (Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí, Bất Không) tới, mới bắt đầu lập đàn truyền thọ. Tông này và sự tín ngưỡng thần quyền như nước với sữa hòa hợp, vì thế phát triển nhanh chóng, một ngày ngàn dặm. Nay ghi lại dưới đây những lời bình luận của sử gia Nhật Bản để làm tư liệu nghiên cứu.

Ấn Độ Phật giáo sử viết: “Từ Phật nhập diệt khoảng 900 năm, trong Phật giáo có một bộ phận khoác hình thức Bà-la-môn, đó gọi là Phật giáo bí mật. Phật giáo bí mật, khởi nguyên của nó được qui cho Bồ-tát Long Thọ mở tháp sắt ở Nam Thiên Trúc, lấy kinh điển bí mật, đem lưu hành ở đời, truyền cho đệ tử là Long Trí (Nāgabodhi), truyền thuyết về Mật giáo là như thế. Tóm lại Phật giáo mang khuynh hướng bí mật có nguyên do rất sớm, thấy có phép tắc rõ rệt là vào khoảng trước sau Phật nhập diệt 1000 năm. Đến Phật nhập diệt khoảng 2300 năm⁽⁴⁾, đã đạt tới cực điểm, do đó mà du nhập Chi-

⁽⁴⁾ Chỗ này rõ ràng là nguyên bản Hán văn in sai. Thời điểm 2300 năm là quá muộn, phải là khoảng 1200 năm mới đúng. Đức Phật nhập diệt năm 485 (hoặc 483) trước Tây lịch, Thiện Vô Úy đến

na. Phật giáo mà Mật giáo hóa như thế, đại khái Phật giáo bị Bà-la-môn giáo hút vào, cái gọi là diện mục của Phật giáo cũng đã diệt mất.”

Trung Hoa Phật giáo sử viết: “Mật giáo là tông cầu đảo, chuộng thực hơn lý, nên rất khó thuyết minh tổ chức giáo lý của Mật giáo Trung Hoa. Bởi lẽ về một phương diện mà xem xét, phần nào tựa như giản đơn, có thể nói nghi thức là phần chủ yếu của Mật giáo, nên không lìa giáo nghĩa căn bản của Phật giáo. Nhưng thực tế, nghi thức tác pháp hoặc lễ bái đúng phép thì được Phật trợ giúp, để có thể thành Phật, lại có lợi ích, đó là lý do Mật giáo là tông cầu đảo. Đặc sắc của Mật giáo ở chỗ thờ thiên thần, về lý lấy đại thực tại làm căn bản, nhưng Trung Hoa lúc Mật giáo truyền đến, chỉ để tâm đến việc cúng dường chư Phật và Bồ-tát, chân ngôn, có vẻ như truyền bá một cách lộn xộn, không thành hệ thống lớn. Vì thế chư Phật, Bồ-tát, thiên thần này đều nhận là thực tại, tin rằng nếu cúng dường tác pháp đúng cách, thì các ngài đều lai tập nghe người thỉnh nguyện, nên Mật giáo rất trọng nghi thức. Thiên thần mà tông này thờ, từ Bà-la-môn giáo chuyển sang rất nhiều, do đó nghi thức lễ bái cúng dường của tông này lẫn lộn phong cách Bà-la-môn không ít. Cho nên Mật giáo ngoài kinh còn có nghi quỹ. Nghi quỹ là dựa vào những điều kinh nói mà biểu thị bằng những nghi thức lễ bái cúng dường, đây chính là điểm

Trung Quốc truyền Mật giáo năm 716. Vậy Mật giáo bắt đầu du nhập Trung Quốc: $485 + 716 = 1201$ năm sau Phật nhập diệt.

khác nhau giữa Mật giáo và các giáo phái khác.”

Cao Tăng truyện chép Thiện Vô Úy là một vương tử ở Trung Ấn, năm 13 tuổi lên ngôi vua, sau nhường ngôi cho người anh, đến chùa Na-lan-đà, gặp Long Trí lúc đó đã 700 tuổi⁽⁵⁾, bèn theo học Mật pháp rồi đến Trung Quốc⁽⁶⁾ truyền bá. Kim Cang Trí cũng xuất gia ở chùa Na-lan-đà. Năm 31 tuổi đi Nam Thiên Trúc, theo Long Trí học 7 năm mới đến Chi-na. Bất Không là người Bắc Ấn, ở với người chú tại Đông Hải, theo học với Kim Cang Trí, sau trở về Ấn thỉnh kinh đến Trung Quốc, dịch được 77 bộ.

III. NGHĨA TỪ

返 *phản*: 還也 hoàn dã (trở về, trở lại).

返俗 *phản tục*: 僧道歸俗曰返俗, 亦云還俗 tăng đạo qui tục viết *phản tục*, diệc vân hoàn tục (tăng và đạo sĩ trở lại thế tục gọi là *phản tục*, cũng gọi là *hoàn tục*).

疏 *sơ*: 1. 遠也, 不親近也 viễn dã, bất thân cận dã (xa, không thân thiết gần gũi) 2. 稀, 與密相

⁽⁵⁾ *Phật học đại từ điển* của Đinh Phúc Bảo, Thượng Hải thư điểm xuất bản xã, in lần thứ 4, 2000, tập hạ, tr. 2724 thượng, nói Long Trí thọ hơn 700 tuổi mà diện mạo như còn trẻ. *PQDTĐ*, tr. 6387 hạ, nói theo truyền thuyết thì Long Trí trụ thế lâu đến mấy trăm năm.

⁽⁶⁾ Nguyên văn chữ Hán là “nhập Đường”. Đời Đường, Trung Quốc rất cường thịnh, uy thanh truyền đến các nước phía tây và phía nam, vì vậy đương thời người ta gọi Trung Quốc là Đường, gọi người Trung Quốc là Đường nhân.

對 hi, dũ *mật* tương đối (thưa, thưa thớt, đối lại với chữ *mật* [= dày, gân, khít]).

sớ: 1. 奏議 tấu nghị (tâu bày với vua) 2. 疏通義理 (giải thích rõ nghĩa lý).

壇 *đàn*: 築土而高曰壇, 用於朝會, 盟誓, 祭神等事 trúc thổ nhi cao viết *đàn*, dụng ư triều hội, minh thệ, tế thần đẳng sự (đắp đất mà cao gọi là *đàn*, dùng vào các việc triều hội [= vua các chư hầu hội về để châu thiên tử], minh thệ [= vua các chư hầu hội thệ], tế thần - cái đàn).

如水乳合 *như thủy nhũ hợp*: 水與乳極易融合, 故以爲喻 thủy dũ nhũ cực dị dung hợp, cố dĩ vi dụ (nước với sữa rất dễ dung hợp, nên dùng làm thí dụ).

資 *tư*: 1. 財貨之總稱 tài hóa chi tổng xưng (gọi chung của cải - tiền của) 2. 藉也 tạ dã (nhờ) 3. 給也 cấp dã (cấp cho, cung cấp), 以財物與人也 dĩ tài vật dũ nhân dã (đem tiền của cho người ta - cấp cho, giúp đỡ) 3. 天賦之材質, 性情 thiên phú chi tài chất, tính tình (phẩm chất, tính tình trời phú cho - tư chất).

裝 *trang*: 1. 行具也 hành cụ dã (đồ dùng đem theo khi đi đường - hành trang) 2. 服飾也 phục sức dã (quần áo, trang phục) 3. 凡修飾並曰裝, 如云裝飾, 裝潢 phàm tu sức tịnh viết *trang*, như vân *trang* sức, *trang* hoàng (phạm sửa soạn, tô điểm cho đẹp đều gọi là *trang*, như nói *trang* sức, *trang* hoàng).

輸 *du* (*thâu*): 1. 運送也 vận tống dã (chuyên chở) 2. 敗也 bại dã (thua).

輸入 *du nhập*: 外國貨物運入本國 ngoại quốc hóa vật vận nhập bản quốc (hàng hóa nước ngoài chở vào nước mình).

吸 *hấp*: 1. 內息也 nội tức dã (hít vào) 2. 引取 dẫn thủ (hút vào).

柢 *đế* (*đế*): 木根也 mộc căn dã (rễ cây).

羶 *sán* (*sạn*): 攙雜 sam tạp (trộn lẫn, lẫn lộn với nhau).

讓 *nhượng*: 1. 己之所有，推以予人也 kỷ chi sở hữu, thôi dĩ dữ nhân dã (vật mình có, đem cho người khác - nhường cho) 2. 應受而推曰讓 ứng thọ nhi thôi viết *nhượng* (đáng nhận mà từ khước gọi là *nhượng* - từ bỏ) 3. 謙退，不爭執 khiêm thoái, bất tranh chấp (nhún nhường, không tranh chấp).

IV. NGŨ PHÁP

以

GIỚI TỪ, LIÊN TỪ CHỈ MỤC ĐÍCH

Trước kia, khi chữ 以 (= để, nhằm) dùng chỉ mục đích thì được cho là giới từ. Nay có người gọi nó là quan

hệ từ (bao gồm giới từ và liên từ), có người cho nó là liên từ, có người vẫn coi nó là giới từ.

Thật ra, khi 以 chỉ mục đích, tùy theo cách dùng, nó có thể là giới từ, có thể là liên từ.

1. Giới từ chỉ mục đích

Thí dụ:

目以見。

Mục dĩ kiến.

(Mắt để thấy.)

史以記事也。

Sử dĩ ký sự dã.

(Sử để ghi chép việc.)

Trong hai thí dụ trên, *dĩ* là giới từ chỉ mục đích, nó không phải là liên từ, bởi lẽ nếu là liên từ thì nó phải nối liền hai từ cùng từ loại (nối liền danh từ với danh từ, động từ với động từ v.v...), chứ không thể nối liền danh từ *mục* với động từ *kiến*, không thể nối liền danh từ *sử* với động từ *ký*.

2. Liên từ chỉ mục đích

以 nối liền hai động từ (kể cả các thành phần phụ thuộc của chúng), động từ (hành động) sau là mục đích của động từ (hành động) trước.

Trong câu “今錄日本史家之評論如下以資研究” (Đệ lục thập thất khóa), chữ *dĩ* là liên từ, vì nó

nối liền hai việc mà việc sau “*tư* nghiên cứu” là mục đích của việc trước “kim *lục* Nhật Bản sử gia chi bình luận như hạ”. Hai động từ ở đây là “*lục*” và “*tư*”.

Vài thí dụ khác:

門外鑿一方池以植蓮花。

Môn ngoại tạc nhất phương trì *dĩ* thực liên hoa.

(Ngoài cửa đào một cái ao vuông để trồng hoa sen.)

“*Thực* liên hoa” là mục đích của “*tạc* nhất phương trì”.

[...] 至阿育王寺拜舍利四藏，燃一指以報親恩。

[...] chí A-dục Vương tự bái Xá-lợi Tứ tạng, nhiên nhất chỉ *dĩ* báo thân ân.

([...] đến chùa A-dục Vương chiêm bái Xá-lợi và Tứ tạng, đốt một ngón tay để báo đáp công ơn cha mẹ.)

“*Báo* thân ân” là mục đích của “*nhiên* nhất chỉ”.

Với cách dùng này, liên từ *dĩ* gần giống với liên từ 而 (= để mà).

似

1. Chuẩn hệ từ

Chữ 似 (= giống) là chuẩn hệ từ (gọi đầy đủ là chuẩn quan hệ động từ), đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 37 nói về cách so sánh giống nhau.

Ở Đệ tứ thập cửu khóa, chuẩn hệ từ *tự* được dùng ba lần:

[...] 然甚相似者亦爲道教。

[...] 以故文字語氣亦多類似。

語雖似老莊之自然無爲 [...]

Cả ba câu trên đều nói về điểm giống nhau giữa Phật pháp và Đạo giáo (Lão Trang).

2. Phó từ

似 đứng trước vị ngữ, biểu thị ý không xác định, có thể dịch: hình như, dường như, tựa như, có vẻ như, có lẽ. Thí dụ:

似	vị ngữ	
較似	簡單	(Đệ lục thập thất khóa)
似	雜然而傳	(như trên)
似	以此等諸說， 參以慧觀 說而成者。	(Đệ lục thập tam khóa)
似	自龍樹說僅一 轉之單純教義	(Đệ lục thập nhất khóa)
似	非羅什正系	(Đệ ngũ thập cửu khóa)
似	曾居攝山止觀 寺	(như trên)

Một thí dụ khác:

此兩句，泛泛然視之，似無奇特。

Thử lưỡng cú, phiếm phiếm nhiên thị chi, *tự* vô kỳ đặc.

(Hai câu ấy, nếu xem qua loa, thì *dường như* không có gì khác lạ.)

Tự: phó từ, đứng trước vị ngữ *vô kỳ đặc*, tu sức cho động từ *vô*. Chủ ngữ của *vô* là *thử lưỡng cú*. (*Thử lưỡng cú* chỉ hai câu “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành.”)

TÂN NGỮ TRỰC TIẾP VÀ TÂN NGỮ GIÁN TIẾP

Một động từ có thể có hai tân ngữ, một tân ngữ trực tiếp và một tân ngữ gián tiếp, gọi là kết cấu song tân ngữ.

1. Tân ngữ gián tiếp đứng sau giới từ 於.

Mẫu câu:

chủ ngữ	động từ	tân ngữ trực tiếp	於	tân ngữ gián tiếp
善無畏 [...]	尋讓	位	於	兄。
天神	獻	玉女	於	佛[...]
石勒	問	戒殺	於	佛圖澄。

(Đệ lục thập thất khóa) (1)

(2)

(3)

(1) *Tâm* là phó từ, tu sức cho động từ *nhượng*.

(2) Thiên thần hiến ngọc nữ ư Phật [...].

(Thiên thần dâng ngọc nữ cho Phật [muốn phá ý của Phật].)

(3) Thạch Lạc vấn giới sát ư Phật Đồ Trưng.

(Thạch Lạc hỏi giới sát ở ngài Phật Đồ Trưng.)

2. Tân ngữ gián tiếp và tân ngữ trực tiếp đứng liền nhau.

Mẫu câu:

chủ ngữ	động từ	tân ngữ gián tiếp	tân ngữ trực tiếp	
武帝 [...]	賜	法獻, 法暢	肩輿與參政事。	(Đệ ngũ thập nhị khóa)
諸弟子	問	佛	因緣。	(1)
王	賜	晏子	酒。	(2)
子噲	不得與	人	燕。	(3)

(1) Chư đệ tử vấn Phật nhân duyên.

(Các đệ tử hỏi Phật nhân duyên [vì sao ngài Mục-liên có thể nhiếp hóa tất cả dân chúng của một thành rất khó nhiếp hóa].)

(2) Vương tứ Án Tử tửu.

(Vua ban rượu cho Ân Tử.)

(3) Tử Khoái bắt đắc dữ nhân Yên.

(Tử Khoái không được đem nước Yên cho người khác.)

Dữ: động từ. *Đắc*: trợ động từ. *Bắt*: phó từ phủ định, tu sức cho trợ động từ *đắc*.

之

ĐẠI TỪ (tiếp theo)

Đại từ 之 có thể làm tân ngữ gián tiếp trong kết cấu song tân ngữ.

Mẫu câu:

chủ ngữ	động từ	tân ngữ gián tiếp	tân ngữ trực tiếp
公	語 且告	之 之	故， 悔。

(1)

(1) Công ngữ *chi* cố, thả cáo *chi* hối.

([Trịnh Trang] Công nói với ông ta duyên cố, lại nói với ông ta sự hối hận.)

第六十八課

唐代佛道二教之衝突

唐代佛法雖盛，而道教受朝廷之保護亦甚篤，蓋道教常謂自產中華，佛法原從他入。且謂唐帝姓李，老子是其先祖，因之極得朝廷保護。

初由傅奕上書請廢佛。僧中俊彥若法琳，惠乘，明概等，皆奮筆立論摧之。太宗貞觀十一年，洛陽道士與僧侶相論結果，道士奏之，遂下詔改儒，釋，道三席次，凡有儀式，道侶皆置僧侶前。越十年，命玄奘與道士蔡晃，成英三十餘人集五通觀，譯老子爲梵本以弘西域。道勢如是，佛徒抗辯者，有法琳著破邪論，李師政著內德論。彼李仲卿亦著十異九迷論，劉進喜出顯正論。如是法琳又作辨正論。當太宗改席次爲老孔釋之詔下時，沙門智實，法常，慧淨，法琳等隨表上諫，反論以背命者處罪。時智實獨進言，甘伏罪萬刃之下，斷不屈

其理。處杖，命還俗，罪流。貞觀十四年，道士秦世英奏法琳辨正論毀謗朝廷，至有捕琳推勘。時琳辨解得帝意，僅減罪發配益州。

迨玄宗立，幾以道爲國教。時稱老子爲大聖祖玄元皇帝，詔諸州建玄元皇帝廟，使州學生習道德經，莊子，列子，文子等，行之科舉登庸。封莊子爲南華真人，文子爲通玄真人，列子爲冲虛真人，庚桑子爲洞靈真人，置博士助教，教授學生，外以內親王爲女道士，視佛若祠部(如日本之宗教局)，而以道爲宗正寺等(如日本宮內省因老子爲唐祖故以宗正寺理其事)。

按道教原爲下等宗教，迷信實甚，特唐諸帝信之深篤，惑道妖言，服其丹藥，黃金，水銀等，求長生不死者頗多，有因是得病死者。道士淺薄，故二教爭理，道士恆敗。如高宗麟德年間，使二教徒論化胡經真僞時，僧法明出問曰：“老子往印度成佛，使華語耶？抑胡語耶？”道士皆矍然莫知所答。足知當時二教徒爭論之情狀矣。(此時高宗使削除道教，書中老子化胡者。中宗世亦使毀道觀有老子化胡成佛圖，及佛寺畫老子之像者，出用化胡經或書化胡者，皆準違勅處罰之詔。)唐帝若是抑佛，而佛教不爲少衰，勢行民間，非道可比。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP BÁT KHÓA

ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT ĐẠO NHỊ GIÁO

CHI XUNG ĐỘT

Đường đại Phật pháp tuy thịnh, nhi Đạo giáo thọ triều đình chi bảo hộ diệc thậm đốc, cái Đạo giáo thường vị tự sản Trung Hoa, Phật pháp nguyên tùng tha nhập. Thả vị Đường đế tính Lý, Lão Tử thị kỳ tiên tổ, nhân chi cực đắc triều đình bảo hộ.

Sơ do Phó Dịch thượng thư thỉnh phế Phật. Tăng trung tuấn ngạn nhược Pháp Lâm, Huệ Thừa, Minh Khái đẳng, giai phẩn bút lập luận tồi chi. Thái Tông Trinh Quán thập nhất niên, Lạc Dương đạo sĩ dữ tăng lữ tương luận kết quả, đạo sĩ tấu chi, toại hạ chiếu cải Nho, Thích, Đạo tam tịch thứ, phàm hữu nghi thức, đạo lữ giai trí tăng lữ tiền. Việt thập niên, mệnh Huyền Trang dữ đạo sĩ Thái Hoảng, Thành Anh tam thập dư nhân tập Ngũ Thông quán, dịch *Lão Tử* vi Phạn bản dĩ hoằng Tây Vực. Đạo thế như thị, Phật đồ kháng biện giả, hữu Pháp Lâm trứ *Phá tà luận*, Lý Sư Chính trứ *Nội đức luận*. Bỉ Lý Trọng Khanh diệc trứ *Thập dị cửu mê luận*, Lưu Tiến Hỉ xuất *Hiển chính luận*. Như thị Pháp Lâm hựu tác *Biện chính luận*. Đường Thái Tông cải tịch thứ vi Lão Khổng Thích chi chiếu hạ thời, sa-môn Trí Thật, Pháp Thường, Tuệ Tịnh, Pháp Lâm đẳng tùy biểu thượng gián, phản

dụ dĩ bội mệnh giả xử tội. Thời Trí Thật độc tiến ngôn, cam phục tội vạn nhận chi hạ, đoán bất khuất kỳ lý. Xử trượng, mệnh hoàn tục, tội lưu. Trình Quán thập tứ niên, đạo sĩ Tần Thế Anh tấu Pháp Lâm *Biện chính luận* hủy báng triều đình, chí hữu bổ Lâm suy khám. Thời Lâm biện giải đắc đế ý, cần giảm tội phát phối Ích Châu.

Đãi Huyền Tông lập, cơ dĩ Đạo vi quốc giáo. Thời xưng Lão Tử vi Đại thánh tổ Huyền Nguyên hoàng đế, chiếu chư châu kiến Huyền Nguyên hoàng đế miếu, sử châu học sinh tập *Đạo đức kinh*, *Trang Tử*, *Liệt Tử*, *Văn Tử* đẳng, hành chi khoa cử đẳng dung. Phong Trang Tử vi Nam Hoa chân nhân, Văn Tử vi Thông Huyền chân nhân, Liệt Tử vi Xung Hư chân nhân, Canh Tang Tử vi Động Linh chân nhân, trí bác sĩ trợ giáo, giáo thọ học sinh, ngoại dĩ nội thân vương vi nữ đạo sĩ, thị Phật nhược Từ bộ (như Nhật Bản chi Tôn giáo cục), nhi dĩ Đạo vi Tôn chính tự đẳng (như Nhật Bản Cung nội tỉnh, nhân Lão Tử vi Đường tổ cố dĩ Tôn chính tự lý kỳ sự).

Ấn Đạo giáo nguyên vi hạ đẳng tôn giáo, mê tín thực thậm, đặc Đường chư đế tín chi thâm đốc, hoặc đạo yêu ngôn, phục kỳ đan dược, hoàng kim, thủy ngân đẳng, cầu trường sinh bất tử giả phả đa, hữu nhân thị đắc bệnh tử giả. Đạo sĩ thiển bạc, cố nhị giáo tranh lý, đạo sĩ hằng bại. Như Cao Tông Lâm Đức niên gian, sử nhị giáo đồ luận *Hóa Hồ kinh* chân ngụy thời, tăng Pháp Minh xuất vấn viết: “Lão Tử vãng Ấn Độ thành Phật, sử Hoa ngữ da? ức Hồ ngữ da?” Đạo sĩ giai sanh nhiên mạc tri sở đáp. Túc tri đương thời nhị giáo đồ tranh luận chi

tình trạng hĩ. (Thử thời Cao Tông sử tước trừ Đạo giáo, thư trung Lão Tử hóa Hồ giả. Trung Tông thế diệc sử hủy Đạo quán hữu Lão Tử hóa Hồ thành Phật đồ, cập Phật tự họa Lão Tử chi tượng giả, xuất dụng *Hóa Hồ kinh* hoặc thư hóa Hồ giả, giai chuẩn vi sắc xử phạt chi chiếu.) Đường đế nhược thị ức Phật, nhi Phật giáo bất vi thiếu suy, thế hành dân gian, phi Đạo khả tử.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 68

SỰ XUNG ĐỘT GIỮA PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO ĐỜI ĐƯỜNG

Đời Đường Phật pháp tuy thịnh, nhưng Đạo giáo được triều đình hết sức bảo hộ, vì Đạo giáo thường cho rằng mình sản sinh tại Trung Hoa, còn Phật pháp nguyên từ nơi khác truyền vào. Hơn nữa nói vua Đường họ Lý, Lão Tử là tiên tổ của vua⁽¹⁾, vì thế rất được triều đình bảo hộ.

Lúc đầu do Phó Dịch⁽²⁾ dâng thư xin bãi bỏ đạo Phật. Những vị tài đức trong chư tăng như Pháp Lâm (572 - 640), Huệ Thừa (555 - 630), Minh Khái v.v... đều mạnh

⁽¹⁾ Lão Tử tên là Lý Nhĩ.

⁽²⁾ Về Phó Dịch, trong *PQĐTĐ*, chỗ thì chép ông là đạo sĩ (tr. 2737 hạ), chỗ thì chép ông là thái sử (tr. 3393 trung), ở một chỗ khác thì gọi ông là đạo sĩ thái sử (tr. 2959 hạ). Như vậy Phó Dịch là đạo sĩ giữ chức thái sử.

mê dùng ngòi bút lập luận bẻ gãy những lý do ông ta đưa ra. Năm Trinh Quán 11 (637) đời Thái Tông, đạo sĩ và tăng lữ ở Lạc Dương tranh luận kết quả, đạo sĩ tâu lên, nhà vua bèn hạ chiếu thay đổi vị thứ của Nho, Thích, Đạo, phàm có nghi thức, đạo lữ đều đặt trước tăng lữ. Mười năm sau, ra lệnh Huyền Trang và các đạo sĩ Thái Hoảng, Thành Anh v.v... hơn 30 người tập họp ở Ngũ Thông quán, dịch sách *Lão Tử* ra bản Phạn văn để hoàng truyền sang Tây Vực. Trước cái thế của Đạo giáo mạnh như vậy, Phật giáo đồ tranh biện chống lại, có Pháp Lâm soạn *Phá tà luận*, Lý Sư Chính soạn *Nội đức luận*. Bên kia (Đạo giáo) Lý Trọng Khanh cũng soạn *Thập dị cửu mê luận*, Lưu Tiến Hỉ đưa ra *Hiển chính luận* [để đáp trả]. Vì thế Pháp Lâm lại soạn *Biện chính luận* [để phản bác]. Vào lúc Thái Tông hạ chiếu thay đổi vị thứ là Lão, Khổng, Thích, các sa-môn Trí Thật (601 - 638), Pháp Thường, Tuệ Tịnh (578 - ?), Pháp Lâm liền dâng biểu can ngăn, nhà vua ra chỉ dụ ai trái lệnh sẽ bị xử tội. Bấy giờ chỉ một mình Trí Thật dâng lời can gián, cam chịu tội dưới vạ gươm giáo, quyết không khuất phục lý lẽ của nhà vua. Vua xử đánh gậy, bắt hoàn tục và lưu đày. Năm Trinh Quán 14 (640), đạo sĩ Tần Thế Anh tâu *Biện chính luận* của Pháp Lâm hủy báng triều đình, đến nỗi bắt Lâm xét hỏi. Bấy giờ Lâm biện giải hợp ý vua, nên được giảm tội, chỉ đày đi Ích Châu.

Đến khi Huyền Tông lên ngôi, gần như lấy Đạo giáo làm quốc giáo. Thời bấy giờ gọi Lão Tử là Đại thánh tổ Huyền Nguyên hoàng đế, ra lệnh các châu lập

miếu thờ Huyền Nguyên hoàng đế, buộc học sinh các châu học *Đạo đức kinh*, *Trang Tử*, *Liệt Tử*, *Văn Tử*, làm môn thi trong khoa cử tuyển dụng nhân tài. Phong Trang Tử là Nam Hoa chân nhân, Văn Tử là Thông Huyền chân nhân, Liệt Tử là Xung Hư chân nhân, Canh Tang Tử là Động Linh chân nhân⁽³⁾, đặt chức bác sĩ trợ giáo giảng dạy học sinh, ngoài ra lại chọn thân thuộc của các thân vương làm nữ đạo sĩ, xem Phật giáo thuộc Từ bộ⁽⁴⁾ (như Cục Tôn giáo của Nhật Bản), còn Đạo giáo thì thuộc Tôn chính tự⁽⁵⁾ (như Cung nội tỉnh của Nhật Bản, vì Lão Tử [được xem] là ông tổ của nhà Đường, nên lấy Tôn chính tự quản lý việc của Đạo giáo).

Xét Đạo giáo nguyên là tôn giáo bậc dưới, rất mê tín, riêng các vua nhà Đường tin quá sâu; là thứ đạo dùng tà thuyết làm mê hoặc người ta, uống tiên đan, vàng, thủy ngân, người cầu trường sinh bất tử rất nhiều, có kẻ vì thế bị bệnh mà chết. Đạo sĩ nông cạn, cho nên hai đạo tranh lý, đạo sĩ lúc nào cũng thua. Như trong niên hiệu Lân

⁽³⁾ Chân nhân: người chứng đắc chân lý, đạt được cái đạo của trời đất. 1. Đạo gia dùng từ này để chỉ những người tu hành đắc đạo, thành tiên. 2. Đạo Phật cũng gọi Phật, A-la-hán là chân nhân. Ở đây dùng theo nghĩa 1.

⁽⁴⁾ Đời Đường đặt Từ bộ tào, thuộc bộ Lễ, quản lý việc cấp độ điệp cho tăng ni.

⁽⁵⁾ Tôn chính tự là quan thự phụ trách về thân thuộc và các việc riêng của hoàng tộc; đời Minh, Thanh đổi làm Tôn nhân phủ. Đạo giáo được coi thuộc Tôn chính tự, vì Lão Tử họ Lý, cùng họ với vua nhà Đường.

Đức (664 - 665), khi Cao Tông ra lệnh giáo đồ của hai đạo tranh luận *Hóa Hồ kinh* là thật hay giả, tăng Pháp Minh đặt câu hỏi rằng: “Lão Tử đến Ấn Độ thành Phật, nói tiếng Hoa chẳng? hay nói tiếng Hồ chẳng?” Các đạo sĩ đều trơ mắt nhìn, không ai trả lời được. Đủ biết tình trạng tranh luận giữa giáo đồ của hai đạo đương thời như thế nào. (Lúc ấy Cao Tông ra lệnh trừ bỏ Đạo giáo và việc Lão Tử hóa Hồ trong các sách. Đời Trung Tông (705 - 710) cũng hạ chiếu ra lệnh hủy bỏ tranh Lão Tử hóa Hồ thành Phật trong các Đạo quán, và tượng vẽ Lão Tử trong các chùa Phật, ai đem dùn *Hóa Hồ kinh* hoặc chép Lão Tử hóa Hồ đều bị xử phạt về tội làm trái với sắc lệnh.) Các vua nhà Đường đè ép Phật giáo như vậy, nhưng Phật giáo không chút suy yếu, cái thế phát triển trong dân gian, không phải Đạo giáo có thể sánh kịp.

III. NGHĨA TỬ

俊 *tuấn*: 才智出衆 tài trí xuất chúng (tài trí hơn người).

彥 *ngạn*: 有才學之人 hữu tài học chi nhân (người có tài học).

奮 *phấn*: 1. 鳥類展翅 điểu loại triển sí (loài chim dang cánh bay) 2. 發揚也 phát dương dã (găng sức) 3. 震動也 chấn động dã (rung động).

抗辯 *kháng biện*: 與人對抗之辯論 dũ nhân

đối kháng chi biện luận (biện luận chống lại người khác).

- 刀 *nhận*: 1. 刀鋒 đao phong (mũi dao, mũi nhọn)
 2. 刀, 刀劍等 đao, đao kiếm đẳng (dao, gươm dao)
 3. 用刀殺 dụng đao sát (dùng dao giết).

- 杖 *trượng*: 1. 老人用以扶行者也 lão nhân dụng dĩ phù hành giả dã (vật mà người già dùng để chống đi - cái gậy) 2. 木挺也 mộc đĩnh dã (cái gậy gỗ)
 3. 杖刑 trượng hình (hình phạt dùng gậy đánh kẻ có tội).

- 流 *lưu*: 1. 水行也 thủy hành dã (nước chảy)
 2. 流動也 lưu động dã (chuyển động lưu thông) 3. 流傳, 傳布 lưu truyền, truyền bố (truyền đi khắp nơi, truyền bá) 4. 放也 phóng dã (đày, lưu đày).

- 勘 *khám*: 1. 校訂 hiệu đính (khảo xét để sửa lại cho đúng) 2. 審問罪人 thẩm vấn tội nhân (xét hỏi người có tội).

發配 *phát phối*: (*phối*: lưu đày) 徙罪人於遠方也 tử tội nhân ư viễn phương dã (dời tội nhân đến phương xa - đày đi xa).

登庸 *dăng dung*: 1. 進用人才 tiến dụng nhân tài (tiến cử người có tài lên để vua dùng) 2. 登帝位 đăng đế vị (lên ngôi vua).

- 省 *tỉnh*: 1. 視也, 察也 thị dã, sát dã (xem, xét)
 2. 探視, 問候 thám thị, vấn hậu (viếng thăm, thăm hỏi cha mẹ) 3. 宮禁也 cung cấm dã (cung vua cấm)

người ngoài ra vào) 4. 官署也 quan thự dã (cơ quan của triều đình) 5. 減少也 giảm thiểu dã (giảm bớt).

妖言 *yêu ngôn*: 迷惑人之邪說 mê hoặc nhân chi tà thuyết (tà thuyết làm mê hoặc người ta).

抑 *úc*: 轉語詞, 表示選擇, 相當於現代漢語之還是, 或者 chuyển ngữ từ, biểu thị tuyển trạch, tương đương ư hiện đại Hán ngữ chi *hoàn thị, hoặc giả* (từ dùng để chuyển ý lời nói, biểu thị sự chọn lựa, tương đương với *hoàn thị, hoặc giả* của tiếng Hán hiện đại - hay, hay là, hoặc là).

矚 *sanh (xanh)*: 直視貌 trực thị mạo (trông thẳng, nhìn thẳng).

矚然 *sanh nhiên*: 1. 瞪目不知所對 trừng mục bất tri sở đối (trơ mắt nhìn không biết trả lời) 2. 驚視貌 kinh thị mạo (trố mắt nhìn, kinh ngạc nhìn).

罰 (罰) *phạt*: 1. 懲罰 trừng phạt (trừng trị người có tội) 2. 出錢贖罪 xuất tiền thực tội (bỏ tiền ra chuộc tội).

IV. NGŨ PHÁP

抑

Ở Đệ lục thập bát khóa có hai chữ 抑, một chữ là động từ, một chữ là liên từ.

1. Động từ

抑 (= đè xuống, đè nén) là ngoại động từ. Thí dụ:

唐帝若是抑佛 [...] (Đệ lục thập bát khóa)

高者抑之，下者舉之。

Cao giả *úc* chi, hạ giả cử chi.

(Người ở trên cao thì đè xuống, người ở dưới thấp thì nâng lên.)

Úc: ngoại động từ, có tân ngữ là đại từ *chi* (thay cho tân ngữ ngoại vị *cao giả*). Ý câu này nói thu ngắn cách biệt giữa người ở trên cao và người ở dưới thấp để tạo công bằng xã hội.

2. Liên từ

a. Biểu thị ý tuyển trạch (lựa chọn)

抑 đứng ở đầu phân cú 2 trong câu hỏi gồm hai nhánh (lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú). Thí dụ:

老子往印度成佛，使華語耶？抑胡語耶？

(Đệ lục thập bát khóa)

聞聖賢佛祖之道而不肯行。是天負人耶？抑人負天耶？

Văn thánh hiền Phật Tổ chi đạo nhi bất khẳng hành. Thị thiên phụ nhân da? *úc* nhân phụ thiên da?

(Nghe đạo của thánh hiền, Phật, Tổ mà không chịu thực hành. Đó là trời phụ người chăng? hay là người phụ trời chăng?)

豈世無其事歟？抑有其事而紀載者忽之歟？

Khởi thế vô kỳ sự dư? ức hữu kỳ sự nhi kỷ tái giả hốt chi dư?

(Há trên đời không có việc đó ư? hay có việc đó mà người ghi chép bỏ quên ư?)

b. Biểu thị chuyển chiết

Có thể dịch: nhưng. Thí dụ:

若聖與仁，則吾豈敢？抑爲之不厭，誨人不倦，則可謂云爾已矣。

Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm? Ưc vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hĩ.

(Như làm bậc thánh và bậc nhân, thì ta [Khổng Tử] đâu dám? Nhưng làm những điều đó mà không chán, dạy người mà không mỏi, thì có thể gọi được như vậy mà thôi.)

文不甚工，抑亦足以達其意矣。

Văn bất thậm công, ức diệc túc dĩ đạt kỳ ý hĩ.

(Văn không giỏi lắm, nhưng cũng đủ để biểu đạt ý tưởng.)

c. Đứng gián cách sau 非惟，非止，豈止 biểu thị sự tăng tiến về ý tưởng.

- 非惟...抑 (= không chỉ..., mà còn...)

非惟語者妄言，抑使聞之亂作。

Phi duy ngữ giả vọng ngôn, *ức* sử văn chi loạn tác.

(*Không chỉ* người nói vọng ngôn, *mà còn* khiến người nghe làm bậy.)

- 非止 ... 抑 (= không chỉ..., mà còn...)

斯乃非止人謀，抑亦天也。

Tư nãi *phi chỉ* nhân mưu, *ức* diệc thiên dã.

(Đó là *không chỉ* con người mưu tính, *mà cũng còn* do trời.)

- 豈止 ... 抑 (= há chỉ..., mà còn...)

豈止風流須戒，抑令達者深防。

Khởi chỉ phong lưu tu giới, *ức* linh đạt giả thâm phòng.

(*Há chỉ* hạng người phong lưu phải nên ngừa [rượu], *mà còn* khiến bậc đạt giả cẩn thận đề phòng.)

因

1. Giới từ

a. **Chỉ nguyên nhân phát sinh, xuất hiện của một động tác, hành vi.**

Có thể dịch: nhân, vì, do, bởi. Thí dụ:

[...] 因之極得朝廷保護。(Đệ lục thập bát khóa)

有因是得病死者。(như trên)

由惑造業，因業受苦。

Do hoặc tạo nghiệp, *nhân* nghiệp thọ khổ.

(Do hoặc mà tạo nghiệp, *bởi* nghiệp mà chịu khổ.)

吾人心性，與佛同儔。祇因迷背，輪迴不休。

Ngô nhân tâm tính, dữ Phật đồng trù. Chi *nhân* mê bội, luân hồi bất hưu.

(Tâm tính của chúng ta cùng loại với Phật. Chỉ vì mê lầm trái ngược, mà luân hồi không dứt.)

b. Chỉ tiền đề hoặc căn cứ cho việc thực thi một động tác, hành vi.

Có thể dịch: theo, tùy theo, y theo. Thí dụ:

善惡之報，禍福之臨，乃屬自作自受，非自天降。天不過因其所為而主之耳。

Thiện ác chi báo, họa phúc chi lâm, nãi thuộc tự tác tự thọ, phi tự thiên giáng. Thiên bất quá *nhân* kỳ sở vi nhi chủ chi nhĩ.

(Thiện ác báo ứng, họa phúc xảy tới, là do tự làm tự chịu hoặc hưởng, không phải từ trời giáng. Trời chẳng qua *tùy theo* việc người ta làm mà chủ trì thôi.)

c. Chỉ thời cơ, điều kiện do một động tác, hành vi phát sinh đem lại.

Có thể dịch: nhân (lúc), thừa (cơ). Thí dụ:

此天亡楚之時也，不知因其機而遂取之。

Thử thiên vong Sở chi thời dã, bất tri *nhân* kỳ cơ nhi toại thủ chi.

(Đây là lúc trời làm mất nước Sở, không biết *nhân* cơ hội này mà chiếm lấy.)

d. Chỉ sự vật hoặc điều kiện mà một động tác, hành vi dựa vào để phát sinh.

Có thể dịch: dựa vào, nhờ vào. Thí dụ:

况夫道在人弘，理因事顯。

Hướng phù đạo tại nhân hoàng, lý *nhân* sự hiển.

(Hướng gì đạo do người hoàng truyền, lý *nhờ* việc hiển bày.)

攝心成定，因定發慧，因慧斷惑。

Nhiếp tâm thành định, *nhân* định phát tuệ, *nhân* tuệ đoạn hoặc.

(Giữ cho tâm không tán loạn thì thành định, *nhờ* vào định mà phát sinh tuệ, *nhờ* vào tuệ mà đoạn trừ hoặc.)

2. Liên từ

a. Biểu thị quan hệ thuận tiếp

Hai việc trước và sau nối tiếp nhau về thời gian hoặc sự lý. Có thể dịch: nhân thế, nhân đó, do vậy, vì vậy, bèn. Thí dụ:

至其室者，輒聞異香，因號香谷。

Chí kỳ thất giả, triếp văn dị hương, *nhân* hiệu Hương Cốc.

(Người đến thất của Pháp sư [Tuệ Vĩnh], liền ngửi thấy mùi hương lạ, *nhân đó* gọi là Hương Cốc.)

b. Biểu thị nguyên nhân hoặc lý do

因 đứng ở đầu phân cú trước của phức cú nhân quả. Có thể dịch: vì. Thí dụ:

因老子爲唐祖故以宗正寺理其事。(Đệ lục thập bát khóa)

又因曹溪各村貧苦兒童，無力就學，因設義學教之。

Hựu *nhân* Tào Khê các thôn bần khổ nhi đồng, vô lực tựu học, nhân thiết nghĩa học giáo chi.

(Lại vì trẻ con nghèo khổ ở các thôn vùng Tào Khê không đủ sức đi học, [Su] bèn lập trường học miễn phí dạy chúng.)

Câu trên có hai chữ *nhân*, đều là liên từ. *Nhân* 1: liên từ, biểu thị lý do. *Nhân* 2: liên từ, biểu thị quan hệ thuận tiếp.

Chú ý: Chữ 因 có thể là động từ, có nghĩa: nhân theo, thừa theo. Cần thận đừng lầm với chữ 因 giới từ. Thí dụ:

善因禍而爲福。

Thiện *nhân* họa nhi vi phúc.

(Khéo *nhân theo* họa mà làm thành phúc.)

Trong câu này, *nhân* là động từ. *Thiện* là phó từ, tu sức cho động từ *nhân*.

第六十九課

唐代儒者之嫉佛

唐初宗龍義虎，雲飈而鱗襲，故諸帝相承，崇重佛教，建築伽藍，獨惜側重於神道設教，故大乘精彩，終未普及於民間。加以臣佐半囿於儒教傳統思想之下，遂共挾所謂清淨寂滅，勞民傷財，以詆毀排擊佛教，而孕武宗毀佛之慘劇。茲節錄數則如左，以見一斑。

當武后欲造大佛像時，宰相狄仁傑，諫書中，有“今之伽藍，制過宮室，窮奢極壯，刻繪盡功，寶枝憚於綴嚴，環材極於輪奐，工不役鬼，物不天來，既皆出於民，將何以堪之？且一夫不耕猶受其弊，浮食者衆，又劫人財，臣每念之，實切悲痛。”

又納言李嶠諫書中，有“今造像錢已有一十七萬緡，若以散施廣濟貧窮，人與一千，尚濟一十七萬戶，極饑寒之弊，省勞役之勤，順諸佛慈悲之心，廣人主亭毒之意。”

至韓退之之原道篇最扼要著，則有“古之爲民者四，今之爲民者六；古之教者處其一，今之教者處其三。農之家一而食粟之家六，工之家一而用器之家六，賈之家一而資之家六，奈之何民不窮且盜也。”

又諫憲宗迎佛骨表有“枯朽之骨，凶穢之餘，豈宜以入宮禁？乞以此骨，付之水火，以絕根本。”

嗟呼，是諸氏者，殆可謂桀犬吠堯者也。夫諸佛菩薩無量劫前，爲利益衆生故，不知犧牲若干田園舍宅，國土王位，頭目腦髓，身肉手足，更何欣於彩繪木雕之偶像，爲人所莊嚴恭敬哉？不過衆生能因事悟理，藉境束心，則薰陶既久，障隕智發，將見衆生以佛心爲心，佛行爲行，轉娑婆爲淨土，化戰場爲道場，是豈錯解清淨寂滅者，所可夢見，又何民可勞財可傷哉？惜乎目光如豆之諸氏，不足以語此。故吾最後斷諸氏之毀佛，爲不知佛耳。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ LỤC THẬP CỬU KHÓA

ĐƯỜNG ĐẠI NHO GIÁ CHI TẬT PHẬT

Đường sơ tông long nghĩa hổ, vân tiêu nhi lân tập, cố chư đế tương thừa, sùng trọng Phật giáo, kiến trúc già-lam, độc tích trắc trọng ư thần đạo thiết giáo, cố Đại thừa tinh thái, chung vị phổ cập ư dân gian. Gia dĩ thần tá bán hữu ư Nho giáo truyền thống tư tưởng chi hạ, toại cộng hiệp sở vị thanh tịnh tịch diệt, lao dân thương tài, dĩ để hủy bài kích Phật giáo, nhi dựng Vũ Tông hủy Phật chi thăm kích. Tư tiết lục sở tắc như tả, dĩ kiến nhất ban.

Đương Vũ Hậu dục tạo đại Phật tượng thời, Tế tướng Địch Nhân Kiệt, gián thư trung, hữu “Kim chi già-lam, chế quá cung thất, cùng xa cực tráng, khắc hội tận công, bảo chi đạn ư chuyết nghiêm, hoàn tài cực ư luân hoán, công bất dịch quý, vật bất thiên lai, ký giai xuất ư dân, tương hà dĩ kham chi? Thả nhất phu bất canh do thọ kỳ tộ, phù thực giả chúng, hựu kiếp nhân tài, thần mỗi niệm chi, thực thiết bi thống.”

Hựu Nạp ngôn Lý Kiều gián thư trung, hữu “Kim tạo tượng tiền dĩ hữu nhất thập thất vạn mân, nhược dĩ tán thí quảng tế bản cùng, nhân dữ nhất thiên, thượng tế nhất thập thất vạn hộ, cực⁽¹⁾ cơ hàn chi tộ, tỉnh lao

⁽¹⁾ Chữ 極 cực này không đúng. Xét theo ngữ cảnh, phải là chữ 拯 *chừng* (= cứu vớt). Hai chữ 極 và 拯 có tự dạng gần giống, nên in lầm.

dịch chi cần, thuận chư Phật từ bi chi tâm, quảng nhân chủ đình độc chi ý.”

Chí Hàn Thoái Chi chi *Nguyên đạo* thiên tối ách yếu trừ, tắc hữu “Cổ chi vi dân giả tứ, kim chi vi dân giả lục; cổ chi giáo giả xử kỳ nhất, kim chi giáo giả xử kỳ tam. Nông chi gia nhất nhi thực túc chi gia lục, công chi gia nhất nhi dụng khí chi gia lục, cổ chi gia nhất nhi tư chi gia lục, nại chi hà dân bất cùng thả đạo dã.”

Hựu gián Hiến Tông nghinh Phật cốt biểu hữu “Khô hủ chi cốt, hung uế chi dư, khởi nghi dĩ nhập cung cấm? Khát dĩ thử cốt, phó chi thủy hỏa, dĩ tuyệt căn bản.”

Ta hồ, thị chư thị giả, đãi khả vị Kiệt khuyến phê Nghiêu giả dã. Phù chư Phật Bồ-tát vô lượng kiếp tiền, vị lợi ích chúng sinh cố, bất tri hy sinh nhược can điền viên xá trạch, quốc thổ vương vị, đầu mục não tửy, thân nhục thủ túc, cánh hà hân ư thái hội mộc điều chi ngẫu tượng, vi nhân sở trang nghiêm cung kính tai? Bất quá chúng sinh năng nhân sự ngộ lý, tạ cảnh thức tâm, tắc huân đào ký cứu, chương văn trí phát, tương kiến chúng sinh dĩ Phật tâm vi tâm, Phật hạnh vi hạnh, chuyển Ta-bà vi Tịnh độ, hóa chiến trường vi đạo tràng, thị khởi thác giải thanh tịnh tịch diệt giả, sở khả mộng kiến, hựu hà dân khả lao tài khả thương tai? Tích hồ mục quang như đậu chi chư thị, bất túc dĩ ngữ thử. Cố ngô tối hậu đoán chư thị chi hủy Phật, vi bất tri Phật nhĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 69

NHO GIA ĐỜI ĐƯỜNG GANH GHÉT PHẬT GIÁO

Đầu đời Đường, các bậc long hổ về tông môn giáo nghĩa xuất hiện mạnh mẽ và đông đảo, cho nên các vua kế tiếp nhau đều tôn sùng Phật giáo, xây dựng chùa chiền, chỉ tiếc thiên trọng về việc thi hành giáo hóa theo thần đạo, nên tinh hoa Đại thừa rốt cuộc chưa phổ cập trong dân gian. Lại thêm triều thần một nửa bị hạn chế trong tư tưởng truyền thống của Nho giáo, vì thế cùng dựng lên điều gọi là “thanh tịnh tịch diệt, làm nhân dân khổ nhục, hao tiền tốn của” để hủy báng đả kích Phật giáo, mà thai nghén thành thảm kịch Vũ Tông hủy Phật. Nay thuật sơ lược một số việc như dưới đây để thấy được phần nào.

Vào khi Vũ Hậu muốn dựng một tượng Phật lớn, Tể tướng Địch Nhân Kiệt, trong thư can gián, có đoạn viết “Chùa chiền hiện nay qui mô hơn cung thất, cực kỳ xa hoa lộng lẫy, chạm vẽ hết sức công phu, gỗ quý rất trang nghiêm, vàng ngọc cực rực rỡ, thợ chẳng phải sai ma quỷ, vật chẳng phải từ trên trời rơi xuống, tất cả đều do dân chúng đóng góp, làm sao kham nổi? Vả chẳng một người không cày ruộng còn chịu khốn khó, kẻ ăn không ngồi rồi đông, lại cướp của cải của người khác,

thần thường suy nghĩ điều này, thật rất xót xa.”

Lại nữa, Nạp ngôn⁽¹⁾ Lý Kiều trong thư can gián, có đoạn viết “Nay tiền tạo tượng đã có 17 vạn quan, nếu đem số tiền ấy bố thí giúp đỡ rộng rãi cho kẻ bần cùng, mỗi người cho 1 ngàn tiền, còn cứu được 17 vạn hộ khỏi nổi khổ cơ hàn, giảm bớt công việc khó nhọc, thuận với tâm từ bi của chư Phật, rộng mở cái ý sinh thành của nhà vua.”

Đến như thiên *Nguyên đạo* đề cập những điểm rất trọng yếu của Hàn Thoái Chi⁽²⁾, thì có đoạn “Ngày xưa làm dân chỉ có bốn hạng⁽³⁾, nay làm dân có đến sáu hạng⁽⁴⁾; ngày xưa thi hành giáo hóa chỉ có một nhà⁽⁵⁾, nay thi hành giáo hóa có đến ba nhà⁽⁶⁾. Làm ruộng chỉ có một nhà mà ăn lúa gạo có đến sáu nhà, làm thợ chỉ có một nhà mà dùng đồ vật có đến sáu nhà, buôn bán chỉ có một nhà mà dùng hàng hóa có đến sáu nhà, làm sao dân không bần cùng và thành trộm cướp.”

Lại trong bài biểu can Hiến Tông (806 - 820) rước cốt Phật [vào cung] có đoạn “Xương khô mục nát là thứ

(1) Nạp ngôn: chức quan có nhiệm vụ nhận và truyền mệnh lệnh của vua.

(2) Hàn Thoái Chi tức Hàn Dũ (768 - 824), Thoái Chi là tên tự.

(3) Tức sĩ, nông, công, thương, gọi là tứ dân.

(4) Ý nói ngoài sĩ, nông, công, thương đã có từ xưa, nay lại thêm hai hạng nữa là tăng lữ và đạo sĩ.

(5) Chỉ Nho gia.

(6) Chỉ Nho, Phật, Đạo.

hung uế còn lại, há nên đưa vào cung cấm? Xin đem xương này bỏ vào nước, lửa để tuyệt gốc rễ.”⁽⁷⁾

Than ôi, những vị ấy có lẽ nên gọi là “chó vua Kiệt sủa cắn vua Nghiêu” vậy. Chư Phật, Bồ-tát vô lượng kiếp trước, vì lợi ích chúng sinh, không biết đã hy sinh biết bao ruộng vườn nhà cửa, đất nước ngôi vua, đầu mất não tủy, thân thể tay chân, lẽ nào lại vui với hình tượng tô vẽ điêu khắc, được người ta trang nghiêm cung kính sao? Chẳng qua chúng sinh có thể nhờ việc mà ngộ lý, mượn cảnh buộc tâm, thì hun đúc lâu ngày, chướng mắt trí phát, sẽ thấy chúng sinh lấy tâm Phật làm tâm mình, lấy hạnh Phật làm hạnh mình, chuyển Ta-bà thành Tịnh độ, hóa chiến trường thành đạo tràng, như thế sao lại giải thích sai lầm rằng “thanh tịnh tịch diệt là điều chỉ có thể thấy trong mộng” và sao “nhân dân có thể hao tổn tài lực, có thể tổn hại”? Tiếc thay những người ấy kiến thức chỉ bằng hạt đậu, không đủ để nói vấn đề này. Cho nên cuối cùng tôi kết luận những vị ấy hủy báng Phật là chẳng biết gì về Phật cả.

III. NGHĨA TỪ

飈(颶) *tiêu*: 暴風也 bạo phong dã (gió dữ).

鱗 *lân*: 魚甲也 ngư giáp dã (vảy cá).

⁽⁷⁾ Việc can gián này khiến Hiến Tông nổi giận, Hàn Dũ suýt bị tử tội, nhờ đình thần xin cho ông mới được giáng làm Thứ sử Triều Châu.

襲 tập: 1. 穿著 xuyên trước (mặc áo) 2. 沿襲 duyên tập (noi theo cách xưa, noi theo nếp cũ) 3. 乘人不備而進攻 thừa nhân bất bị nhi tiến công (thừa lúc người ta không phòng bị mà tiến đánh - đánh úp) 4. 重疊 trùng điệp (nhiều lớp chồng lên nhau) 5. 合 hợp (hợp lại).

鱗襲 lân tập: cũng như 鱗集 tập, 言密集如魚鱗也 ngôn mật tập như ngư lân dã (ý nói tập hợp lại dày như vảy cá [từng lớp chồng lên nhau]), 羣集也 quần tập dã (tập hợp đông đảo).

惜 tích: 1. 痛惜, 哀惜 thống tích, ai tích (đau tiếc, thương tiếc) 2. 愛惜 ái tích (yêu tiếc) 3. 吝也 lận dã (tiếc, keo).

側 trắc: 旁也 bàng dã (bên, một bên).

側重 trắc trọng: 偏重 thiên trọng (xem trọng hoặc trọng đả lệch về một bên, nặng chịch về một bên).

囿 hựu: 1. 養禽獸處 dưỡng cầm thú xứ (vườn nuôi chim thú) 2. 局限, 拘執 cục hạn, câu chấp (hẹp hòi, cố chấp), 局於一隅 cục ư nhất ngung (nằm ở một góc - ý nói kiến thức hạn hẹp).

詆 đễ: 1. 毀辱也 hủy nhục dã (nói xấu mà làm nhục) 2. 誣也 vu dã (không mà nói có).

孕 dụng: 懷胎 hoài thai (mang thai, có chửa).

慘劇 thảm kịch: 1. 悲劇 bi kịch (vở kịch diễn

xuất chuyện bi thảm) 2. 悲慘之變故 bi thảm chi biến cố (biến cố bi thảm).

則 *tắc*: 一件或一條 nhất kiện hoặc nhất điều (một vật, việc hoặc một điều).

繪 *hội*: 作畫, 繪畫 tác họa, hội họa (vẽ).

奐 *hoán*: 1. 文采煥爛 văn thái hoán lạn (dáng vẻ rực rỡ) 2. 盛也 thịnh dã (thịnh).

輪奐 *luân hoán*: 高大華美也 cao đại hoa mỹ dã (cao lớn đẹp đẽ).

緝 *mân*: 1. 釣魚繩也 điếu ngư thăng dã (dây câu cá) 2. 貫錢繩也, 一貫千錢 quán tiền thăng dã, nhất quán thiên tiền (sợi dây khâu đồng tiền, một khâu có 1000 đồng tiền - quan tiền).

人主 *nhân chủ*: 君上也 quân thượng dã (ông vua).

亭毒 *đình độc*: 造物生成庶類 tạo vật sinh thành thứ loại (tạo vật sinh ra và nuôi dưỡng các loài).

扼 *ách*: 通搯 thông ách (dùng thông chữ 搯 ách), 捉也 tróc dã (nắm lấy, bắt lấy, giữ chặt lấy).

扼要 *ách yếu*: 1. 佔據重要之形勢 chiếm cứ trọng yếu chi hình thế (chiếm giữ địa thế trọng yếu) 2. 把握要領 bả ác yếu lãnh (nắm lấy chỗ trọng yếu trong một việc).

朽 *hủ*: 1. 腐也 hủ dã (thối nát, mục nát) 2. 衰老也 suy lão dã (già yếu, già suy).

氏 *thị*: 1. 姓之支系，所以別子孫之所出也
 tính chi chi hệ, sở dĩ biệt tử tôn chi sở xuất dã (chi
 nhánh của *tính* [= họ], để phân biệt dòng phái con cháu
 sinh ra - ngành họ) (về sau không phân biệt *tính* và *thị*)
 2. 婦人稱氏 phụ nhân xưng *thị* (phụ nữ xưng là *thị*)
 3. 名人或專家之尊稱 danh nhân hoặc chuyên gia
 chi tôn xưng (từ tôn xưng danh nhân hoặc chuyên gia).

桀犬吠堯 *Kiệt khuyển phệ Nghiêu*: con chó của
 vua Kiệt [bạo ngược] sủa cắn vua Nghiêu [nhân nghĩa].
 喻爲主之忠，不問仁暴也 Dụ vị chủ chi trung, bất
 vấn nhân bạo dã (Dụ vì trung thành với chủ mà không
 kể nhân nghĩa hay bạo ngược).

腦髓 *não tủy*: 大腦，中腦，小腦與延髓之總
 稱 đại não, trung não, tiểu não dữ diên tủy chi tổng xưng
 (gọi chung đại não, trung não, tiểu não và diên tủy [bộ
 phận ở dưới đại não, trước tiểu não, nối liền với tủy sống]).

隕 *vãn*: 1. 從高下也，墜也 tùng cao hạ dã,
 truy dã (từ trên cao rơi xuống) 2. 失也，壞也 thất dã,
 hoại dã (mất, hư hoại) 3. 同殞 đồng vãn (như chữ殞
vãn - mất, chết).

目光 *mục quang*: 1. 眼力 nhãn lực (sức nhìn của
 con mắt) 2. 識見 thức kiến (những điều thấy và biết).

目光如豆 *mục quang như đậu*: kiến thức nhỏ
 bằng hạt đậu. 比喻見識很淺 Tỷ dụ kiến thức ngạn
 thiển (tỷ dụ kiến thức rất nông cạn).

IV. NGŨ PHÁP

夫

Ở Đệ lục thập cửu khóa, chữ 夫 được dùng làm trợ từ, nhưng nó còn là đại từ và hình dung từ.

1. Đại từ

夫 là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. Có thể dịch: ông ấy, người ấy, kẻ ấy, kẻ kia. Thí dụ:

夫也不良，國人知之。

Phù đã bất lương, quốc nhân tri chi.

(*Kẻ ấy* không lương thiện, người trong nước đều biết.)

子曰：“無爲而治者，其舜也與？夫何爲哉？恭己，正南面而已矣。”

Tử viết: “Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dư? *Phù* hà vi tai? Cung kỷ, chính nam diện nhi dĩ hĩ.”

(Khổng Tử nói: “Người không làm gì mệt nhọc mà thiên hạ được thái bình, đó là vua Thuấn chăng? Ông ấy có làm gì đâu? Chỉ cung kính giữ mình, ngồi quay mặt về hướng nam mà thôi.”)

Cách dùng này chỉ thấy trong các sách thời Tiên Tần, đời sau ít dùng.

2. Hình dung từ

夫 là hình dung từ chỉ thị, đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ để làm định ngữ.

a. Biểu thị chỉ gần (cận chỉ)

Có thể dịch: này, ấy. Dùng như chữ 此. Thí dụ:

子犯請擊之。公曰：“不可。微夫人之力，不及此。”

Tử Phạm thỉnh kích chi. Công viết: “Bất khả. Vi phù nhân chi lực, bất cập thử.”

(Tử Phạm xin đánh quân Tần. [Tấn Văn] Công nói: “Không được. Không có sự giúp đỡ của người ấy, ta không có ngày hôm nay.”)

Phù nhân: thử nhân, chỉ Tần Mục Công.

夫二子之德，其可忘乎！

Phù nhị tử chi đức, kỳ khả vong hồ!

(Ôn đức của hai ông ấy, có thể quên được sao!)

Phù nhị tử: chỉ Vũ Tử và Văn Tử là thượng khanh của nước Tấn.

b. Biểu thị chỉ xa (viễn chỉ)

Có thể dịch: kia. Dùng như chữ 彼. Thí dụ:

不見夫牛乎？能助人耕田。人苟無一技，豈能無愧於牛乎？

Bất kiến phù ngưu hồ? Năng trợ nhân canh điền.

Nhân cầu vô nhất kỹ, khởi năng vô quý ư nguồ hồ?

(Không thấy con trâu *kia* ư? Nó có thể giúp con người cày ruộng. Người ta nếu không có một tài nghệ nào, há có thể không hổ thẹn với con trâu sao?)

夫執輿者爲誰?

Phù chấp dư giả vi thùy?

(Người cầm dây cương xe *kia* là ai?)

Phù: hình dung từ chỉ thị, làm định ngữ cho *chấp dư giả* là từ tổ có tính danh từ.

3. Trợ từ

a. Đứng ở đầu câu

夫 xuất hiện ở đầu câu thì được gọi là phát ngữ từ hay phát đoạn từ. Đối tượng nêu lên phần nhiều là chủ ngữ được bình luận hoặc thuyết minh ở phần vị ngữ. Chữ *phù* này không cần dịch.

- Sau 夫 là danh từ hoặc kết cấu có tính danh từ.

Thí dụ:

夫諸佛菩薩無量劫前，爲利益衆生故，不知犧牲若干田園舍宅，國土王位 [...] (Đệ lục thập cửu khóa)

Sau *phù* là danh từ *chư Phật, Bồ-tát*.

夫百家之鄉，十人持五戒，則十人淳謹。
(Đệ ngũ thập nhị khóa)

Sau *phù* là *bách gia chi hương*, từ tổ có tính danh từ.

夫壇經者言簡義豐理明事備。

Phù Đàn kinh giả ngôn giản nghĩa phong lý minh sự bị.

([*Pháp Bảo*] *Đàn kinh* lời giản dị, nghĩa phong phú, lý rõ ràng, việc đầy đủ.)

Sau *phù* là danh từ *Đàn kinh*.

夫見道者，譬如持炬入冥室中，其冥即滅而明獨存。

Phù kiến đạo giả, thí như trì cự nhập minh thất trung, kỳ minh tức diệt nhi minh độc tồn.

(Người thấy đạo tẻ như cầm đuốc vào nhà tối, tối liền hết mà chỉ còn sáng.)

Sau *phù* là *kiến đạo giả*, từ tổ có tính danh từ.

- Sau 夫 là động từ hoặc kết cấu có tính động từ.

Thí dụ:

夫禮隱逸，則戰士息。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

Sau *phù* là động từ *lễ* (= trọng, lấy lễ mà đãi).

夫被堅執銳，義不如公；坐而運策，公不如義。

Phù bị kiên chấp nhuệ, Nghĩa bất như công; tọa nhi vận sách, công bất như Nghĩa.

(Mặc áo giáp cầm binh khí, thì [Tống] Nghĩa này không bằng ông [Hạng Vũ]; ngồi mà trù tính sách lược, thì ông không bằng Nghĩa này.)

Sau *phù* là *bị kiên chấp nhuệ*, hai kết cấu có tính động từ.

- Sau 夫 là một phân cú. Thí dụ:

夫物不產於秦，可寶者多；士不產於秦，而願忠者衆。

Phù vật bất sản ư Tần, khả bảo giả đa; sĩ bất sản ư Tần, nhi nguyện trung giả chúng.

(Vật không sản xuất ở Tần, mà đáng quý cũng nhiều; kẻ sĩ không sinh ra ở Tần, mà nguyện trung thành [với Tần] cũng đông.)

Vật bất sản ư Tần là phân cú theo sau *phù*.

b. Đứng ở giữa câu

夫 có tác dụng giúp cho ngữ khí thư hoãn. Thí dụ:

尊稱大聖，夫豈偶然？(Đệ ngũ khóa)

客亦知夫水與月乎？

Khách diệc tri *phù* thủy dĩ nguyệt hồ？

(Khách cũng biết nước và trăng chứ?)

周將處夫材與不材之間。

Chu tương xử *phù* tài dĩ bất tài chi gian.

([Trang] Chu này sẽ ở giữa tài và bất tài.)

c. Đứng ở cuối câu

- Dùng ở cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí phán đoán hoặc khẳng định, có hàm ý cảm thán. Thí dụ:

率天下之人而禍仁義者，必子之言夫！

Suất thiên hạ chi nhân nhi họa nhân nghĩa giả, tất tử chi ngôn *phù*!

(Tất cả người trong thiên hạ mà cho nhân nghĩa có hại, ắt là do lời nói của ông vậy!)

- Biểu thị ngữ khí nghi vấn. Thí dụ:

然則公欲秦之利夫？

Nhiên tắc công dục Tần chi lợi *phù*?

(Thế thì ông muốn cho nước Tần được lợi ư?)

- Biểu thị ngữ khí cảm thán. Thí dụ:

鷓蚌相爭，同為漁翁所捕。可慨也夫！

Duật bạng tương tranh, đồng vi ngư ông sở bỗ.
Khả khái dã *phù*!

(Con cò và con trai giăng co nhau, cùng bị người câu cá bắt. Thật đáng thương thay!)

- Dùng với *ta*, *bi* biểu thị cảm thán. Thí dụ:

嗟夫！猿為獸類，且知有母，況人也耶？

Ta phù! Viên vi thú loại, thả tri hữu mẫu, huống nhân dã da?

(*Than ôi!* Con vượn là loài thú, mà còn biết có mẹ, huống gì con người ư?)

Bi phù có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu:

悲夫！井竈焉知滄海之濶？

Bi phù! Tỉnh oa yên tri thương hải chi khoát?

(*Buồn thay!* Éch ngồi đáy giếng sao biết được sự bao la của biển cả?)

後之視今，亦猶今之視昔，悲夫！

Hậu chi thị kim, diệc do kim chi thị tích, *bi phù!*

(Người đời sau mà nhìn lại đời bây giờ, cũng như người bây giờ mà nhìn lại đời xưa, *buồn thay!*)

耳

耳 là trợ từ đứng ở cuối câu.

1. Dùng ở cuối câu trần thuật để biểu thị ngữ khí hạn chỉ, khẳng định hoặc phán đoán.

a. Biểu thị ngữ khí hạn chỉ

Có thể dịch: thôi, mà thôi. Thí dụ:

[...] 非凡愚知見所及，乃暫謂之秘密耳。

(Đệ nhị thập lục khóa)

大天者決非如是之惡人，不過一自由討論者，嫉視上座保守家之所爲耳。(Đệ thập tứ khóa)

老僧別無長處，特六十餘年未離佛法耳。

Lão tăng biệt vô trường xứ, đặc lục thập dư niên vị ly Phật pháp *nhĩ*.

(Lão tăng tôi [Thiền sư Mộng Đông tự xưng] không có sở trường nào khác, chỉ hơn 60 năm chưa từng

lìa xa Phật pháp mà *thôi*.)

不淨者，美貌動人，只外面一層薄皮耳。
若揭去此皮，則不忍見矣。

Bất tịnh giả, mỹ mạo động nhân, chỉ ngoài diện nhất tầng bạc bì *nhĩ*. Nhược yết khứ thử bì, tắc bất nhẫn kiến hĩ.

(Bất tịnh là vì cái vẻ đẹp làm động lòng người chỉ là một lớp da mỏng mặt ngoài mà *thôi*. Nếu lột lớp da này lên, thì không thể nhìn được.)

Chú ý: - So sánh với 也

耳 và 也 đều có ngữ khí phán đoán, nhưng 耳 có ý nghĩa “chỉ có vậy thôi”, 也 không có ý nghĩa ấy. Thí dụ:

{ 前言戲之也。(1)
{ 前言戲之耳。(2)

(1) Tiền ngôn hí chi *dã*.

(Lời nói trước đây là nói đùa.)

(2) Tiền ngôn hí chi *nhĩ*.

(Lời nói trước đây *chỉ* là nói đùa *thôi*.)

Câu này ngầm bảo “đừng tin là thật”.

- So sánh với 矣

{ 五十餘矣，而輕健若少年。(1)
{ 五十餘耳，而齒牙動搖。(2)

(1) Ngũ thập dư *hĩ*, nhi khinh kiện nhược thiếu niên.

(Ngoài năm mươi tuổi *rồi*, mà mạnh khỏe như tuổi trẻ.)

(2) Ngũ thập dư *nhĩ*, nhi xỉ nha động dao.

(Ngoài năm mươi tuổi *thôi*, mà răng đã lung lay.)

Dùng *hĩ* thì xem ngoài 50 tuổi là nhiều, dùng *nhĩ* thì xem ngoài 50 tuổi là ít.

b. Biểu thị ngữ khí khẳng định

Thí dụ:

故吾最後斷諸氏之毀佛，爲不知佛耳。(Đệ lục thập cửu khóa)

然念觀音，求生西方，亦可如願耳。

Nhiên niệm Quan Âm, cầu sinh Tây phương, diệc khả như nguyện *nhĩ*.

(Nhưng niệm Quan Âm, cầu vãng sinh Tây phương, cũng có thể như nguyện.)

c. Biểu thị ngữ khí phán đoán

Thí dụ:

天與人，萬物之尤者耳。

Thiên dữ nhân, vạn vật chi ưu giả *nhĩ*.

(Trời và người là hai hạng trội hơn cả trong muôn vật.)

2. Dùng ở cuối câu nghi vấn để biểu thị ngữ khí nghi vấn hoặc phản cật.

Thí dụ:

究不知有若何之因緣，始與道生之頓悟成佛論作一爐而冶耳。(Đệ tứ thập bát khóa)

3. Biểu thị ngữ khí suy đoán

Thí dụ:

舟人皆側立曰：“此本無山，恐水怪耳。”

Chu nhân giai trắc lập viết: “Thử bản vô sơn, khủng thủy quái *nhĩ*.”

(Những người trên thuyền đều đứng bên nói: “Chỗ này vốn không có núi, e là thủy quái.”)

4. Biểu thị ngữ khí cầu khiến

Thí dụ:

罪當應死，猶幸上憐赦之耳。

Tội đương ưng tử, do hạnh thượng liên xá chi *nhĩ*.

(Tội đáng phải chết, chỉ còn mong nhà vua thương mà tha cho.)

5. Biểu thị ngữ khí đình đốn để nêu ra đoạn văn sau.

Thí dụ:

今肅可迎曹耳，如將軍不可也。

Kim Túc khả nghinh Tào *nhĩ*, như tướng quân bất khả dã.

(Nay [Lỗ] Túc này có thể nghinh đón họ Tào, còn như tướng quân thì không nên.)

第七十課

唐武宗破佛時龍象疊出

會昌法難之起，爲武宗信道教之故。會昌元年，召趙歸真等八十一道士宮中親受法籙。衡山劉元靜亦深博帝信，爲光祿大夫，任崇玄館學士。二人共在宮中修法，中有諫帝者。趙歸真更召羅浮山鄧元超等相結托。當時宰相李德裕亦助之。遂依道士請，除洛陽，長安各四寺，地方諸州各一寺外皆毀之。僧侶上寺二十人，中寺十人，下寺五人外皆使歸俗。毀寺材木，以造廨驛，金銀總交度支財政官。鐵像造農具，銅像銅器鑄錢。時武宗詔謂“其天下所拆寺，還俗僧尼，收充稅戶。於戲，前古未行，似將有待，及今盡去，豈謂無時。驅游惰不業之徒五十萬，廢丹腹無用之室六萬區。”云云。故足知其騷亂之匪小。時在會昌五年（即民元前一千〇六十六年）也。（武宗十九年帝服金丹崩，趙歸真等皆棄市云。）

人謂魏周二武毀佛，未幾復興。獨唐武宗信邪，摧殘極烈。雖然，壓力愈大，而抗力亦愈大。如石擊石，擊石之重者，回力亦高。當時之忍辱含垢，降志屈身，以續慧命者，實大有人在。且其豐功偉績，尤昭佛乘以不可磨滅之光榮。如道一之建叢林，百丈之立清規，靈祐之裹頭茹粟而興潯山，黃蘗歸宗大機大用，臨濟義玄之喝，德山宣鑒之捧，趙州從諗見重寒山，雲門文偃氣宇如王，用世俗語言，宣示第一義諦，千方獨步，微妙絕倫，此猶禪門一宗也。他如天台荆溪之著述充棟，華嚴澄觀之七帝禮足，史家所稱緇門泰斗者皆會昌前後入寂之人也。

清涼澄觀國師寂于唐文宗開元三年戊午，春秋一百零一，戒臘八十有八，身長九尺四寸，垂手過膝，口四十齒，目光夜發，晝視不眊，才供二筆，聲韻如鐘，歷九朝（唐玄宗，肅宗，代宗，德宗，順宗，憲宗，穆宗，敬宗，文宗），為七帝師，著書四百餘卷，為華嚴宗四祖，常以左列十事自勵（見華嚴玄談）：

體不捐沙門之表。

心不違如來之制。

生不背法界之經。

性不染情礙之境。

足不履尼寺之塵。
 脇不觸居士之榻。
 目不視非儀之綵。
 舌不味過午之餚。
 手不釋園明之珠。
 宿不離衣鉢之側。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT THẬP KHÓA

ĐƯỜNG VŨ TÔNG PHÁ PHẬT THỜI LONG TƯỢNG ĐIỆP XUẤT

Hội Xương pháp nạn chi khởi, vị Vũ Tông tín Đạo giáo chi cố. Hội Xương nguyên niên, triệu Triệu Qui Chân đẳng bát thập nhất đạo sĩ cung trung thân thọ pháp lục. Hành Sơn Lưu Nguyên Tĩnh diệc thâm bác đế tín, vị Quang Lộc đại phu, nhiệm Sùng Huyền quán học sĩ. Nhị nhân cộng tại cung trung tu pháp, trung hữu gián đế giả. Triệu Qui Chân cánh triệu La Phù sơn Đặng Nguyên Siêu đẳng tương kết thác. Đương thời Tể tướng Lý Đức Dụ diệc trợ chi. Toại y đạo sĩ thỉnh, trừ Lạc Dương, Trường An các tứ tự, địa phương chư châu các nhất tự ngoại giai hủy chi. Tăng lữ thượng tự nhị thập nhân, trung tự thập nhân, hạ tự ngũ nhân ngoại giai sử qui tục. Hủy tự tài mộc, dĩ tạo giải dịch, kim ngân tổng giao độ

chi tài chính quan. Thiết tượng tạo nông cụ, đồng tượng đồng khí chú tiên. Thời Vũ Tông chiếu vị “Kỳ thiên hạ sở sách tự, hoàn tục tăng ni, thu sung thuế hộ. Ô hô, tiền cổ vị hành, tự tương hữu đãi, cập kim tận khử, khởi vị vô thời. Khu du nọa bất nghiệp chi đồ ngũ thập vạn, phế đan hoạch vô dụng chi thất lục vạn khu.” vân vân. Cố túc tri kỳ tao loạn chi phỉ tiếu. Thời tại Hội Xương ngũ niên (tức Dân nguyên tiền nhất thiên linh lục thập lục niên) dã. (Vũ Tông thập cửu niên đế phục kim đan bằng, Triệu Qui Chân đẳng giai khí thị vân.)

Nhân vị Ngụy Chu nhị Vũ hủy Phật, vị kỷ phục hưng. Độc Đường Vũ Tông tín tà, tồ tàn cực liệt. Tuy nhiên, áp lực dữ đại, nhi kháng lực diệc dữ đại. Như thạch kích thạch, kích thạch chi trọng giả, hồi lực diệc cao. Đương thời chi nhữ nhục hàm cấu, giáng chí khuất thân, dĩ tục tuệ mạng giả, thực đại hữu nhân tại. Thả kỳ phong công vĩ tích, vũ chiêu Phật thừa dĩ bất khả ma diệt chi quang vinh. Như Đạo Nhất chi kiến tùng lâm, Bách Trọng chi lập thanh qui, Linh Hựu chi khóa đầu nhự lật nhi hưng Qui Sơn, Hoàng Bá Qui Tông đại cơ đại dụng, Lâm Tế Nghĩa Huyền chi hát, Đức Sơn Tuyên Giám chi bổng⁽¹⁾, Triệu Châu Tùng Thẩm kiến trọng Hàn Sơn, Vân Môn Văn Yển khí vũ như vương, dụng thế tục ngữ ngôn, tuyên thị đệ nhất nghĩa đế, thiên phương độc bộ, vi diệu tuyệt luân, thử do Thiên môn

(1) Bản Hán văn in lầm là chữ 捧 *phủng* (= bưng), chúng tôi sửa thành chữ 棒 *bổng* (= cái gậy) cho đúng.

nhất tông dã. Tha như Thiên Thai Kinh Khê chi trừ thuật sung đồng, Hoa Nghiêm Trưng Quán chi thất đế lễ túc, sử gia sử xưng Truy môn Thái Đẩu giả giai Hội Xương tiền hậu nhập tịch chi nhân dã.

Thanh Lương Trưng Quán Quốc sư tịch vu Đường Văn Tông Khai Thành⁽²⁾ tam niên Mậu Ngọ, xuân thu nhất bách linh nhất, giới lạc bát thập hựu bát, thân trường cửu xích tứ thốn, thùy thủ quá tất, khẩu tứ thập xỉ, mục quang dạ phát, trú thị bất thuận, tài cung nhị bút, thanh vận như chung, lịch cửu triều (Đường Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, Hiến Tông, Mục Tông, Kính Tông, Văn Tông), vi thất đế sư, trừ thư tứ bách dư quyển, vi Hoa Nghiêm tông Tứ Tổ, thường dĩ tả liệt thập sự tự lệ (kiến *Hoa Nghiêm huyền đàm*):

Thể bất quyên sa-môn chi biểu.

Tâm bất vi Như Lai chi chế.

Sinh bất bội pháp giới chi kinh.

Tính bất nhiễm tình ngại chi cảnh.

Túc bất lý ni tự chi trần.

Hiếp bất xúc cư sĩ chi tháp.

Mục bất thị phi nghi chi thái.

Thiệt bất vị quá ngộ chi hào.

Thủ bất thích viên minh chi châu.

Túc bất ly y bát chi trác.

⁽²⁾ Bản Hán văn in lầm là Khai Nguyên 元, nhưng Khai Nguyên là niên hiệu của Đường Huyền Tông. Chúng tôi sửa lại cho đúng là Khai Thành 成.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 70

THỜI ĐƯỜNG VŨ TÔNG PHÁ PHẬT NHỮNG BẠC LONG TƯỢNG KẾ TIẾP XUẤT HIỆN

Pháp nạn Hội Xương xảy ra vì Vũ Tông (841 - 846) tin Đạo giáo. Hội Xương năm đầu (841), Vũ Tông triệu Triệu Qui Chân v.v... tất cả 81 đạo sĩ vào cung, đích thân thọ pháp lục. Lưu Nguyên Tĩnh ở Hành Sơn cũng rất được vua tin, là Quang Lộc đại phu, giữ chức Sùng Huyền quán học sĩ. Hai người này cùng tu pháp trong cung, đều có những lời can gián nhà vua. Triệu Qui Chân lại mời bọn Đặng Nguyên Siêu ở núi La Phù cùng nhau cấu kết. Tể tướng lúc ấy là Lý Đức Dụ cũng giúp bọn họ. Nhà vua bèn chuẩn y thỉnh cầu của các đạo sĩ, ra lệnh trừ Lạc Dương, Trường An mỗi nơi giữ lại bốn ngôi chùa, các châu ở địa phương mỗi nơi giữ lại một ngôi chùa, ngoài ra đều phá hủy. Về tăng lữ, chùa lớn 20 người, chùa vừa 10 người, chùa nhỏ 5 người, ngoài ra đều bắt hoàn tục. Cây gỗ của những chùa bị phá hủy dùng để làm công sở và dịch trạm, vàng bạc giao cả cho quan độ chi tài chính. Tượng sắt đem rèn nông cụ, tượng đồng và pháp khí bằng đồng thì đem đúc tiền. Lúc bấy giờ Vũ Tông hạ chiếu nói rằng “Phá hủy chùa chiền trong thiên hạ, bắt tăng ni hoàn tục, thu tài

sản nhà chùa sung vào công quỹ. Than ôi, những việc ấy xưa kia chưa làm, dường như còn chờ đợi, đến nay trừ bỏ hết, sao bảo là không đúng lúc. Đuổi 50 vạn người lười biếng không nghề nghiệp, bỏ 6 vạn ngôi chùa sơn son vô dụng v.v...” Vì thế đủ biết sự tao loạn ấy chẳng phải nhỏ. Bấy giờ là vào năm Hội Xương 5 (845) (tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1066 năm). (Vũ Tông năm thứ 19⁽¹⁾, nhà vua vì uống kim đan mà băng. Bọn Triệu Qui Chân đều bị xử tử ở chợ.)

Người ta cho rằng Ngụy Vũ Đế và Chu Vũ Đế phá Phật, nhưng không bao lâu thì Phật giáo phục hưng. Riêng Đường Vũ Tông tin theo tà đạo, phá hoại Phật giáo rất dữ. Tuy nhiên, áp lực càng lớn thì sức đề kháng cũng càng lớn. Như đá chọi đá, chọi càng mạnh thì hồi lực cũng càng cao. Đường thời có rất nhiều vị nhẫn nhục chịu đựng, nén chí khuất thân để tiếp nối tuệ mạng. Hơn nữa, công đức dồi dào, thành tích lớn lao của các Ngài càng làm rạng rỡ Phật thừa mà sự quang vinh không thể diệt trừ được. Như Đạo Nhất (709 - 788) xây dựng từng lâm, Bách Trượng (720 - 814) lập ra thanh qui, Linh Hựu (771 - 853) đầu quấn khăn⁽²⁾, ăn hạt dẻ mà hưng khởi Qui Sơn, Hoàng Bá (? - 850) Qui Tông đại cơ đại dụng, Lâm Tế Nghĩa Huyền (? - 867) dùng tiếng hét, Đức Sơn Tuyên Giám (782 - 865) cầm gậy đánh, Triệu

(1) Đường Vũ Tông chỉ trị vì 6 năm, làm gì có “thập cửu niên”?

(2) Trong thời gian pháp nạn Hội Xương, Sư dùng khăn quấn đầu để ẩn mình trong dân chúng.

Châu Tùng Thẩm (778 - 897) được Hàn Sơn kính trọng, Vân Môn Văn Yến (864 - 949) khí vũ như thiên tử⁽³⁾, dùng ngôn ngữ thế tục để tuyên thị đệ nhất nghĩa đế, ngàn cách tối hảo, vi diệu tuyệt luân, đó chỉ là tông phái Thiền môn. Các tông khác như Kinh Khê (711 - 782) tông Thiên Thai trừ thuật rất nhiều, Trừng Quán (738 - 839) tông Hoa Nghiêm được bảy vị vua kính lễ, sử gia gọi “Truy môn Thái Đẩu” (Thái Sơn Bắc Đẩu của Phật môn) đều là những vị thị tịch trước sau niên hiệu Hội Xương.

Quốc sư Thanh Lương Trừng Quán thị tịch năm Khai Thành 3, Mậu Ngọ (838)⁽⁴⁾ đời Đường Văn Tông, thọ 101 tuổi, 88 giới lập⁽⁵⁾, thân cao 9 thước 4 tấc⁽⁶⁾, hai tay buông thõng xuống quá đầu gối, miệng có đến 40 cái răng, ban đêm ánh mắt phát ra, ban ngày mắt nhìn không nhấp nháy, có thể sử dụng một lúc hai cây bút, tiếng nói như chuông, trải qua chín triều vua (Đường Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, Hiến Tông, Mục Tông, Kính Tông, Văn Tông), là

(3) Phương thức dẫn dắt của tông Vân Môn (do Thiền sư Văn Yến lập) giống chiếu sắc của thiên tử, một khi ban ra thì không được hỏi đi hỏi lại, giúp cho người học không mảy may do dự.

(4) Theo *PQĐTĐ*, tr. 6104 thượng - hạ; ngài Trừng Quán thị tịch năm Khai Thành 4 (839), thọ 102 tuổi.

(5) Giới lập còn gọi Pháp lập hoặc Hạ lập, là số tuổi từ khi thọ giới cụ túc trở về sau, gọi đơn giản là tuổi hạ.

(6) Thước, tấc nói ở đây là đơn vị đo chiều dài thời xưa ở Trung Quốc. 1 tấc = 2 cm. 9 thước 4 tấc = 1 mét 88.

thầy của bảy vị vua, trứ thuật hơn 400 quyển, là Tứ Tổ của tông Hoa Nghiêm, thường lấy 10 điều dưới đây để tự khích lệ mình (xem *Hoa Nghiêm huyền đàm*):

1. Thân không bỏ bề ngoài của sa-môn.
2. Tâm không trái phép tắc của Như Lai.
3. Sống không trái đạo thường của pháp giới.
4. Tính không nhiễm cảnh tình ngoại.
5. Chân không bước tới chùa ni.
6. Lưng không chạm giường cư sĩ.
7. Mắt không nhìn những màu sắc không hợp lễ nghi.
8. Lưỡi không nếm thức ăn quá ngọt.
9. Tay không rời chuỗi hạt.
10. Đêm ngủ không lia xa cạnh y bát.

III. NGHĨA TỪ

結托 *kết thác*: 交結依托也 giao kết y thác dã (kết hợp nương tựa nhau).

廨 *giải*: 公舍也, 官署也 công xá dã, quan thự dã (công sở).

驛 *dịch*: 舊時傳達文書中途易馬或止宿之處 cựu thời truyền đạt văn thư trung đồ dịch mã hoặc chỉ túc chi xứ (chỗ đổi ngựa hoặc nghỉ lại dọc đường khi chuyển đạt văn thư vào thời xưa - nhà trạm, dịch trạm).

鑄 *chú*: 鎔化金屬, 造成器物 dung hóa kim

thuộc, tạo thành khí vật (nung chảy loại kim để chế tạo thành đồ vật - đúc).

於戲 ô hô: 歎詞，同嗚呼 thán từ, đồng ô hô (thán từ, nghĩa như 嗚呼 ô hô - than ôi).

惰 nọa (đọa): 懈怠也 giải đãi dã (lười biếng).

丹 đan: 1. 朱砂，丹砂 chu sa, đan sa (khoáng chất dùng làm nguyên liệu để chế tạo màu đỏ) 2. 紅色 hồng sắc (màu đỏ) 3. 道家用丹砂汞煉製之所謂長生不老藥 Đạo gia dụng đan sa, hồng luyện chế chi sở vị trường sinh bất lão dược (thứ gọi là thuốc trường sinh bất lão mà đạo sĩ dùng đan sa và thủy ngân luyện chế thành).

獲 hoạch: 1. 善丹也 thiện đan dã (loại đan sa rất tốt) 2. 赤石也 xích thạch dã (đá màu đỏ) 3. 丹也 đan dã (màu đỏ).

騷 tao: 1. 擾也 nhiễu dã (rối loạn) 2. 愁也，憂也 sầu dã, ưu dã (buồn rầu, lo).

匪 phi: 非，不是 phi, bất thị (chẳng phải).

棄市 khí thị: 古時處死罪犯於市，故謂死刑爲棄市 cổ thời xử tử tội phạm ở thị, cổ vị tử hình vì khí thị (thời xưa xử tử tội phạm ở chợ, nên gọi tử hình là khí thị).

含垢 hàm cấu: (hàm: ngậm; cấu: nghĩa như chữ 詬 cấu, nhục, mắng) 容忍恥辱 dung nhẫn sỉ nhục

(nhấn nại chịu nhục, nhấn nhục).

裹 *khỏa*: 纏也, 包也 triền dã, bao dã (bó lại, bọc lại).

栗 *lật*: 栗樹 lật thụ (cây dẻ), 栗子 lật tử (hạt dẻ).

棒 *bông*: 杖也 trượng dã (cái gậy).

氣宇 *khí vũ*: 風度 phong độ (dung mạo và thái độ).

充棟 *sung đống*: 充棟宇, 喻書多也 sung đống vũ, dụ thư đa dã (đầy nhà, dụ cho sách nhiều).

緇門 *truy môn*: 指佛門 chỉ Phật môn (chỉ cửa Phật). (Xem lại nghĩa của các từ 緇 *truy*, 緇侶 *truy lữ* ở bài 46, 緇素 *truy tố* ở bài 47).

春秋 *xuân thu*: 1. 年齡也 niên linh dã (tuổi tác)
2. 經書名, 孔子據魯史而制作者也 kinh thư danh, Khổng Tử cứ Lỗ sử nhi chế tác giả dã (tên sách, Khổng Tử căn cứ vào sử nước Lỗ mà soạn ra - kinh *Xuân Thu*).

膝 *tất*: 股脛相接屈伸之處 cổ hĩnh tương tiếp khuất thân chi xứ (chỗ bắp vế và cẳng chân tiếp liền nhau và co duỗi - đầu gối).

眴 *thuấn (huyền)*: 目搖也 mục dao dã (mắt nhấp nháy, nháy mắt).

捐 *quyên*: 1. 棄也 khí dã (bỏ) 2. 捐助 quyên trợ (bỏ tiền ra để giúp vào việc từ thiện).

榻 *tháp*: 牀之低而小者 sàng chi đê nhi tiểu giả (cái giường thấp và nhỏ).

綵 *thái*: 1. 彩色之絲織品 *thái sắc chi ti chức phẩm* (tơ lụa màu) 2. 色彩 *sắc thái* (màu sắc).

餽(肴) *hào*: 饌也, 食物也 *soạn dã*, thực vật dã (cỗ bàn, thức ăn).

釋 *thích*: 放下, 如手不釋卷 *phóng hạ*, như thả bất *thích quyển* (buông ra, bỏ ra, như “thả bất *thích quyển*” [= tay không rời quyển sách]).

宿 *túc*: 1. 住宿 *trú túc* (ở lại, trú lại) 2. 夜 *dạ* (đêm) 3. 過去 *quá khứ* (đã qua, như *宿世 túc thế* [= đời quá khứ, đời trước]).

IV. NGŨ PHÁP

愈

PHÓ TỪ

1. Dùng một mình

Biểu thị mức độ phát triển hay chuyển biến của một tình huống cao hơn hoặc trầm trọng hơn trước. Có thể dịch: càng, càng thêm. Thí dụ:

政事愈蹙。

Chính sự *dũ* xúc.

(Việc chính trị càng thêm gấp rút.)

余聞而愈悲。

Dư văn nhi *dũ* bi.

(Tôi nghe xong mà *càng* thương tâm.)

2. Điệp dụng

愈...愈... (= càng ... càng ...) là cách thức cố định do hai chữ *dũ* trước sau điệp dụng mà cấu thành. Biểu thị sự chuyển biến của việc trước quyết định sự chuyển biến của việc sau. *Dũ* có thể đứng trước động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác.

a. Hình thức

Về hình thức, *dũ ... dã ...* có thể cấu thành “tứ tự cách”, cũng có thể triển khai thành phức cú.

- Tứ tự cách (kết cấu gồm có 4 chữ). Thí dụ:

愈久愈堅。

Dũ cửu *dũ* kiên.

(*Càng* lâu *càng* kiên cố.)

愈戰愈強。

Dũ chiến *dũ* cường.

(*Càng* đánh *càng* mạnh.)

- Phức cú. Thí dụ:

雖然壓力愈大，而抗力亦愈大。(Đệ thất thập ◆ hóa)

大心日發則日廣，不發則心愈小愈愚。

Đại tâm nhật phát tắc nhật quảng, bất phát tắc tâm *dũ* tiểu *dũ* ngu.

(Tâm nguyện rộng lớn cầu đạo bồ-đề ngày càng phát triển thì ngày càng rộng lớn, không phát triển thì tâm càng nhỏ càng ngu.)

其時愈後，此法愈當機矣。

Kỳ thời *dũ* hậu, thử pháp *dũ* đương cơ hĩ.

(Thời gian càng về sau, pháp môn [Niệm Phật] này càng tùy theo căn cơ mà giáo hóa.)

b. Ý tưởng

Về ý tưởng, việc trước và việc sau có thể chuyển biến theo tỷ lệ thuận hoặc tỷ lệ nghịch.

- Chuyển biến theo tỷ lệ thuận.

Tất cả các thí dụ dẫn trên đây đều là chuyển biến theo tỷ lệ thuận. Thêm một thí dụ khác:

夫人有惡其跡，而畏其影，却背而走者。然走愈急，跡愈多，而影愈疾。

Phù nhân hữu ố kỳ tích, nhi úy kỳ ảnh, khước bối nhi tẩu giả. Nhiên tẩu *dũ* cấp, tích *dũ* đa, nhi ảnh *dũ* tật.

(Có người ghét cái dấu chân của mình mà sợ cái bóng của mình, rồi quay lưng lại mà chạy. Nhưng chạy càng gấp, thì dấu chân càng nhiều, mà bóng càng nhanh.)

Tích và ảnh tỷ lệ thuận với tẩu.

- Chuyển biến theo tỷ lệ nghịch. Thí dụ:

增十分福慧，若無恭敬而致褻慢，則罪業愈增，而福慧愈減矣。

Tăng thập phần phúc tuệ, nhược vô cung kính nhi

trí tiết mạn, tắc tội nghiệp *dũ* tăng, nhi phước tuệ *dũ* giảm hĩ.

(Tăng mười phần phước tuệ, nếu không cung kính mà đến nổi khinh mạn, thì tội nghiệp *càng* tăng mà phước tuệ *càng* giảm.)

Tội nghiệp và *phước tuệ* chuyển biến theo tỷ lệ nghịch.

愈學問廣博，愈覺不足，則後來成就，難可測量。

Dũ học vấn quảng bác, *dũ* giác bất túc, tắc hậu lai thành tựu, nan khả trắc lượng.

(*Càng* học vấn rộng lớn, *càng* thấy không đủ, thì sau này thành tựu, khó có thể lường được.)

Học vấn quảng bác và *giác bất túc* chuyển biến theo tỷ lệ nghịch.

THÁN TỪ

Thán từ là những từ, hay nói đúng hơn, là những thanh âm dùng để biểu lộ những tình cảm như đau buồn, tức giận, kinh ngạc v.v... đột ngột phát sinh.

1. Đặc điểm

a. Thán từ thường đứng đầu câu, có khi đứng ở cuối câu.

b. Thán từ được sử dụng độc lập, nghĩa là không có quan hệ về chức năng ngữ pháp với các thành

phân khác trong câu.

c. Cùng một thán từ, tức cùng một thanh âm, có thể biểu thị những tình cảm khác nhau, nên rất khó phân loại. Nhiều khi phải xem câu văn trước hoặc sau câu có dùng thán từ, mới có thể biết được thán từ ấy biểu thị loại tình cảm nào.

2. Phân loại

Thán từ biểu thị những tình cảm sau đây:

a. Biểu thị bi thống

噫 *y* (= ôi), 嘻 *hi* (= ôi, chao ôi), 噫嘻 *y hi* (= than ôi, ôi thôi), 嗚呼 *ô hô* (= than ôi, hỡi ôi), 嗚呼噫嘻 *ô hô y hi* (= than ôi).

Chú ý:

- Chữ *ô* có thể viết: 嗚, 於.

- *Ô hô* có nhiều cách viết: 嗚呼, 於呼, 於乎, 於戲, 嗚乎.

Thí dụ:

子曰：“噫！天喪予！天喪予！”

Tử viết: “Y! thiên táng dư! Thiên táng dư!”

([Nhan Uyên chết.] Khổng Tử than rằng: “Ôi! Trời hại ta! Trời hại ta!”)

嗚呼！言有窮而情不可終。汝其知也耶？其不知也耶？嗚乎哀哉！

Ô hô! Ngôn hữu cùng nhi tình bất khả chung. Nhữ kỳ tri dã da? kỳ bất tri dã da? Ô hô ai tai!

(Hỡi ôi! Lời thì hết mà tình thì vô cùng. Cháu biết cho chăng? hay không biết chăng? Hỡi ôi, thương thay!)

嗚呼噫嘻! 時耶? 命耶? 從古如斯!

Ô hô y hi! Thời da? Mệnh da? Tùng cổ như tư!

(Than ôi than ôi! Thời chăng? Mệnh chăng? Từ xưa như vậy!)

b. Biểu thị cảm khái

噫, 嗚呼, 於戲, 吁 hu (= ôi), 嗟乎 ta hô (= than ôi), 嗟夫 ta phù (= than ôi). Thí dụ:

於戲, 前古未行, 似將有待。(Đệ thất thập khóa)

噫! 感應之道, 可盡言哉?

Y! Cảm ứng chi đạo, khả tận ngôn tai?

(Ôi! Con đường cảm ứng, có thể nói hết được sao?)

嗚呼! 定業之不可作也, 猶水火之不可入也。

Ô hô! Định nghiệp chi bất khả tác dã, do thủy hỏa chi bất khả nhập dã.

(Than ôi! Định nghiệp mà không nên tạo, giống như nước lửa mà không nên vào vậy.)

吁! 確信之難生有如是耶?

Hu! Xác tín chi nan sinh hữu như thị dã?

(*Ôi!* Niềm tin vững chắc [nơi Phật pháp] mà khó phát sinh có như thế chăng?)

嗟夫! 娑婆忍土, 境苦而壽促。

Ta phù! Ta-bà nhẫn độ, cảnh khổ nhi thọ xúc.

(*Than ôi!* Ta-bà là cõi phải chịu đựng các phiền não, cảnh khổ mà tuổi thọ ngắn ngủi.)

c. Biểu thị phẫn nộ, trách mắng

惡 *ô* (= ô, ô), 啞 *a* (= ô), 呼 *hô* (= ôi), 叱嗟 *sát ta* (biểu thị sự giận dữ, tùy trường hợp mà dịch). Thí dụ:

惡! 是何言也?

Ô! Thị hà ngôn dã?

(Ô! Nói thế là thế nào?)

啞! 是非君人者之言也!

A! Thị phi quân nhân giả chi ngôn dã!

(Ô! Đó không phải là lời nói của ông vua!)

呼! 役夫!

Hô! Dịch phu!

(*Ôi!* Đồ ti tiện!)

威王勃然怒曰: “叱嗟! 而母婢也。”

Uy Vương bột nhiên nộ viết: “*Sát ta!* Nhi mẫu tỳ dã.”

([Tê] Uy Vương bưng bưng nổi giận nói: “Đồ khốn! Mẹ ngươi là tỳ thiếp.”)

d. Biểu thị kinh ngạc, sợ hãi

吁，呼. Thí dụ:

蔡澤曰：“吁！君何見之晚也！”

Thái Trạch viết: “Hu! Quân hà kiến chi vãn dã!”

(Thái Trạch nói: “Ôi! Sao mà ngài thấy muộn thế!”)

曾子聞之，瞿然曰：“呼！”

Tăng Tử văn chi, cù nhiên viết: “Hô!”

(Tăng Tử nghe lời đó, sợ hãi nói: “Ôi!”)

d. Biểu thị tán thán

噫，於戲. Thí dụ:

噫！大哉行願！

Y! Đại tai hạnh nguyện!

(Ôi! Hạnh nguyện lớn lao thay!)

噫！佛之深恩重德，非父母所可比；雖天地不足以喻其高厚矣。

Y! Phật chi thâm ân trọng đức, phi phụ mẫu sở khả tỷ; tuy thiên địa bất túc dĩ dụ kỳ cao hậu hĩ.

(Ôi! Ôn sâu đức nặng của Phật, không phải cha mẹ có thể sánh được; dù trời đất cũng không thể dụ cho ơn đức cao dày ấy.)

於戲! 大覺度生之悲願也其甚矣乎!

Ô hô! Đại Giác độ sinh chi bi nguyện dã kỳ thậm
hĩ hồ!

(Than ôi! Bi nguyện độ sinh của bậc Đại Giác lớn
lao vậ thay!)

第七十一課

一宗破佛至宋初復興

唐武宗十九年崩，宣宗立，止破佛令。時唐既末，宦官擅權，任意廢立，加以牛李之爭。朝廷紛擾不止，且藩鎮力強不用命，經懿宗，僖宗，昭宗，遂亡於朱全忠，墜入五代亂世。佛教除禪宗外，多不發展。蓋書物既失，人才亦稀，自傾向衰微。迨五代五十餘年後周世宗時，又下破佛令。顯德二年(民元前九百五十六年)禁私擅出家，寺院無勅額者，廢三萬百三十六所(存二千七百寺)，民間銅器佛像，總五十日以內官買鑄錢，私藏銅五斤以上不納官者當死，此即“三武一宗破佛”之一宗也。五代諸帝中，周世宗較有力，領土較大，但其他英雄割據各地，故此厄僅中華一部分。其中南方吳越王累代奉佛頗厚，其域內佛教甚盛。

宋初佛教漸向春景。建隆元年，詔命後周

世宗時，受廢寺院，未毀者不毀，既毀之佛像，亦命保存。且屢令書寫金字銀字藏經，建諸寺院頗多。自後，太祖雖一方信道教，亦未如信佛教之盛。太祖時，遣張從信于益州，雕大藏經版，是爲刊大藏經版之嚆矢。是時梵僧又賈梵文經典來，華人外游者日多。太宗盛事翻譯之業。太平興國五年，新建譯經院於太平興國寺西。其譯經儀式如左：

於東堂西面，粉布聖壇，開四門，各一梵僧主之，持密咒七日夜。又設木壇，布聖賢名字輪（佛居中位，天神環圍如輪狀）。目曰大法曼拿羅。請聖賢阿伽沐浴。設五供。禮拜迴旋，祈請冥祐，以殄魔障。於譯經院西偏，設印經院，當即雕板。又選童子惟淨等十人，習梵學於譯經院，以免譯經業廢絕。

第一譯主正坐面外，宣傳梵文。

第二證義坐其左，與譯主評定梵文。

第三證文坐其右，聽譯主高誦梵文以驗差訣。

第四書字，梵學僧審聽梵文，書成華字。

第五筆受，翻梵音成華言。

第六綴文，回綴文字，使成句義。

第七參譯，參考兩土文字，使無錯悞。

第八刊定，刊削長句，定取句義。

第九潤文官。於僧衆南向設坐，參詳潤色。

(僧衆日日沐浴三衣坐具威儀整肅所需受用悉從官給。)

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT THẬP NHẤT KHÓA

NHẤT TÔNG PHÁ PHẬT

CHÍ TỔNG SỞ PHỤC HÙNG

Đường Vũ Tông thập cửu niên băng, Tuyên Tông lập, chỉ phá Phật lệnh. Thời Đường ký mật, hoạn quan thiện quyền, nhiệm ý phế lập, gia dĩ Ngưu Lý chi tranh. Triều đình phân nhiễu bất chỉ, thả phiên trấn lực cường bất dụng mệnh, kinh Ý Tông, Hi Tông, Chiêu Tông, toại vong ư Chu Toàn Trung, trụ nhập Ngũ Đại loạn thế. Phật giáo trừ Thiên tông ngoại, đa bất phát triển. Cái thư vật ký thất, nhân tài diệc hi, tự khuynh hướng suy vi. Ngật Ngũ Đại ngũ thập dư niên Hậu Chu Thế Tông thời, hựu hạ phá Phật lệnh. Hiển Đức nhị niên (Dân nguyên tiền cửu bách ngũ thập lục niên) cấm tư thiện xuất gia, tự viện vô sắc ngạch giả, phế tam vạn bách tam thập lục sở (tồn nhị thiên thất bách tự), dân gian đồng khí Phật tượng, tổng ngũ thập nhật dĩ nội quan mãi chú tiền, tư tàng đồng ngũ cân dĩ thượng bất nạp quan giả đương tử,

thử tức “tam Vũ nhất Tông phá Phật” chi nhất Tông dã. Ngũ Đại chư đế trung, Chu Thế Tông giáo hữu lực, lãnh thổ giáo đại, dân kỳ tha anh hùng cát cứ các địa, cố thử ách cần Trung Hoa nhất bộ phận. Kỳ trung Nam phương Ngô Việt Vương lũy đại phụng Phật phả hậu, kỳ vực nội Phật giáo thậm thịnh.

Tống sơ Phật giáo tiệm hưởng xuân cảnh. Kiến Long nguyên niên, chiếu mệnh Hậu Chu Thế Tông thời, thọ phế tự viện, vị hủy giả bất hủy, ký hủy chi Phật tượng, diệc mệnh bảo tồn. Thả lữ lệnh thư tả kim tự ngân tự tạng kinh, kiến chư tự viện phá đa. Tự hậu, Thái Tổ tuy nhất phương tín Đạo giáo, diệc vị như tín Phật giáo chi thịnh. Thái Tổ thời, khiển Trương Tùng Tín vu Ích Châu, điều Đại Tạng kinh bản, thị vi san Đại Tạng kinh bản chi hao thĩ. Thị thời Phạm tăng hựu tê Phạn văn kinh điển lai, Hoa nhân ngoại du giả nhật đa. Thái Tông thịnh sự phiên dịch chi nghiệp. Thái Bình Hưng Quốc ngũ niên, tân kiến dịch kinh viện ư Thái Bình Hưng Quốc tự tây. Kỳ dịch kinh nghi thức như tả:

Ư đông đường tây diện, phấn bố Thánh đàn, khai tứ môn, các nhất Phạm tăng chủ chi, trì mật chú thất nhật dạ. Hựu thiết mộc đàn, bố Thánh hiền danh tự luân (Phật cư trung vị, thiên thần hoàn vi như luân trạn). Mục viết Đại pháp mạn-nã-la. Thỉnh thánh hiền a-già mộc dục. Thiết ngũ cúng. Lễ bái hồi toàn, kỳ thỉnh minh hựu, dĩ điển ma chướng. Ư dịch kinh viện tây thiên, thiết ấn kinh viện, đương tức điều bản. Hựu tuyển đồng tử Duy Tịnh đẳng thập nhân, tập Phạn học ư dịch kinh

viện, dĩ miễn dịch kinh nghiệp phế tuyệt.

Đệ nhất Dịch chủ chính tọa diện ngoại, tuyên truyền Phạn văn.

Đệ nhị Chứng nghĩa tọa kỳ tả, dữ Dịch chủ bình định Phạn văn.

Đệ tam Chứng văn tọa kỳ hữu, thính Dịch chủ cao tụng Phạn văn dĩ nghiệm sai khuyết⁽¹⁾.

Đệ tứ Thư tự, Phạn học tăng thẩm thính Phạn văn, thư thành Hoa tự.

Đệ ngũ Bút thọ, phiên Phạn âm thành Hoa ngôn.

Đệ lục Xuyết (chuyết) văn, hồi xuyết văn tự, sử thành cú nghĩa.

Đệ thất Tham dịch, tham khảo lưỡng thổ văn tự, sử vô thác ngộ.

Đệ bát San định, san tước trường cú, định thủ cú nghĩa.

Đệ cửu Nhuận văn quan. Ư tăng chúng nam hướng thiết tọa, tham tường nhuận sắc.

(Tăng chúng nhật nhật mộc dục tam y tọa cụ uy nghi chỉnh túc sở nhu thọ dụng tất tùng quan cấp.)

⁽¹⁾ Bản Hán văn in lầm là 差訣 *sai quyết*, chúng tôi sửa lại cho đúng là 差缺 *sai khuyết*.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 71

TỪ NHẤT TÔNG PHÁ PHẬT ĐẾN PHỤC HUNG ĐẦU ĐỜI TÔNG

Đường Vũ Tông băng năm thứ 19⁽¹⁾, Tuyên Tông (847 - 859) lên ngôi, ra lệnh đình chỉ việc phá Phật. Lúc bấy giờ nhà Đường đã suy, hoạn quan chuyên quyền, mặc ý bỏ vua này lập vua khác, lại thêm sự tranh chấp giữa hai bè đảng Ngưu và Lý⁽²⁾. Triều đình rối loạn không ngừng, hơn nữa thế lực phiên trấn mạnh, không theo lệnh vua, trải qua các đời Ý Tông (859 - 874), Hi Tông (874 - 888), Chiêu Tông (889 - 904), rồi mất về Chu Toàn Trung⁽³⁾, rơi vào thời Ngũ Đại loạn lạc⁽⁴⁾. Phật giáo, ngoại trừ Thiền tông, phần nhiều không phát triển. Bởi lẽ kinh sách, khí vật đã mất, nhân tài cũng ít, tự nhiên theo chiều hướng suy vi. Đến thời Ngũ Đại hơn 50 năm, Thế Tông (954 - 959) của Hậu Chu lại ra lệnh phá

(1) Đường Vũ Tông trị vì chỉ 6 năm, băng vào năm Hội Xương 6 (846).

(2) Hai đại thần là Ngưu Tăng Nhu và Lý Cát Phủ có tư oán, kéo bè kết cánh tranh chấp quyền lực, khuynh loát nhau suốt 40 năm.

(3) Chu Toàn Trung phế Chiêu Tuyên Đế (con của Đường Chiêu Tông), lên ngôi, trở thành Thái Tổ (907 - 912) của Hậu Lương.

(4) Sau nhà Đường, Trung Quốc trải qua 5 triều là Hậu Lương (907 - 923), Hậu Đường (923 - 936), Hậu Tấn (936 - 947), Hậu Hán (947 - 950), Hậu Chu (951 - 960), sử gọi là Ngũ Đại (907 - 960).

Phật. Năm Hiên Đức 2 (955) (trước kỷ nguyên Dân Quốc 956 năm), cấm mọi người tự ý xuất gia, những tự viện không có sắc ngạch bị phế bỏ 30136 sở (còn lại 2700 ngôi chùa), tượng Phật và pháp khí bằng đồng trong dân chúng, trong thời hạn 50 ngày, quan mua để đúc tiền, ai cất giấu trên 5 cân đồng không nộp cho quan sẽ bị tội chết, đó tức là “một Tông” trong “ba Vũ một Tông phá Phật”⁽⁵⁾. Trong các vua thời Ngũ Đại, Chu Thế Tông tương đối mạnh hơn, lãnh thổ có phần lớn hơn, nhưng những anh hùng khác cát cứ các nơi, cho nên tai họa này chỉ ở một bộ phận của Trung Hoa thôi. Trong số đó, Ngô Việt Vương ở miền Nam nhiều đời hết lòng sùng Phật, trong lãnh thổ của các vua này, Phật giáo rất thịnh.

Đầu đời Tống (960 - 1279), Phật giáo dần dần hướng đến cảnh sắc mùa xuân. Kiến Long năm đầu (960), hạ chiếu ra lệnh thời Thế Tông đời Hậu Chu, những tự viện nào bị phế bỏ mà chưa phá hủy thì không phá hủy, những tượng Phật đã phá hủy cũng ra lệnh bảo tồn. Lại nhiều lần ra lệnh viết tạng kinh bằng chữ vàng chữ bạc, xây dựng tự viện rất nhiều. Từ đó về sau, Thái Tổ (960 - 976) tuy một mặt khác tin Đạo giáo, nhưng cũng không mạnh như tin Phật giáo. Thời Thái Tổ, sai Trương Tùng Tín ở Ích Châu khắc bản Đại Tạng kinh, đó là khởi đầu của việc khắc bản Đại Tạng kinh [ở

⁽⁵⁾ Ba Vũ là Thái Vũ Đế (Bắc Ngụy), Vũ Đế (Bắc Chu) và Đường Vũ Tông. Một Tông chỉ Thế Tông (Hậu Chu).

Trung Quốc]. Thời ấy các vị tăng Ấn Độ lại đem kinh điển Phạn văn đến, người Trung Hoa ra nước ngoài ngày càng nhiều. Thái Tông (976 - 997) làm những việc tốt giúp cho sự nghiệp phiên dịch kinh. Năm Thái Bình Hưng Quốc 5 (980), xây dựng mới viện dịch kinh ở phía tây chùa Thái Bình Hưng Quốc. Nghi thức dịch kinh của viện này như sau:

Ở mặt tây của tòa nhà phía đông, trang hoàng Thánh đàn, mở bốn cửa, mỗi cửa do một vị tăng Ấn Độ làm chủ lễ, trì mật chú suốt bảy ngày đêm. Lại thiết cái đàn bằng gỗ, bày Thánh hiền danh tự luân (Phật ở chính giữa, các thiên thần ở xung quanh như hình bánh xe). Ở giữa là Đại pháp mạn-nã-la. Thỉnh các vị thánh hiền làm lễ a-già⁽⁶⁾ mộc dục. Bày năm món cúng dường⁽⁷⁾. Lễ bái liên tục, cầu xin chư Phật và Bồ-tát gia hộ để diệt trừ ma chướng. Ở mé tây viện dịch kinh, thiết lập viện in kinh. Lại tuyển đồng tử Duy Tịnh⁽⁸⁾ v.v... gồm 10 người, học Phạn văn ở viện dịch kinh để sự nghiệp dịch kinh không bị phế tuyệt.

[Ban dịch kinh có 9 thành viên:]

⁽⁶⁾ A-già, còn gọi là át-già (argha) là nước công đức (công đức thủy), tức nước hoa thơm (hương hoa thủy) để cúng dường.

⁽⁷⁾ Năm món cúng dường: hương xoa, tràng hoa, hương đốt, thức ăn uống và đèn.

⁽⁸⁾ Đồng tử Duy Tịnh về sau trở thành một vị cao tăng, dịch rất nhiều bộ kinh, được vua ban hiệu Quang Phạm Đại sư, sau khi thị tịch được ban thụy là Minh Giáo Tam Tăng.

1. Dịch chủ: ngồi ở giữa, quay mặt ra ngoài, tuyên đọc Phạn văn.

2. Chứng nghĩa: ngồi bên trái Dịch chủ, cùng với Dịch chủ bình xét câu Phạn văn.

3. Chứng văn: ngồi bên phải Dịch chủ, nghe Dịch chủ đọc lớn Phạn văn để xem xét có sai sót không.

4. Thư tự: vị tăng Phạn học nghe kỹ Phạn văn, rồi viết ra chữ Hán.

5. Bút thọ: dịch tiếng Phạn thành tiếng Hán.

6. Xuyên (chuyết) văn: gọt dũa văn tự cho thành câu rõ nghĩa.

7. Tham dịch: tham khảo văn tự của hai nước, khiến cho không có sai lầm.

8. San định: bỏ bớt những câu dài dòng, quyết định lấy nghĩa câu.

9. Quan nhuận văn: ngồi ở hướng nam của tăng chúng, tham dự để nhuận sắc văn dịch.

(Tăng chúng mỗi ngày tám gội, ba y, tọa cụ uy nghi nghiêm chỉnh, nhu yếu thọ dụng đều do triều đình cấp.)

III. NGHĨA TỪ

擅 *thiện*: 1. 獨攬 độc lãm (một mình nắm cả)
2. 據有 cứ hữu (chiếm lấy).

擅權 *thiện quyền*: 專權 chuyên quyền (một mình

nắm giữ quyền lực).

藩 *phiên*: 1. 籬也 li dā (bờ rào, bờ giậu) 2. 屏蔽也 bình tế dā (ngăn che, che chắn).

鎮 *trấn*: 1. 壓也 áp dā (đè xuống) 2. 安定也 an định dā (làm cho ổn định) 3. 鎮守 trấn thủ (trấn giữ) 4. 市集之大者曰鎮 thị tập chi đại giả viết trấn (nơi phố chợ tụ tập đông đúc gọi là trấn).

藩鎮 *phiên trấn*: 唐朝於邊境及重要各州設節度使以禦外番曰藩鎮 Đường triều ư biên cảnh cập trọng yếu các châu thiết tiết độ sứ dĩ ngự ngoại phiên viết *phiên trấn* (đời Đường đặt chức tiết độ sứ ở biên giới và các châu trọng yếu để ngăn ngừa các nước chung quanh gọi là *phiên trấn*).

額 *ngạch*: 1. 眉上髮下之部分也 mi thượng phát hạ chi bộ phận dã (bộ phận ở trên lông mày và dưới tóc - cái trán) 2. 制定之數也 chế định chi số dã (số lượng đã chế định) 3. 扁額也 biển ngạch dã (biển treo ở trên cửa).

厄 *ách*: 窮困, 災難 cùng khốn, tai nạn (cùng khốn, tai họa, tai ách).

雕 *diêu*: 刻也 khắc dã (chạm khắc, chạm trổ).

版 *bản*: 與板通 dữ bản thông (thông với chữ 板 bản - tấm ván).

環 *hoàn*: 1. 玉圈 ngọc khuyên (cái vòng ngọc)

2. 環形之物 hoàn hình chi vật (vật có hình cái vòng ngọc - cái vòng) 3. 圍繞 vi nhiễu (vây quanh).

迴旋 *hồi toàn* (*tuyên*): 轉動, 旋轉 chuyển động, toàn chuyển (chuyển động, xoay chuyển).

冥 *minh*: 1. 幽也 u dã (tối tăm) 2. 夜也 dạ dã (đêm) 3. 昧於事理 muội ư sự lý (ngu muội về sự lý) 4. 俗稱死者神魂所居處曰冥 tục xưng tử giả thần hồn sở cư xứ viết minh (tục gọi chỗ thần hồn của người chết ở là minh) 5. 深遠 thâm viễn (sâu xa).

祐 *hữu* (*hữu*): 神助 thần trợ (thần giúp).

殄 *diễn*: 消滅, 滅絕 tiêu diệt, diệt tuyệt (tiêu diệt, diệt hết, mất hết).

悞 *ngộ*: 同誤 đồng ngộ (như chữ 誤 *ngộ*) 1. 謬也 mậu dã (sai lầm) 2. 惑也 hoặc dã (mê hoặc).

潤 *nhuận*: 1. 滋潤 tư nhuận (nhuần thấm), 不乾枯 bất can khô (không khô ráo) 2. 修改 tu cải (sửa chữa).

潤色 *nhuận sắc*: 修飾文章, 加以文采 tu sức văn chương, gia dĩ văn thái (sửa chữa trau chuốt văn chương cho thêm phần hay đẹp).

需 *nhu*: 1. 待也 đãi dã (đợi) 2. 遲疑也 trì nghi dã (ngghi ngờ không quyết) 3. 需要 nhu yếu (cần thiết), 需要之物 nhu yếu chi vật (những vật cần thiết).

IV. NGỮ PHÁP

之

TRỢ TỪ

Trợ từ 之 vô nghĩa, không dịch.

Ở Đệ thất thập nhất khóa, có từ tổ 既毀之佛像, trong đó chữ *chi* đứng giữa *ký hủy* và *Phật tượng* tạo thành một kết cấu chính phụ. *Ký hủy* làm định ngữ, biểu thị trạng huống của *Phật tượng*. Vì chữ *chi* này vô nghĩa, nên có người xem nó là trợ từ. (Đã đề cập khi nói về chữ *chi* giới từ ở phần ngữ pháp bài 1.) Ngoài ra, trợ từ *chi* còn có những cách dùng sau đây:

1. Dùng giữa trạng ngữ và từ trung tâm

Thí dụ:

哀我人斯，亦孔之將。

Ai ngã nhân tư, diệc khổng *chi* tương.

([Lòng Chu Công] thương xót chúng ta, cũng rất lớn.)

Trợ từ *chi* đặt giữa *khổng* và *tương*. *Khổng* (= rất) làm trạng ngữ tu sức cho *tương* (= lớn).

2. Dùng giữa vị ngữ và bổ ngữ

Thí dụ:

此宗與信神權者，如水乳合，故施行之速，一日千里。(Đệ lục thập thất khóa)

Trợ từ *chi* đặt giữa vị ngữ *thi hành* và bổ ngữ *tốc*.

此則佛道流通之漸也。(Đệ tứ thập nhất khóa)

Chi đặt giữa vị ngữ *lưu thông* và bổ ngữ *tiệm*.

雖暫活幾十年，一死便消滅無有，豈不可憐之極？

Tuy tạm hoạt kỷ thập niên, nhất tử tiện tiêu diệt vô hữu, khởi bất khả liên *chi* cực?

(Tuy tạm sống mấy chục năm, một khi chết liền tiêu diệt không có nữa, há chẳng đáng thương lắm sao?)

Chi đặt giữa vị ngữ *liên* và bổ ngữ *cực*.

佛菩薩接引之確也。

Phật Bồ-tát tiếp dẫn *chi* xác đã.

(Việc Phật, Bồ-tát tiếp dẫn là xác thực.)

Chi đặt giữa vị ngữ *tiếp dẫn* và bổ ngữ *xác*.

3. Dùng để đưa tân ngữ ra trước động từ

a. Tân ngữ + 之 + động từ

Thí dụ:

儒者但知孔孟之道而排佛者，舜犬之謂也。

Nho giả dân tri Khổng Mạnh chi đạo nhi bài Phật giả, Thuấn khuyến *chi* vị đã.

(Nhà nho chỉ biết đạo Khổng Mạnh mà bài bác Phật giáo, gọi là chó của vua Thuấn [sủa vua Nghiêu] vậy. ⁽¹⁾)

Thuấn khuyến (tân ngữ) + *chi* + *vị* (động từ).

故讓禪師曰：“磨甄作鏡”，斯之謂歟。

Cổ Nhưộng Thiên sư viết: “Ma chuyên tác kính”,
tư *chi* vị dư.

(Cho nên Thiên sư Hoài Nhưộng nói: “Mài gạch làm gương”, là gọi hạng người này vậy.)

Tư (tân ngữ) + *chi* + *vị* (động từ). (Đại từ *tư* chỉ hạng người giả danh tọa thiền mà tâm viên ý mã, tựa giường dựa vách, đầu cúi lưng cong.)

蓮之愛，同予者何人？

Liên *chi* ái, đồng dư giả hà nhân?

(Yêu hoa sen, kẻ cùng với ta là người nào?)

Liên (tân ngữ) + *chi* + *ái* (động từ).

b. Để cường điệu tính cách duy nhất của tân ngữ

Trước tân ngữ dùng thêm phó từ 唯 hoặc 惟 *duy* (= chỉ), tạo thành cách thức:

⁽¹⁾ Chuyện ngụ ngôn: Nhà vua Thuấn có nuôi con chó. Vua Nghiêu đi ngang qua cửa, con chó của vua Thuấn sủa cắn. Không phải vì nó cho rằng vua Thuấn tốt, còn vua Nghiêu thì không tốt, mà chỉ vì nó thường thấy vua Thuấn, không thường thấy vua Nghiêu thôi. Có khi người ta cũng dùng thành ngữ “Kiệt khuyến phệ Nghiêu”, như ở Đệ lục thập cửu khóa.

duy + tân ngữ + chi + động từ

Thí dụ:

父母唯其疾之憂。

Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu.

(Cha mẹ chỉ lo con bệnh.)

富而不驕者鮮，吾唯子之見。

Phú nhi bất kiêu giả tiển, ngô duy tử chi kiến.

(Người giàu mà không kiêu ngạo ít có, tôi chỉ thấy có ông thôi.)

c. 何 ... 之 + động từ?

- Động từ thường gặp là 有. Thí dụ:

況託諸佛廣大願力，廓其善心，變少為多，何疑之有？

Hướng thác chư Phật quảng đại nguyện lực, khuếch kỳ thiện tâm, biến thiểu vi đa, hà nghi chi hữu?

(Hướng gì nhờ vào nguyện lực rộng lớn của chư Phật, mở rộng thiện tâm, biến ít thành nhiều, có gì mà nghi ngờ?)

(Xem cách dùng 何 ... 之有 ở phần ngữ pháp bài 58.)

- Động từ khác. Thí dụ:

齊宣王問卿。孟子曰：“王何卿之問也？”

Tề Tuyên Vương vấn khanh. Mạnh Tử viết:
“Vương hà khanh chi vấn dã?”

(Tề Tuyên Vương hỏi đạo làm quan khanh. Mạnh Tử hỏi: “Nhà vua hỏi về hạng quan khanh gì?”)

4. Dùng sau phó từ chỉ thời gian 久 *cửu*, 頃 *khoảnh*.

a. 久之 (= lâu ngày, lâu dần) và những biến thể của nó

- 久之. Thí dụ:

然久之計謀敗露，佛法依然盛行于摩竭陀。(Đệ bát khóa)

業障重，貪瞋盛，體弱心怯。但能一心念佛，久之自可諸疾咸愈。

Nghiệp chướng trọng, tham sân thịnh, thể nhược tâm khiếp. Dẫn năng nhất tâm niệm Phật, *cửu chi* tự khả chư tật hàm dĩ.

(Nghiệp chướng nặng, tham sân nhiều, thể yếu tâm nhất. Chỉ cần biết nhất tâm niệm Phật, *lâu dần* tự nhiên có thể các tật đều bớt.)

- 久之久之. Thí dụ:

[...] 如服仙丹。久之久之，即凡質而成仙體矣。

[...] Như phục tiên đan. *Cửu chi cửu chi*, tức phàm chất nhi thành tiên thể hĩ.

([...] Như uống thuốc tiên. *Lâu dần lâu dần*, thì phàm chất mà biến thành tiên thể⁽¹⁾.)

- 久而久之. Thí dụ:

若能竭誠盡敬，虔懇受持，久而久之，自然業消智朗，障盡心明。

Nhược năng kiệt thành tận kính, kiển khẩn thọ trì, *cửu nhi cửu chi*, tự nhiên nghiệp tiêu trí lãng, chướng tận tâm minh.

(Nếu có thể hết lòng thành kính, vững bền khẩn thiết thọ trì, *qua một thời gian lâu*, tự nhiên nghiệp tiêu trí sáng, chướng hết tâm ngộ.)

b. 頃之 (= chẳng bao lâu, ít lâu sau, trong chốc lát)

Thí dụ:

司馬安爲淮陽太守，發其事。莊以此陷罪，贖爲庶人。頃之，守長史。上以爲老，以莊爲汝南太守。

Tư Mã An vi Hoài Dương Thái thú, phát kỳ sự. Trang dĩ thử hãm tội, thực vi thứ nhân. *Khoảnh chi*, thủ Trưởng sử. Thượng dĩ vi lão, dĩ Trang vi Nhữ Nam Thái thú.

⁽¹⁾ Đại sư Ấn Quang dùng câu này để thí dụ diệu dụng của pháp môn Tịnh Độ, chứ không có ý khuyên người ta uống tiên đan để thành tiên.

(Tư Mã An làm Thái thú Hoài Dương, tố giác việc ấy. Trang vì thế bị tội, bỏ tiền ra chuộc tội làm thường dân. *Ít lâu sau*, giữ chức Trưởng sử. Nhà vua thấy Trang già, cho làm Thái thú Nhữ Nam.)

5. 之於 (= đối với)

Chi là trợ từ, vô nghĩa. *Ư* là giới từ. Thí dụ:

此可知道安之於禪也。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

佛之於衆生，無所不至。真可謂大慈悲父母矣。

Phật *chi* ư chúng sinh, vô sở bất chí. Chân khả vị đại từ bi phụ mẫu hĩ.

(Phật *đối với* chúng sinh, không chỗ nào không đến. Thật có thể gọi là bậc cha mẹ đại từ bi vậy.)

6. Đứng giữa hình dung từ chỉ thị 此 và danh từ

Chữ 之 này có tác dụng tạo thêm âm tiết cho dễ nghe. Thí dụ:

此之傳說真偽難明。(Đệ ngũ thập tam khóa)

然此法門如是廣大，而其修法又極簡易，由此之故，非宿有淨土善根者，便難諦信無疑。

Nhiên thử pháp môn như thị quảng đại, nhi kỳ tu pháp hựu cực giản dị, do *thử chi cố*, phi túc hữu Tịnh Độ thiện căn giả, tiệnan nan đế tín vô nghi.

(Nhưng pháp môn này [Tịnh Độ] rộng lớn như thế, mà phương pháp tu lại rất giản dị, do *duyên cơ ấy*, nếu không phải là người có thiện căn Tịnh Độ từ kiếp trước, thì khó mà vững tin không nghi ngờ.)

此之法門，何敢視作小乘？

Thử chi pháp môn, hà cảm thị tác tiểu thừa?

(*Pháp môn này* [Tịnh Độ], sao dám xem là tiểu thừa?)

此之罪過，極大無比。

Thử chi tội quá, cực đại vô tỷ.

(*Tội lỗi ấy*, rất lớn không tội nào sánh bằng.)

之

ĐỘNG TỪ

Chữ 之 khi dùng làm động từ, thường dùng với nghĩa: đi, như động từ 往 *vãng*.

1. Làm vị ngữ

Thí dụ:

賢離長安之廬山。(Đệ tứ thập lục khóa)

接我以時，資我法乳，育我蓮池，親授我記，常為我師。佛其如是，我復何之？

Tiếp ngã dĩ thời, tư ngã pháp nhũ, dục ngã Liên

Trì, thân thọ ngã ký, thường vi ngã sư. Phật kỳ như thị, ngã phục hà *chi*?

(Tiếp dẫn ta đúng lúc, trưởng dưỡng ta bằng pháp nhũ, nuôi ta ở Liên Trì, đích thân thọ ký ta, luôn là thầy ta. Đức Phật đã như thế, ta còn *đi* đâu?)

釋道猷初爲生公弟子，隨師之廬山。

Thích Đạo Du sơ vi Sinh công đệ tử, tùy sư *chi* Lô Sơn.

(Thích Đạo Du lúc đầu làm đệ tử của Sinh công [tức Đạo Sinh], theo thầy *đi* Lô Sơn.)

滕文公爲世子，將之楚，過宋而見孟子。

Đằng Văn Công vi thế tử, tương *chi* Sở, quá Tống nhi kiến Mạnh Tử.

(Đằng Văn Công khi còn là thế tử, định *đi* nước Sở, đi ngang qua nước Tống mà gặp Mạnh Tử.)

2. Dùng với 所 trong kết cấu “所 + động từ”, tạo thành từ tổ “sở chi” có tính danh từ.

Thí dụ:

言畢而出，不知所之。

Ngôn tất nhi xuất, bất tri *sở chi*.

([Hai vị tăng] nói xong thì đi ra, chẳng biết *đi* đâu.)

Sở chi: từ tổ có tính danh từ, làm tân ngữ cho động từ *tri*.